

Số: 391/CBGVLXD/XD-TC

Điện Biên, ngày 27 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG**  
**THỜI ĐIỂM THÁNG 4 NĂM 2018**

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 46/TB-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Điện Biên tại cuộc họp bàn công tác quản lý, thông báo giá vật liệu xây dựng và tình hình quản lý cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 170/UBND-TN ngày 20/01/2016 của UBND tỉnh Điện Biên V/v tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản.

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính tại thời điểm tháng 4 năm 2018.

**SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH CÔNG BỐ**

1. Giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thời điểm tháng 4/2018. Giá cát, sỏi thông báo không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh Chủ đầu tư đề nghị Liên Sở Xây dựng - Tài chính xác định giá. *(Có biểu phụ lục chi tiết kèm theo).*

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng 4 năm 2018 (đã có thuế VAT).

3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 4 năm 2018.

**SỞ TÀI CHÍNH**

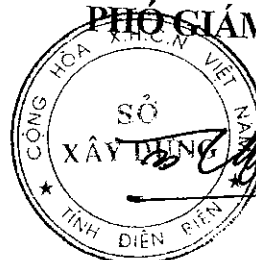
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tiến Dũng

**SỞ XÂY DỰNG**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Luyện

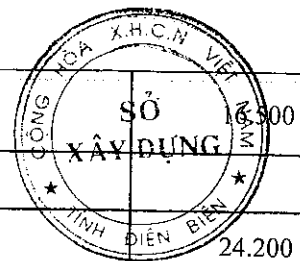
**BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**  
**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN**  
*(Kèm theo Công bố số 391 /CBGV/LXD/XD-TC ngày 27/4/2018)*



| STT      | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                                                                                                          | ĐVT  | Giá VLXD<br>Tháng 4/2018<br>ĐIỆN BIÊN          |               |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------|---------------|
|          |                                                                                                                                                                 |      | Giá nơi sản xuất                               | Giá lưu thông |
| <b>I</b> | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                              |      |                                                |               |
|          | <b>CÔNG TY TNHH TM&amp;DV HOÀNG ANH</b><br>(Giá bán tại nơi sản xuất, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)            |      | Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na U', huyện Điện Biên    |               |
| 1        | Đá hộc                                                                                                                                                          | đ/m3 | 137.400                                        |               |
| 2        | Đá 4x6                                                                                                                                                          | đ/m3 | 193.900                                        |               |
| 3        | Đá 2x4                                                                                                                                                          | đ/m3 | 200.200                                        |               |
| 4        | Đá 1x2                                                                                                                                                          | đ/m3 | 206.600                                        |               |
| 5        | Đá 0,5x1                                                                                                                                                        | đ/m3 | 206.600                                        |               |
| 6        | Đá Base và Subbase                                                                                                                                              | đ/m3 | 191.600                                        |               |
| 7        | Bột đá (đá mặt)                                                                                                                                                 | đ/m3 | 188.300                                        |               |
|          | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG</b><br>(Giá bán tại nơi sản xuất, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển) |      | Điểm mỏ đá số 10, xã Na U', huyện Điện Biên    |               |
| 1        | Đá hộc                                                                                                                                                          | đ/m3 | 146.500                                        |               |
| 2        | Đá 4x6                                                                                                                                                          | đ/m3 | 206.700                                        |               |
| 3        | Đá 2x4                                                                                                                                                          | đ/m3 | 213.500                                        |               |
| 4        | Đá 1x2                                                                                                                                                          | đ/m3 | 220.000                                        |               |
| 5        | Đá 0,5x1                                                                                                                                                        | đ/m3 | 220.000                                        |               |
| 7        | Đá Base và Subbase                                                                                                                                              | đ/m3 | 204.800                                        |               |
| 8        | Đá mặt                                                                                                                                                          | đ/m3 | 210.700                                        |               |
|          | <b>CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THỌ ĐIỆN BIÊN</b><br>(Giá bán tại nơi sản xuất, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)           |      | Điểm mỏ Bàn Hà, xã Pá Khoang, huyện Điện Biên  |               |
| 1        | Đá hộc                                                                                                                                                          | đ/m3 | 251.054                                        |               |
| 2        | Đá 4x6                                                                                                                                                          | đ/m3 | 327.852                                        |               |
| 3        | Đá 2x4                                                                                                                                                          | đ/m3 | 341.392                                        |               |
| 4        | Đá 1x2                                                                                                                                                          | đ/m3 | 354.931                                        |               |
| 5        | Đá 0,5x1                                                                                                                                                        | đ/m3 | 356.031                                        |               |
| 6        | Đá Base và Subbase                                                                                                                                              | đ/m3 | 324.938                                        |               |
| 7        | Đá mặt                                                                                                                                                          | đ/m3 | 341.731                                        |               |
|          | <b>CÔNG TY TNHH NGỌC LINH TỈNH ĐIỆN BIÊN</b><br>(Giá bán tại nơi sản xuất, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)       |      | Điểm mỏ Cò Chạy, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên |               |
| 1        | Đá hộc                                                                                                                                                          | đ/m3 | 158.477                                        |               |
| 2        | Đá 4x6                                                                                                                                                          | đ/m3 | 217.605                                        |               |
| 3        | Đá 2x4                                                                                                                                                          | đ/m3 | 225.981                                        |               |
| 4        | Đá 1x2                                                                                                                                                          | đ/m3 | 234.356                                        |               |
| 5        | Đá 0,5x1                                                                                                                                                        | đ/m3 | 235.456                                        |               |
| 6        | Đá 1x1                                                                                                                                                          | đ/m3 | 235.456                                        |               |
| 7        | Đá Base và Subbase                                                                                                                                              | đ/m3 | 221.156                                        |               |
| 8        | Đá mặt                                                                                                                                                          | đ/m3 | 206.444                                        |               |

|     |                                                                                                                                                                |        |           |                                                                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| II  | <b>CÁT CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)</b>                                                                                                                      |        |           |                                                                                                        |
|     | <b>Mỏ cát Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên</b>                                                                                                         |        |           |                                                                                                        |
| 1   | Cát trát có modul độ lớn $M_L = 0,7 \div 1,4$ mm (Giá tại nơi sản xuất, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)              | đ/m3   | 152.250   |                                                                                                        |
| 2   | Sỏi suối (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)                                 | đ/m3   | 77.000    |                                                                                                        |
| 3   | Cát bê tông, cát xây có modul độ lớn $M_L = 0,14 \div 2,5$ mm (giá tại nơi sản xuất, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển) | đ/m3   | 152.250   |                                                                                                        |
|     | <b>Công ty cổ phần ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên</b><br><b>Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012</b>                                                            |        |           | Mỏ đá Tây Trang 10, xã Na U, huyện Điện Biên                                                           |
|     | Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012 (Giá bán tại nơi sản xuất, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)                     | đ/m3   | 186.500   |                                                                                                        |
| III | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                        |        |           |                                                                                                        |
| 1   | Xi măng Bút Sơn PCB 30                                                                                                                                         | đ/kg   |           | 1.587                                                                                                  |
| 2   | Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao                                                                                                               | đ/kg   |           | 3.500                                                                                                  |
| 3   | Xi măng Điện Biên PCB 30                                                                                                                                       | đ/kg   |           | 1.238                                                                                                  |
| 4   | Xi măng Điện Biên PCB 40                                                                                                                                       | đ/kg   |           | 1.308                                                                                                  |
|     | <b>NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG PHUY SHELL 60/70 SINGAPORE</b> (Giá tại Điện Biên) của Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh                                                      | đ/kg   |           | 14.000                                                                                                 |
|     | <b>Giá bê tông thương phẩm các loại (Giá tại trạm trộn, đã bao gồm thuế VAT, chưa có cước vận chuyển và chi phí bơm)</b>                                       |        |           | Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên; Đ/c: bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên |
| 1   | Bê tông M400, đá 1x2cm, độ sụt 14-17                                                                                                                           | đ/m3   | 1.605.095 |                                                                                                        |
| 2   | Bê tông M350, đá 1x2cm, độ sụt 14-17                                                                                                                           | đ/m3   | 1.546.722 |                                                                                                        |
| 3   | Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17                                                                                                                           | đ/m3   | 1.424.087 |                                                                                                        |
| 2   | Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17                                                                                                                           | đ/m3   | 1.318.429 |                                                                                                        |
| 3   | Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17                                                                                                                           | đ/m3   | 1.214.061 |                                                                                                        |
| 4   | Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17                                                                                                                           | đ/m3   | 1.108.722 |                                                                                                        |
|     | <b>Giá bơm bê tông</b>                                                                                                                                         |        |           |                                                                                                        |
|     | Bơm bê tông bằng máy bơm tĩnh                                                                                                                                  | đ/m3   | 79.242    |                                                                                                        |
| IV  | <b>NGÓI CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                           |        |           |                                                                                                        |
| 1   | Ngói đất nung loại A                                                                                                                                           | đ/viên |           | 3.300                                                                                                  |
| 2   | Ngói bò đất nung loại A                                                                                                                                        | đ/viên |           | 4.400                                                                                                  |
|     | <b>Ngói màu của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm</b>                                                                                                       |        |           |                                                                                                        |
|     | <b>Ngói chính</b>                                                                                                                                              |        |           |                                                                                                        |
| 1   | Ngói lợp loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,2kg/viên                                                                                              | đ/viên |           | 14.300                                                                                                 |
| 2   | Ngói lợp loại hiện đại nhóm màu 605, 607, 608 trọng lượng 4,2kg/viên                                                                                           | đ/viên |           | 14.300                                                                                                 |
| 3   | Ngói lợp loại tươi mát nhóm màu 206, 207, 506, 706, 707 trọng lượng 4,2kg/viên                                                                                 | đ/viên |           | 14.300                                                                                                 |

|    |                                                                                                          |        |         |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------|
| 4  | Ngói lợp loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên                              | đ/viên | 16.500  |
|    | <b>Ngói phụ kiện</b>                                                                                     |        |         |
| 1  | Ngói nóc loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,2kg/viên                                        | đ/viên | 24.200  |
| 2  | Ngói nóc loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên                              | đ/viên | 27.500  |
| 3  | Ngói rìa loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên                                          | đ/viên | 24.200  |
| 4  | Ngói rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên                                | đ/viên | 27.500  |
| 5  | Ngói đuôi (cuối mái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 3,2kg/viên                            | đ/viên | 34.100  |
| 6  | Ngói đuôi (cuối mái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 3,2kg/viên                  | đ/viên | 37.400  |
| 7  | Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên                   | đ/viên | 39.600  |
| 8  | Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên         | đ/viên | 42.900  |
| 9  | Ngói ốp cuối rìa loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên                                  | đ/viên | 39.600  |
| 10 | Ngói ốp cuối rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên                        | đ/viên | 42.900  |
| 11 | Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,5kg/viên           | đ/viên | 39.600  |
| 12 | Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,5kg/viên | đ/viên | 42.900  |
| 13 | Ngói chữ T loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,2kg/viên                                      | đ/viên | 53.900  |
| 14 | Ngói chữ T loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,2kg/viên                            | đ/viên | 55.000  |
| 15 | Ngói chạc ba loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,7kg/viên                                    | đ/viên | 53.900  |
| 16 | Ngói chạc ba loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,7kg/viên                          | đ/viên | 55.000  |
| 17 | Ngói chạc tư loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7kg/viên                                      | đ/viên | 53.900  |
| 18 | Ngói chạc tư loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7kg/viên                            | đ/viên | 55.000  |
| 19 | Ngói nóc có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907                                                | đ/viên | 220.000 |
| 20 | Ngói nóc có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104                                      | đ/viên | 240.900 |
| 21 | Ngói lợp có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên                         | đ/viên | 220.000 |
| 22 | Ngói lợp có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên               | đ/viên | 240.900 |
| 23 | Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên                      | đ/viên | 220.000 |
| 24 | Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên            | đ/viên | 240.900 |
| 25 | Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại âm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,6kg/viên                      | đ/viên | 220.000 |

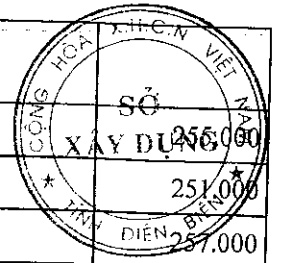


|          |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                      |                                                |                                               |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 26       | Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104<br>trọng lượng 7,6kg/viên                                                                                                                       | đ/viên                                                                               |                                                | 240.900                                       |
|          | <b>VÔI</b>                                                                                                                                                                                                             |                                                                                      |                                                |                                               |
|          | Vôi cục                                                                                                                                                                                                                | đ/kg                                                                                 |                                                | 3.000                                         |
| <b>V</b> | <b>GẠCH XÂY CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                               |                                                                                      |                                                |                                               |
|          | <b>GẠCH TUYNEL của Công ty CP SXVL&amp;XD Điện Biên</b><br>(Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán tại kho, chưa có chi phí vận chuyển, bốc xếp)                                                                       | Đ/c: tổ dân phố 19, phường Him Lam,<br>thành phố Điện Biên Phủ                       |                                                |                                               |
| 1        | Gạch 2 thông tâm loại 1 (tuytel). Kích thước (220 x 105 x 60)mm                                                                                                                                                        | đ/viên                                                                               | 1.300                                          |                                               |
| 2        | Gạch 2 thông tâm loại 3 (tuytel). Kích thước (220 x 105 x 60)mm                                                                                                                                                        | đ/viên                                                                               | 900                                            |                                               |
| 3        | Gạch 4 thông tâm loại 1 (tuytel). Kích thước (220 x 105 x 105)mm                                                                                                                                                       | đ/viên                                                                               | 2.310                                          |                                               |
| 4        | Gạch 6 thông tâm loại 1 (tuytel). Kích thước (220 x 160 x 105)mm                                                                                                                                                       | đ/viên                                                                               | 3.450                                          |                                               |
| 5        | Gạch lá nem                                                                                                                                                                                                            | đ/viên                                                                               | 1.930                                          |                                               |
| 6        | Gạch đặc                                                                                                                                                                                                               | đ/viên                                                                               | 2.100                                          |                                               |
|          | <b>GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MẮNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO<br/>TCVN 6477:2011</b> (Giá bán tại cơ sở sản xuất, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)                                   |                                                                                      |                                                |                                               |
|          | <b>Gạch xây không nung của Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hưng Long Điện Biên</b>                                                                                                                                   |                                                                                      | Đ/c: Bán Na Thìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên  |                                               |
| 1        | Gạch 2 lỗ rỗng (210x100x60)mm theo TCVN 6477:2011                                                                                                                                                                      | đ/viên                                                                               | 1.250                                          |                                               |
| 2        | Gạch đặc (201x100x60)mm theo TCVN 6477:2011                                                                                                                                                                            | đ/viên                                                                               | 1.350                                          |                                               |
| 3        | Gạch 2 lỗ rỗng (210x140x90)mm theo TCVN 6477:2011                                                                                                                                                                      | đ/viên                                                                               | 2.060                                          |                                               |
| 4        | Gạch 4 lỗ rỗng (210x100x100)mm theo TCVN 6477:2011                                                                                                                                                                     | đ/viên                                                                               | 1.330                                          |                                               |
|          | <b>Gạch xây không nung của Công ty TNHH TM&amp;DV Hoàng Anh</b>                                                                                                                                                        |                                                                                      | Đ/c Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na Ủ, huyện Điện Biên |                                               |
| 1        | Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 65x 105)mm                                                                                                                                                                                       | đ/viên                                                                               | 1.320                                          |                                               |
| 2        | Gạch đặc (220x105x65)mm                                                                                                                                                                                                | đ/viên                                                                               | 1.500                                          |                                               |
| 3        | Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm                                                                                                                                                                                     | đ/viên                                                                               | 2.220                                          |                                               |
|          | <b>Gạch xây không nung của Công ty TNHH &amp; TM Ngọc Linh Điện Biên</b>                                                                                                                                               |                                                                                      |                                                |                                               |
| 1        | Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 65 x105)mm                                                                                                                                                                                       | đ/viên                                                                               | 1.100                                          | Điểm mỏ Cò Chạy, xã Mường Pồn, huyện ĐB       |
| 2        | Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 65 x105)mm                                                                                                                                                                                       | đ/viên                                                                               | 1.200                                          | Đ/c bán PaPe, đội 18, xã Thanh Hưng, huyện ĐB |
|          | <b>Gạch TERRAZZO theo TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH số 32 tỉnh Điện Biên;</b> (giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chưa bao gồm chi phí vận chuyển) | Đ/c nơi sản xuất: phố 6, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên phủ tỉnh Điện Biên |                                                |                                               |
|          | Gạch TERRAZZO (400 x 400 x 30) mm                                                                                                                                                                                      | đ/viên                                                                               | 21.922                                         |                                               |
|          |                                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>2</sup>                                                                     | 131.522                                        |                                               |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                   |         |         |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|   | <b>Gạch TERRAZZO của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Bình Minh Điện Biên;</b> (giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua và chi phí vận chuyển)                                                      | Đ/c nơi sản xuất: tổ 1, phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên |         |         |
|   | Gạch TERRAZZO (295 x 295 x 50,5) mm                                                                                                                                                                                                            | đ/viên                                                                            | 11.319  |         |
|   |                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>2</sup>                                                                  | 130.474 |         |
|   | <b>TẤM LỢP, TẤM ÚP NÓC</b>                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                   |         |         |
| 1 | Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).                                                                                                                                              | đ/tấm                                                                             |         | 42.000  |
| 2 | Tấm úp nóc Thái Nguyên; quy cách: 1.000mmx340x5mm.                                                                                                                                                                                             | đ/tấm                                                                             |         | 13.000  |
|   | <b>TRE CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                   |         |         |
| 1 | Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m                                                                                                                                                                                                                   | đ/cây                                                                             |         | 30.000  |
| 2 | Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 8m                                                                                                                                                                                                                 | đ/cây                                                                             |         | 32.000  |
|   | <b>ĐÌNH CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                   |         |         |
| 1 | Đình 3cm                                                                                                                                                                                                                                       | đ/kg                                                                              |         | 20.000  |
| 2 | Đình 5cm-7cm                                                                                                                                                                                                                                   | đ/kg                                                                              |         | 20.000  |
| 3 | Đình 10 cm                                                                                                                                                                                                                                     | đ/kg                                                                              |         | 20.000  |
|   | <b>KÍNH CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                   |         |         |
| 1 | Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 85.000  |
| 2 | Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 145.000 |
| 3 | Kính màu trơn 5 ly Liên doanh                                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 145.000 |
|   | <b>TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ</b>                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                   |         |         |
|   | (Được sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dụng 1.000 mm) | Cửa hàng bán VLXD Hùng Anh, Đội 24, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên                 |         |         |
| 1 | Độ dày 0,30mm; mạ kẽm; trọng lượng 2,57 kg/md                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 78.000  |
| 2 | Độ dày 0,32 mm; trọng lượng 2,78 kg/md                                                                                                                                                                                                         | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 82.000  |
| 3 | Độ dày 0,35mm; trọng lượng 3,04 kg/md                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 85.000  |
| 4 | Độ dày 0,37mm; trọng lượng 3,27 kg/md                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 90.000  |
| 5 | Độ dày 0,40mm; trọng lượng 3,57 kg/md                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 95.000  |
| 6 | Độ dày 0,42mm; trọng lượng 3,68 kg/md                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 100.000 |
| 7 | Độ dày 0,45mm; trọng lượng 3,98 kg/md                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 105.000 |
| 8 | Độ dày 0,47mm; trọng lượng 4,07 kg/md                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>2</sup>                                                                  |         | 115.000 |
|   | <b>Phụ kiện tôn mạ màu: Xanh đỏ</b>                                                                                                                                                                                                            |                                                                                   |         |         |
|   | <b>Máng</b>                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                   |         |         |
| 1 | Độ dày 0,30mm mã 240 MD                                                                                                                                                                                                                        | đ/md                                                                              |         | 24.000  |
| 2 | Độ dày 0,30mm mã 300 MD                                                                                                                                                                                                                        | đ/md                                                                              |         | 30.000  |
| 3 | Độ dày 0,30mm mã 400 MD                                                                                                                                                                                                                        | đ/md                                                                              |         | 40.000  |
| 4 | Độ dày 0,30mm mã 500 MD                                                                                                                                                                                                                        | đ/md                                                                              |         | 50.000  |
| 5 | Độ dày 0,30mm mã 600 MD                                                                                                                                                                                                                        | đ/md                                                                              |         | 60.000  |
|   | <b>Nóc</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                   |         |         |
| 1 | Độ dày 0,35mm mã 240 MD                                                                                                                                                                                                                        | đ/md                                                                              |         | 30.000  |
| 2 | Độ dày 0,35mm mã 300 MD                                                                                                                                                                                                                        | đ/md                                                                              |         | 35.000  |
| 3 | Độ dày 0,35mm mã 400 MD                                                                                                                                                                                                                        | đ/md                                                                              |         | 50.000  |

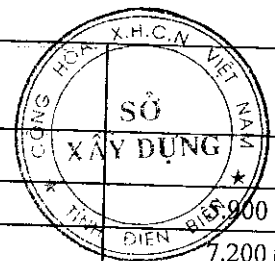
|   |                                                                                                  |      |  |         |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|---------|
| 4 | Độ dày 0,35mm mã 500 MD                                                                          | đ/md |  | 55.000  |
| 5 | Độ dày 0,35mm mã 600 MD                                                                          | đ/md |  | 65.000  |
|   | <b>Tấm lợp kim loại AUSTNAM</b>                                                                  |      |  |         |
|   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G 550 theo TCVN 3601:1981</b> |      |  |         |
| 1 | Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.45mm                                                                   | m2   |  | 176.999 |
| 2 | Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.47mm                                                                   | m2   |  | 180.999 |
| 3 | Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.45mm                                                                | m2   |  | 177.999 |
| 4 | Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.47mm                                                                | m2   |  | 182.000 |
| 5 | Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.45mm                                                                | m2   |  | 173.000 |
| 6 | Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.47mm                                                                | m2   |  | 177.999 |
|   | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550</b>                      |      |  |         |
| 1 | Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.4 mm                                                                    | m2   |  | 166.999 |
| 2 | Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm                                                                   | m2   |  | 169.999 |
| 3 | Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.4 mm                                                                     | m2   |  | 167.999 |
| 4 | Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm                                                                    | m2   |  | 171.000 |
| 5 | Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.4 mm                                                                     | m2   |  | 164.000 |
| 6 | Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42 mm                                                                    | m2   |  | 166.999 |
| 7 | Tôn ADTLIE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)                                                   | m2   |  | 178.999 |
|   | <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester</b>                     |      |  |         |
| 1 | Tôn Alok 420 dày 0.47mm, G550                                                                    | m2   |  | 224.999 |
| 2 | Tôn Alok 420 dày 0.45mm, G550                                                                    | m2   |  | 231.000 |
| 3 | Tôn Alok 480 dày 0.45mm, G340                                                                    | m2   |  | 205.000 |
| 4 | Tôn Alok 480 dày 0.47mm, G340                                                                    | m2   |  | 209.999 |
|   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150</b>                                   |      |  |         |
| 1 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                       | m2   |  | 274.000 |
| 2 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                        | m2   |  | 270.000 |
| 3 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                       | m2   |  | 277.000 |
| 4 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                        | m2   |  | 273.000 |
|   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100</b>                                   |      |  |         |
| 1 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                        | m2   |  | 262.000 |
| 2 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                         | m2   |  | 258.000 |
| 3 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                       | m2   |  | 264.000 |
| 4 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                        | m2   |  | 259.981 |
|   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150</b>                                   |      |  |         |
| 1 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                       | m2   |  | 267.000 |
| 2 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                        | m2   |  | 263.000 |
| 3 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                       | m2   |  | 270.001 |
| 4 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                                        | m2   |  | 266.000 |

|   |                                                                                    |       |  |        |
|---|------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--------|
|   | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 theo TCVN 3601:1981</b> |       |  |        |
| 1 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                          | m2    |  |        |
| 2 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                           | m2    |  |        |
| 3 | Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                         | m2    |  |        |
| 4 | Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3                          | m2    |  |        |
|   | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) theo TCVN 3601:1981</b>                         |       |  |        |
| 1 | Khô 300mm dày 0.47mm                                                               | m     |  | 51.000 |
| 2 | Khô 400mm dày 0.47mm                                                               | m     |  | 66.000 |
| 3 | Khô 600mm dày 0.47mm                                                               | m     |  | 96.000 |
| 4 | Khô 300mm dày 0.45mm                                                               | m     |  | 50.000 |
| 5 | Khô 400mm dày 0.45mm                                                               | m     |  | 65.000 |
| 6 | Khô 600mm dày 0.45mm                                                               | m     |  | 93.000 |
| 7 | Khô 300mm dày 0.42mm                                                               | m     |  | 48.000 |
| 8 | Khô 400mm dày 0.42mm                                                               | m     |  | 63.000 |
| 9 | Khô 600mm dày 0.42mm                                                               | m     |  | 91.000 |
|   | <b>Vật tư phụ</b>                                                                  |       |  |        |
| 1 | Đai bắt tôn Alok, Asaem                                                            | Chiếc |  | 9.900  |
| 2 | Vít sắt dài 65mm                                                                   | Chiếc |  | 1.980  |
| 3 | Vít sắt dài 45mm                                                                   | Chiếc |  | 1.650  |
| 4 | Vít sắt dài 20mm                                                                   | Chiếc |  | 1.100  |
| 5 | Vít bắt đai                                                                        | Chiếc |  | 670    |
| 6 | Keo Silicone                                                                       | ống   |  | 52.800 |
|   | <b>THÉP THÁI NGUYÊN TISCO</b>                                                      |       |  |        |
| 1 | Thép cuộn phi 6, phi 8                                                             | đ/kg  |  | 16.000 |
| 2 | Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m                                         | đ/kg  |  | 16.500 |
| 3 | Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m                                         | đ/kg  |  | 16.460 |
| 4 | Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m                                    | đ/kg  |  | 16.400 |
| 5 | Thép hình U, I thép đen                                                            | đ/kg  |  | 19.000 |
| 6 | Thép hình V thép đen                                                               | đ/kg  |  | 19.000 |
| 7 | Thép hộp mã kẽm                                                                    | đ/kg  |  | 20.000 |
|   | <b>THÉP KYOEI VIỆT NHẬT (giá bán tại thành phố Điện Biên Phủ)</b>                  |       |  |        |
| 1 | Thép cuộn Φ6+8 - CB240T                                                            | đ/kg  |  | 16.100 |
| 3 | Thép thanh vằn Φ10 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)                                      | đ/kg  |  | 16.250 |
| 4 | Thép thanh vằn Φ12, Φ13 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)                                 | đ/kg  |  | 16.000 |
| 5 | Thép thanh vằn Φ14- Φ25 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)                                 | đ/kg  |  | 15.900 |
|   | <b>THÉP KHÁC</b>                                                                   |       |  |        |
| 1 | Dây thép đen mềm 1 ly VN                                                           | đ/kg  |  | 19.500 |
| 2 | Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN                                                           | đ/kg  |  | 21.000 |
| 3 | Lưới thép B40                                                                      | đ/kg  |  | 20.000 |



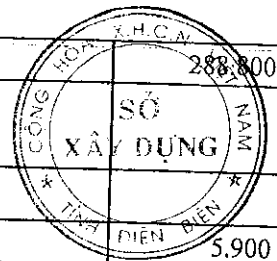
|   |                                                    |      |  |         |
|---|----------------------------------------------------|------|--|---------|
|   | <b>Thép Hoà Phát</b>                               |      |  |         |
| 1 | Thép Φ6+Φ8                                         | d/kg |  | 15.981  |
| 2 | Thép thanh vằn Φ10 - SD295A                        | d/kg |  | 15.926  |
| 3 | Thép thanh vằn Φ12 - SD295A                        | d/kg |  | 15.596  |
| 4 | Thép thanh vằn Φ14 - SD295A                        | d/kg |  | 15.596  |
|   | <b>Thép Việt Đức</b>                               |      |  |         |
| 1 | Thép cuộn Φ6+Φ8                                    | d/kg |  | 15.900  |
| 2 | Thép thanh vằn Φ10                                 | d/kg |  | 15.775  |
| 3 | Thép thanh vằn Φ12                                 | d/kg |  | 15.775  |
| 4 | Thép thanh vằn Φ14 - Φ22                           | d/kg |  | 15.600  |
|   | <b>Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)</b>         |      |  |         |
| 1 | Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dày 1,9   | d/m  |  | 26.000  |
| 2 | " ĐK 20, dày 2,1                                   | d/m  |  | 34.000  |
| 3 | " ĐK 25, dày 2,3                                   | d/m  |  | 46.000  |
| 4 | " ĐK 32, dày 2,3                                   | d/m  |  | 58.000  |
| 5 | " ĐK 40, dày 2,5                                   | d/m  |  | 72.000  |
| 6 | " ĐK 50, dày 2,6                                   | d/m  |  | 92.000  |
| 7 | " ĐK 65, dày 2,9                                   | d/m  |  | 135.000 |
| 8 | " ĐK 80, dày 2,9                                   | d/m  |  | 155.000 |
| 9 | " ĐK 100, dày 3,2                                  | d/m  |  | 220.000 |
|   | <b>ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT TIÊU CHUẨN ĐỨC DEKKO-25</b> |      |  |         |
|   | <b>Ống PN10</b>                                    |      |  |         |
| 1 | Phi 20 x 2,3mm                                     | d/m  |  | 22.300  |
| 2 | Phi 25 x 2,3mm                                     | d/m  |  | 39.700  |
| 3 | Phi 32 x 2,9mm                                     | d/m  |  | 51.500  |
| 4 | Phi 40 x 3,7mm                                     | d/m  |  | 69.000  |
| 5 | Phi 50 x 4,6mm                                     | d/m  |  | 101.200 |
| 6 | Phi 63 x 5,8mm                                     | d/m  |  | 161.400 |
| 7 | Phi 75 x 6,8mm                                     | d/m  |  | 225.400 |
| 8 | Phi 90 x 8,2mm                                     | d/m  |  | 327.000 |
| 9 | Phi 110 x 10,0mm                                   | d/m  |  | 647.700 |
|   | <b>Ống PN20</b>                                    |      |  |         |
| 1 | Phi 20 x 3,4mm                                     | d/m  |  | 31.900  |
| 2 | Phi 25 x 4,2mm                                     | d/m  |  | 52.900  |
| 3 | Phi 32 x 5,4mm                                     | d/m  |  | 91.200  |
| 4 | Phi 40 x 6,7mm                                     | d/m  |  | 125.500 |
| 5 | Phi 50 x 8,3mm                                     | d/m  |  | 195.100 |
| 6 | Phi 63 x 10,5mm                                    | d/m  |  | 313.700 |
| 7 | Phi 75 x 12,5mm                                    | d/m  |  | 440.900 |
| 8 | Phi 90 x 15mm                                      | d/m  |  | 632.000 |
| 9 | Phi 110 x 18,3mm                                   | d/m  |  | 948.800 |
|   | <b>Ống tránh</b>                                   |      |  |         |
| 1 | Phi 20                                             | d/m  |  | 20.900  |
| 2 | Phi 25                                             | d/m  |  | 41.600  |
| 3 | Phi 32                                             | d/m  |  | 71.200  |

| Ống và phụ kiện nhựa PVC-DEKKO (Giá vật liệu tại nơi bán) |                               |     |        |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-----|--------|
| <b>Ống nhựa PVC dán keo</b>                               |                               |     |        |
| 1                                                         | Ống thoát nước Phi 21 dày 1.0 | d/m | 5.900  |
| 2                                                         | Class 0 phi 21 dày 1.2        | d/m | 7.200  |
| 3                                                         | Class 1 phi 21 dày 1.5        | d/m | 7.800  |
| 4                                                         | Class 2 phi 21 dày 1.6        | d/m | 9.500  |
| 5                                                         | Class 3 phi 21 dày 2.4        | d/m | 11.200 |
| <b>Ống thoát nước Phi 27 dày 1.0</b>                      |                               |     |        |
|                                                           |                               | d/m | 7.300  |
| 1                                                         | Class 0 phi 27 dày 1.3        | d/m | 9.200  |
| 2                                                         | Class 1 phi 27 dày 1.6        | d/m | 10.800 |
| 3                                                         | Class 2 phi 27 dày 2.0        | d/m | 12.000 |
| 4                                                         | Class 3 phi 27 dày 3.0        | d/m | 16.900 |
| <b>Ống thoát nước Phi 34 dày 1.0</b>                      |                               |     |        |
|                                                           |                               | d/m | 9.500  |
| 1                                                         | Class 0 phi 34 dày 1.3        | d/m | 11.200 |
| 2                                                         | Class 1 phi 34 dày 1.7        | d/m | 13.600 |
| 3                                                         | Class 2 phi 34 dày 2.0        | d/m | 16.600 |
| 4                                                         | Class 3 phi 34 dày 2.6        | d/m | 19.000 |
| <b>Ống thoát nước Phi 42 dày 1.2</b>                      |                               |     |        |
|                                                           |                               | d/m | 14.100 |
| 1                                                         | Class 0 phi 42 dày 1.5        | d/m | 15.900 |
| 2                                                         | Class 1 phi 42 dày 1.7        | d/m | 18.600 |
| 3                                                         | Class 2 phi 42 dày 2.0        | d/m | 21.200 |
| 4                                                         | Class 3 phi 42 dày 2.5        | d/m | 24.900 |
| <b>Ống thoát nước Phi 48 dày 1.4</b>                      |                               |     |        |
|                                                           |                               | d/m | 16.600 |
| 1                                                         | Class 0 phi 48 dày 1.6        | d/m | 19.400 |
| 2                                                         | Class 1 phi 48 dày 1.9        | d/m | 22.100 |
| 3                                                         | Class 2 phi 48 dày 2.3        | d/m | 25.600 |
| 4                                                         | Class 3 phi 48 dày 2.9        | d/m | 31.000 |
| <b>Ống thoát nước Phi 60 dày 1.4</b>                      |                               |     |        |
|                                                           |                               | d/m | 21.500 |
| 1                                                         | Class 0 phi 60 dày 1.5        | d/m | 25.800 |
| 2                                                         | Class 1 phi 60 dày 1.8        | d/m | 31.400 |
| 3                                                         | Class 2 phi 60 dày 2.3        | d/m | 36.600 |
| 4                                                         | Class 3 phi 60 dày 2.9        | d/m | 44.200 |
| <b>Ống thoát nước Phi 75 dày 1.5</b>                      |                               |     |        |
|                                                           |                               | d/m | 30.200 |
| 1                                                         | Class 0 phi 75 dày 1.9        | d/m | 35.300 |
| 2                                                         | Class 1 phi 75 dày 2.2        | d/m | 39.900 |
| 3                                                         | Class 2 phi 75 dày 2.9        | d/m | 52.100 |
| 4                                                         | Class 3 phi 75 dày 3.6        | d/m | 64.400 |
| <b>Ống thoát nước Phi 90 dày 1.5</b>                      |                               |     |        |
|                                                           |                               | d/m | 36.900 |
| 1                                                         | Class 0 phi 90 dày 1.8        | d/m | 42.200 |
| 2                                                         | Class 1 phi 90 dày 2.2        | d/m | 49.300 |
| 3                                                         | Class 2 phi 90 dày 2.7        | d/m | 57.100 |
| 4                                                         | Class 3 phi 90 dày 3.5        | d/m | 74.900 |
| <b>Ống thoát nước Phi 110 dày 1.9</b>                     |                               |     |        |
|                                                           |                               | d/m | 55.700 |
| 1                                                         | Class 0 phi 110 dày 2.2       | d/m | 63.000 |
| 2                                                         | Class 1 phi 110 dày 2.7       | d/m | 73.400 |



|   |                                                              |     |  |         |
|---|--------------------------------------------------------------|-----|--|---------|
| 3 | Class 2 phi 110 dày 3.2                                      | d/m |  | 83.600  |
| 4 | Class 3 phi 110 dày 4.2                                      | d/m |  | 117.100 |
|   | <b>Ống và phụ kiện HDPE-DEKKO (Giá vật liệu tại nơi bán)</b> |     |  |         |
|   | <b>Ống nhựa HDPE 100PN8</b>                                  |     |  |         |
| 1 | phi 40 dày 1,9mm                                             | d/m |  | 18.300  |
| 2 | phi 50 dày 2,4 mm                                            | d/m |  | 28.400  |
| 3 | phi 63 dày 3,0 mm                                            | d/m |  | 43.900  |
| 4 | phi 75 dày 3,5mm                                             | d/m |  | 62.400  |
| 5 | phi 90 dày 4,3 mm                                            | d/m |  | 100.400 |
| 6 | phi 110 dày 5,3mm                                            | d/m |  | 132.400 |
|   | <b>Ống nhựa HDPE 100PN10</b>                                 |     |  |         |
| 1 | phi 32 dày 1,9mm                                             | d/m |  | 14.800  |
| 2 | phi 40 dày 2,4mm                                             | d/m |  | 22.100  |
| 3 | phi 50 dày 3,0 mm                                            | d/m |  | 34.400  |
| 4 | phi 63 dày 3,8 mm                                            | d/m |  | 54.700  |
| 5 | phi 75 dày 4,5 mm                                            | d/m |  | 77.400  |
| 6 | phi 90 dày 5,4 mm                                            | d/m |  | 112.100 |
| 7 | phi 110 dày 6,6 mm                                           | d/m |  | 163.000 |
|   | <b>Ống nhựa HDPE 100PN 12.5</b>                              |     |  |         |
| 1 | phi 25 dày 1,9 mm                                            | d/m |  | 10.800  |
| 2 | phi 32 dày 2,4mm                                             | d/m |  | 17.300  |
| 3 | phi 40 dày 3,0 mm                                            | d/m |  | 26.700  |
| 4 | phi 50 dày 3,7 mm                                            | d/m |  | 41.100  |
| 5 | phi 63 dày 4,7 mm                                            | d/m |  | 65.600  |
| 6 | phi 75 dày 5,6 mm                                            | d/m |  | 93.800  |
| 7 | phi 90 dày 6,7 mm                                            | d/m |  | 132.900 |
| 8 | phi 110 dày 8,1 mm                                           | d/m |  | 200.800 |
|   | <b>Ống nhựa HDPE 100PN 16</b>                                |     |  |         |
| 1 | phi 20 dày 1,9 mm                                            | d/m |  | 8.300   |
| 2 | phi 25 dày 2,3 mm                                            | d/m |  | 12.600  |
| 3 | phi 32 dày 3,0 mm                                            | d/m |  | 20.800  |
| 4 | phi 40 dày 3,7 mm                                            | d/m |  | 32.100  |
| 5 | phi 50 dày 4,6 mm                                            | d/m |  | 49.700  |
| 6 | phi 63 dày 5,8 mm                                            | d/m |  | 79.000  |
| 7 | phi 75 dày 6,8 mm                                            | d/m |  | 110.500 |
| 8 | phi 90 dày 8,2mm                                             | d/m |  | 159.000 |
| 9 | phi 110 dày 10,0 mm                                          | d/m |  | 237.900 |
|   | <b>Ống nhựa HDPE 100PN20</b>                                 |     |  |         |
| 1 | phi 20 dày 2,3 mm                                            | d/m |  | 10.000  |
| 2 | phi 25 dày 2,8 mm                                            | d/m |  | 15.100  |
| 3 | phi 32 dày 3,6 mm                                            | d/m |  | 24.900  |
| 4 | phi 40 dày 4,5 mm                                            | d/m |  | 38.100  |
| 5 | phi 50 dày 5,6 mm                                            | d/m |  | 58.900  |
| 6 | phi 63 dày 7,1 mm                                            | d/m |  | 93.800  |
| 7 | phi 75 dày 8,4 mm                                            | d/m |  | 132.900 |
| 8 | phi 90 dày 10.1 mm                                           | d/m |  | 190.800 |

|   |                                                                                          |     |         |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| 9 | phi 110 dày 12,3 mm                                                                      | d/m | 288.800 |
|   | <b>ỐNG NHỰA TIỀN PHONG u. PVC DÁN KEO (Theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002)</b> |     |         |
|   | <b>Thoát nước</b>                                                                        |     |         |
| 1 | Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0                                                        | d/m | 5.900   |
| 2 | Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0                                                        | d/m | 7.300   |
| 3 | Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0                                                        | d/m | 9.500   |
| 4 | Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0                                                        | d/m | 14.100  |
| 5 | Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0                                                        | d/m | 16.600  |
| 6 | Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0                                                        | d/m | 21.500  |
| 7 | Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0                                                        | d/m | 30.200  |
| 8 | Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0                                                        | d/m | 36.900  |
| 9 | Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0                                                       | d/m | 55.700  |
|   | <b>Ống C2</b>                                                                            |     |         |
| 1 | Phi 21                                                                                   | d/m | 9.500   |
| 2 | Phi 27                                                                                   | d/m | 12.000  |
| 3 | Phi 34                                                                                   | d/m | 16.600  |
| 4 | Phi 42                                                                                   | d/m | 21.250  |
| 5 | Phi 48                                                                                   | d/m | 25.600  |
| 6 | Phi 60                                                                                   | d/m | 36.600  |
| 7 | Phi 75                                                                                   | d/m | 52.100  |
| 8 | Phi 90                                                                                   | d/m | 57.100  |
| 9 | Phi 110                                                                                  | d/m | 83.750  |
|   | <b>ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE - PE 80</b>                                                  |     |         |
| 1 | Phi 40, độ dày 2,0 mm; áp suất PN6                                                       | d/m | 18.300  |
| 2 | Phi 50 độ dày 2,4 mm; áp suất PN6                                                        | d/m | 28.400  |
| 3 | Phi 63 độ dày 3 mm; áp suất PN6                                                          | d/m | 43.900  |
| 4 | Phi 75 độ dày 3,6 mm; áp suất PN6                                                        | d/m | 62.400  |
| 5 | Phi 90 độ dày 4,3 mm; áp suất PN6                                                        | d/m | 100.400 |
| 6 | Phi 110 độ dày 5,3 mm; áp suất PN6                                                       | d/m | 132.400 |
| 1 | Phi 32, độ dày 2,0 mm; áp suất PN8                                                       | d/m | 14.800  |
| 2 | Phi 40; độ dày 2,4 mm; áp suất PN8                                                       | d/m | 22.100  |
| 3 | Phi 50; độ dày 3 mm; áp suất PN8                                                         | d/m | 34.400  |
| 4 | Phi 63; độ dày 3,8 mm; áp suất PN8                                                       | d/m | 54.700  |
| 5 | Phi 75; độ dày 4,5 mm; áp suất PN8                                                       | d/m | 77.400  |
| 6 | Phi 90; độ dày 5,4 mm; áp suất PN8                                                       | d/m | 112.100 |
| 7 | Phi 110; độ dày 6,6 mm; áp suất PN8                                                      | d/m | 163.000 |
| 1 | Phi 25, độ dày 2,0 mm; áp suất PN10                                                      | d/m | 10.800  |
| 2 | Phi 32; độ dày 2,4 mm; áp suất PN10                                                      | d/m | 17.300  |
| 3 | Phi 40; độ dày 3 mm; áp suất PN10                                                        | d/m | 26.700  |
| 4 | Phi 50; độ dày 3,7 mm; áp suất PN10                                                      | d/m | 41.100  |
| 5 | Phi 63; độ dày 4,7 mm; áp suất PN10                                                      | d/m | 65.600  |
| 6 | Phi 75; độ dày 5,6 mm; áp suất PN10                                                      | d/m | 93.800  |
| 7 | Phi 90; độ dày 6,7mm; áp suất PN10                                                       | d/m | 132.900 |
| 8 | Phi 110; độ dày 8,1 mm; áp suất PN10                                                     | d/m | 200.800 |



|    |                                                                                                        |                                                                |  |         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--|---------|
| 1  | Phi 20; độ dày 2,0 mm; áp suất PN12,5                                                                  | đ/m                                                            |  | 8.300   |
| 2  | Phi 25; độ dày 2,3 mm; áp suất PN12,5                                                                  | đ/m                                                            |  | 12.600  |
| 3  | Phi 32; độ dày 3 mm; áp suất PN12,5                                                                    | đ/m                                                            |  | 20.800  |
| 4  | Phi 40; độ dày 3,7 mm; áp suất PN12,5                                                                  | đ/m                                                            |  | 32.100  |
| 5  | Phi 50; độ dày 4,6 mm; áp suất PN12,5                                                                  | đ/m                                                            |  | 49.700  |
| 6  | Phi 63; độ dày 5,8 mm; áp suất PN12,5                                                                  | đ/m                                                            |  | 79.000  |
| 7  | Phi 75; độ dày 6,8 mm; áp suất PN12,5                                                                  | đ/m                                                            |  | 110.500 |
| 8  | Phi 90; độ dày 8,2 mm; áp suất PN12,5                                                                  | đ/m                                                            |  | 159.000 |
| 9  | Phi 110; độ dày 10 mm; áp suất PN12,5                                                                  | đ/m                                                            |  | 237.900 |
|    |                                                                                                        |                                                                |  |         |
| 1  | Phi 20; độ dày 2,3 mm; áp suất PN16                                                                    | đ/m                                                            |  | 10.000  |
| 2  | Phi 25; độ dày 2,8 mm; áp suất PN16                                                                    | đ/m                                                            |  | 15.100  |
| 3  | Phi 32; độ dày 3,6 mm; áp suất PN16                                                                    | đ/m                                                            |  | 24.900  |
| 4  | Phi 40; độ dày 4,5 mm; áp suất PN16                                                                    | đ/m                                                            |  | 38.100  |
| 5  | Phi 50; độ dày 5,6 mm; áp suất PN16                                                                    | đ/m                                                            |  | 58.900  |
| 6  | Phi 63; độ dày 7,1 mm; áp suất PN16                                                                    | đ/m                                                            |  | 93.800  |
| 7  | Phi 75; độ dày 8,4 mm; áp suất PN16                                                                    | đ/m                                                            |  | 132.900 |
| 8  | Phi 90; độ dày 10,1 mm; áp suất PN16                                                                   | đ/m                                                            |  | 190.800 |
| 9  | Phi 110; độ dày 12,3 mm; áp suất PN16                                                                  | đ/m                                                            |  | 288.800 |
|    | <b>Ống nhựa Bình Minh - HDPE</b>                                                                       |                                                                |  |         |
|    | <b>Ống HDPE - THEO tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/TCVN 7305:2008 (giá bán tại thành phố Điện Biên Phủ)</b> | Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc NBM PLASCO |  |         |
| 1  | DN 20 x 2 PN 16                                                                                        | đ/m                                                            |  | 8.580   |
| 2  | DN 20 x 2,3 PN 20                                                                                      | đ/m                                                            |  | 9.900   |
| 3  | DN 25 x 2 PN 12,5                                                                                      | đ/m                                                            |  | 11.000  |
| 4  | DN 25 x 2,3 PN 16                                                                                      | đ/m                                                            |  | 12.650  |
| 5  | DN 25 x 3 PN 20                                                                                        | đ/m                                                            |  | 15.620  |
| 6  | DN 32 x 2 PN 10                                                                                        | đ/m                                                            |  | 14.410  |
| 7  | DN 32 x 2,4 PN 12,5                                                                                    | đ/m                                                            |  | 17.050  |
| 8  | DN 40 x 2 PN 8                                                                                         | đ/m                                                            |  | 18.150  |
| 9  | DN 40 x 2,4 PN 10                                                                                      | đ/m                                                            |  | 21.670  |
| 10 | DN 40 x 3 PN 12,5                                                                                      | đ/m                                                            |  | 26.290  |
| 11 | DN 50 x 2,4 PN 8                                                                                       | đ/m                                                            |  | 27.610  |
| 12 | DN 50 x 3 PN 10                                                                                        | đ/m                                                            |  | 33.440  |
| 13 | DN 50 x 3,7 PN 12,5                                                                                    | đ/m                                                            |  | 40.700  |
| 14 | DN 63 x 3 PN 8                                                                                         | đ/m                                                            |  | 43.340  |
| 15 | DN 63 x 3,8 PN 10                                                                                      | đ/m                                                            |  | 53.350  |
| 16 | DN 63 x 4,7 PN 12,5                                                                                    | đ/m                                                            |  | 64.790  |
| 17 | DN 75 x 3,6 PN 8                                                                                       | đ/m                                                            |  | 61.160  |
| 18 | DN 75 x 4,5 PN 10                                                                                      | đ/m                                                            |  | 75.240  |
| 19 | DN 90 x 4,3 PN 8                                                                                       | đ/m                                                            |  | 87.690  |
| 20 | DN 90 x 5,4 PN 10                                                                                      | đ/m                                                            |  | 108.240 |
| 21 | DN 110 x 4,3 PN 8                                                                                      | đ/m                                                            |  | 131.670 |
| 22 | DN 110 x 5,4 PN 10                                                                                     | đ/m                                                            |  | 161.040 |
| 23 | DN 125 x 6 PN 8                                                                                        | đ/m                                                            |  | 168.300 |
| 24 | DN 125 x 7,4 PN 10                                                                                     | đ/m                                                            |  | 205.480 |
| 25 | DN 140 x 6,7 PN 8                                                                                      | đ/m                                                            |  | 210.760 |
| 26 | DN 140 x 8,3 PN 10                                                                                     | đ/m                                                            |  | 257.950 |

|                                                         |                          |     |           |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|-----|-----------|
| 27                                                      | DN 160 x 7,7 PN 8        | d/m | 276.430   |
| 28                                                      | DN 160 x 9,5 PN 10       | d/m | 336.600   |
| 29                                                      | DN 180 x 8,6 PN 8        | d/m | 347.280   |
| 30                                                      | DN 180 x 10,7 PN 10      | d/m | 425.818   |
| 31                                                      | DN 200 x 9,6 PN 8        | d/m | 430.430   |
| 32                                                      | DN 200 x 11,9 PN 10      | d/m | 525.360   |
| 33                                                      | DN 225 x 10,8 PN 8       | d/m | 543.840   |
| 34                                                      | DN 225 x 13,4 PN 10      | d/m | 666.380   |
| 35                                                      | DN 250 x 11,9 PN 8       | d/m | 665.610   |
| 36                                                      | DN 250 x 14,8 PN 10      | d/m | 816.640   |
| 37                                                      | DN 280 x 13,4 PN 8       | d/m | 840.180   |
| 38                                                      | DN 280 x 16,6 PN 10      | d/m | 1.025.970 |
| 39                                                      | DN 315 x 15 PN 8         | d/m | 1.055.890 |
| 40                                                      | DN 315 x 18,7 PN 10      | d/m | 1.299.320 |
| 41                                                      | DN 355 x 16,9 PN 8       | d/m | 1.340.570 |
| 42                                                      | DN 355 x 21,1 PN 10      | d/m | 1.653.520 |
| 43                                                      | DN 400 x 19,1 PN 8       | d/m | 1.709.510 |
| 44                                                      | DN 400 x 23,7 PN 10      | d/m | 2.089.890 |
| 45                                                      | DN 450 x 21,5 PN 8       | d/m | 2.161.940 |
| 46                                                      | DN 450 x 26,7 PN 10      | d/m | 2.647.810 |
| 47                                                      | DN 500 x 23,9 PN 8       | d/m | 2.667.500 |
| 48                                                      | DN 500 x 29,7 PN 10      | d/m | 3.271.400 |
| 49                                                      | DN 560 x 26,7 PN 8       | d/m | 3.666.850 |
| 50                                                      | DN 560 x 33,2 PN 10      | d/m | 4.501.750 |
| <b>Ông uPVC theo tiêu chuẩn TCVN 8491/ISO 1452:2009</b> |                          |     |           |
| 1                                                       | DN 21 x 1 PN 6 - thoát   | d/m | 5.610     |
| 2                                                       | DN 21 x 1,6 PN 16 - C2   | d/m | 9.020     |
| 3                                                       | DN 27 x 1 PN 6 - thoát   | d/m | 6.930     |
| 4                                                       | DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1 | d/m | 10.450    |
| 5                                                       | DN 27 x 2 PN 16 - C2     | d/m | 11.440    |
| 6                                                       | DN 34 x 1 PN 6 - thoát   | d/m | 82.820    |
| 7                                                       | DN 34 x 1,7 PN 10 - C1   | d/m | 13.200    |
| 8                                                       | DN 34 x 2 PN 12,5 - C2   | d/m | 15.730    |
| 9                                                       | DN 42 x 1,2 PN 5 - thoát | d/m | 13.420    |
| 10                                                      | DN 42 x 1,7 PN 8 - C1    | d/m | 18.040    |
| 11                                                      | DN 42 x 2 PN 10 - C2     | d/m | 20.130    |
| 12                                                      | DN 48 x 1,4 PN 5 - thoát | d/m | 15.730    |
| 13                                                      | DN 48 x 1,9 PN 8 - C1    | d/m | 21.450    |
| 14                                                      | DN 48 x 2,3 PN 10 - C2   | d/m | 24.310    |
| 15                                                      | DN 60 x 1,4 PN 5 - thoát | d/m | 20.460    |
| 16                                                      | DN 60 x 1,9 PN 6 - C1    | d/m | 30.470    |
| 17                                                      | DN 60 x 2,3 PN 8 - C2    | d/m | 34.760    |
| 18                                                      | DN 75 x 1,4 PN 4 - thoát | d/m | 26.620    |
| 19                                                      | DN 75 x 1,9 PN 5 - C1    | d/m | 32.670    |
| 20                                                      | DN 75 x 2,3 PN 6 - C1    | d/m | 37.950    |
| 21                                                      | DN 75 x 2,9 PN 8 - C2    | d/m | 48.730    |
| 22                                                      | DN 75 x 3,6 PN 10 - C3   | d/m | 59.510    |
| 23                                                      | DN 90 x 1,5 PN 3 - thoát | d/m | 33.671    |

|    |                                                                      |     |  |           |
|----|----------------------------------------------------------------------|-----|--|-----------|
| 24 | DN 90 x 1,8 PN 4 - C0                                                | d/m |  | 37.840    |
| 25 | DN 90 x 2,2 PN 5 - C1                                                | d/m |  | 46.310    |
| 26 | DN 90 x 2,7 PN 6 - C2                                                | d/m |  | 55.220    |
| 27 | DN 90 x 3,5 PN 6 - C2                                                | d/m |  | 70.290    |
| 28 | DN 110 x 1,8 PN 4 - thoát                                            | d/m |  | 45.980    |
| 29 | DN 110 x 2,2 PN 5 - C0                                               | d/m |  | 56.100    |
| 30 | DN 110 x 2,7 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 65.560    |
| 31 | DN 110 x 3,4 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 84.040    |
| 32 | DN 110 x 4,2 PN 10 - C3                                              | d/m |  | 102.520   |
| 33 | DN 125 x 3 PN 6 - C1                                                 | d/m |  | 84.150    |
| 34 | DN 125 x 3,9 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 108.350   |
| 35 | DN 125 x 4,8 PN 10 - C3                                              | d/m |  | 161.450   |
| 36 | DN 140 x 3,3 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 104.170   |
| 37 | DN 140 x 4,3 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 133.870   |
| 38 | DN 140 x 5,4 PN 10 - C3                                              | d/m |  | 165.330   |
| 39 | DN 160 x 3,8 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 136.070   |
| 40 | DN 160 x 4,9 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 172.260   |
| 41 | DN 160 x 6,2 PN 10 - C3                                              | d/m |  | 216.700   |
| 42 | DN 180 x 5,5 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 217.800   |
| 43 | DN 180 x 6,9 PN 10 - C3                                              | d/m |  | 269.390   |
| 44 | DN 200 x 4,7 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 208.560   |
| 45 | DN 200 x 6,2 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 272.910   |
| 46 | DN 200 x 7,7 PN 10 - C3                                              | d/m |  | 333.630   |
| 47 | DN 225 x 5,3 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 264.990   |
| 48 | DN 225 x 6,9 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 339.130   |
| 49 | DN 225 x 8,6 PN 10 - C3                                              | d/m |  | 418.110   |
| 50 | DN 250 x 5,9 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 325.490   |
| 51 | DN 250 x 7,7 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 420.090   |
| 52 | DN 250 x 9,6 PN 10 - C3                                              | d/m |  | 517.770   |
| 53 | DN 280 x 6,6 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 407.660   |
| 54 | DN 280 x 8,6 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 524.700   |
| 55 | DN 280 x 10,7 PN 10 - C3                                             | d/m |  | 645.810   |
| 56 | DN 315 x 7,4 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 513.700   |
| 57 | DN 315 x 9,7 PN 8 - C2                                               | d/m |  | 664.620   |
| 58 | DN 315 x 12,1 PN 10 - C3                                             | d/m |  | 822.140   |
| 59 | DN 355 x 8,4 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 655.710   |
| 60 | DN 355 x 10,9 PN 8 - C2                                              | d/m |  | 839.960   |
| 61 | DN 355 x 13,6 PN 10 - C3                                             | d/m |  | 1.038.620 |
| 62 | DN 400 x 9,4 PN 6 - C1                                               | d/m |  | 825.990   |
| 63 | DN 400 x 12,3 PN 8 - C2                                              | d/m |  | 1.069.200 |
| 64 | DN 400 x 19,1 PN 12,5 - C4                                           | d/m |  | 1.622.830 |
| 65 | DN 450 x 13,8 PN 8 - C2                                              | d/m |  | 1.393.700 |
| 66 | DN 450 x 21,5 PN 12,5 - C4                                           | d/m |  | 2.130.370 |
| 67 | DN 500 x 15,3 PN 8 - C2                                              | d/m |  | 1.715.450 |
| 68 | DN 500 x 23,9 PN 12,5 - C4                                           | d/m |  | 2.628.010 |
| 69 | DN 560 x 17,2 PN 8 - C2                                              | d/m |  | 3.293.180 |
| 70 | DN 560 x 26,7 PN 12,5 - C4                                           | d/m |  | 2.725.910 |
|    | Ống và phụ tùng ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:1999&DIN 8078:1996 |     |  |           |

|    |                                                                |     |                                                         |           |
|----|----------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------|-----------|
|    | <b>Ống PP-R</b>                                                |     |                                                         |           |
| 1  | DN 20 x 1,9 PN 10 - lạnh                                       | đ/m |                                                         | 18.910    |
| 2  | DN 20 x 3,4 PN 20 - nóng                                       | đ/m |                                                         | 31.900    |
| 3  | DN 25 x 2,3 PN 10 - lạnh                                       | đ/m |                                                         | 30.250    |
| 4  | DN 25 x 4,2 PN 20 - nóng                                       | đ/m |                                                         | 49.060    |
| 5  | DN 32 x 2,9 PN 10 - lạnh                                       | đ/m |                                                         | 47.960    |
| 6  | DN 32 x 5,4 PN 20 - nóng                                       | đ/m |                                                         | 80.080    |
| 7  | DN 40 x 3,7 PN 10 - lạnh                                       | đ/m |                                                         | 76.010    |
| 8  | DN 40 x 6,7 PN 20 - nóng                                       | đ/m |                                                         | 123.750   |
| 9  | DN 50 x 4,6 PN 10 - lạnh                                       | đ/m |                                                         | 117.480   |
| 10 | DN 50 x 8,3 PN 20 - nóng                                       | đ/m |                                                         | 191.730   |
| 11 | DN 63 x 5,8 PN 10 - lạnh                                       | đ/m |                                                         | 185.570   |
| 12 | DN 63 x 10,5 PN 20 - nóng                                      | đ/m |                                                         | 304.480   |
| 13 | DN 75 x 6,8 PN 10 - lạnh                                       | đ/m |                                                         | 313.500   |
| 14 | DN 75 x 12,5 PN 20 - nóng                                      | đ/m |                                                         | 629.200   |
| 15 | DN 90 x 8,2 PN 10 - lạnh                                       | đ/m |                                                         | 660.000   |
| 16 | DN 90 x 15 PN 20 - nóng                                        | đ/m |                                                         | 935.000   |
| 17 | DN 110 x 10 PN 10 - lạnh                                       | đ/m |                                                         | 986.700   |
| 18 | DN 110 x 18,3 PN 20 - nóng                                     | đ/m |                                                         | 1.566.400 |
| 19 | DN 160 x 14,6 PN 10 - lạnh                                     | đ/m |                                                         | 2.235.200 |
| 20 | DN 160 x 26,6 PN 20 - nóng                                     | đ/m |                                                         | 3.630.000 |
|    | <b>ỐNG NHỰA u.PVC THUẬN PHÁT (Giá tại thành phố ĐBP)</b>       |     | Địa chỉ: Tổ 7, P. Phương Liệt, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội |           |
|    | <b>Ống Class 1</b>                                             |     |                                                         |           |
| 1  | Phi 21 x 1,5mm, PN12,5                                         | đ/m |                                                         | 7.600     |
| 2  | Phi 34 x 1,6mm, PN10                                           | đ/m |                                                         | 13.300    |
| 3  | Phi 75 x 2,2mm, PN6                                            | đ/m |                                                         | 39.100    |
| 4  | Phi 110 x 2,7mm, PN5                                           | đ/m |                                                         | 71.900    |
| 5  | Phi 225 x 5,5mm, PN5                                           | đ/m |                                                         | 285.000   |
| 6  | Phi 355 x 8,7mm, PN5                                           | đ/m |                                                         | 731.000   |
| 7  | Phi 500 x 12,3mm, PN5                                          | đ/m |                                                         | 1.482.600 |
|    | <b>Ống Class 3</b>                                             |     |                                                         |           |
| 1  | Phi 21 x 2,3mm, PN25                                           | đ/m |                                                         | 11.000    |
| 2  | Phi 34 x 2,4mm, PN16                                           | đ/m |                                                         | 18.600    |
| 3  | Phi 75 x 3,6mm, PN10                                           | đ/m |                                                         | 63.100    |
| 4  | Phi 110 x 4,2mm, PN8                                           | đ/m |                                                         | 114.800   |
| 5  | Phi 225 x 8,6mm, PN8                                           | đ/m |                                                         | 438.700   |
| 6  | Phi 355 x 13,6mm, PN8                                          | đ/m |                                                         | 1.128.400 |
| 7  | Phi 500 x 19,1mm, PN8                                          | đ/m |                                                         | 2.217.980 |
|    | <b>Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng gioăng cao su - THUẬN PHÁT</b> |     |                                                         |           |
|    | <b>Ống PN5</b>                                                 |     |                                                         |           |
| 1  | Phi 60 x 1,6mm                                                 | đ/m |                                                         | 25.400    |
| 2  | Phi 90 x 2,2mm                                                 | đ/m |                                                         | 49.300    |

|   |                                          |     |  |           |
|---|------------------------------------------|-----|--|-----------|
| 3 | Phi 125 x 3,1mm                          | d/m |  | 90.800    |
| 4 | Phi 160 x 4,0mm                          | d/m |  | 150.100   |
| 5 | Phi 200 x 4,9mm                          | d/m |  | 233.800   |
| 6 | Phi 315 x 7,7mm                          | d/m |  | 559.500   |
| 7 | Phi 500 x 12,3mm                         | d/m |  | 1.482.600 |
|   | <b>Ống PN8</b>                           |     |  |           |
| 1 | Phi 60 x 2,5mm                           | d/m |  | 37.300    |
| 2 | Phi 90 x 3,5mm                           | d/m |  | 74.900    |
| 3 | Phi 125 x 4,8mm                          | d/m |  | 136.500   |
| 4 | Phi 160 x 6,2mm                          | d/m |  | 224.100   |
| 5 | Phi 200 x 7,7mm                          | d/m |  | 347.000   |
| 6 | Phi 315 x 12,1mm                         | d/m |  | 843.300   |
|   | <b>Ống PN10</b>                          |     |  |           |
| 1 | Phi 60 x 3,0mm                           | d/m |  | 46.700    |
| 2 | Phi 90 x 4,3mm                           | d/m |  | 92.900    |
| 3 | Phi 125 x 6,0mm                          | d/m |  | 171.900   |
| 4 | Phi 160 x 7,7mm                          | d/m |  | 284.400   |
| 5 | Phi 200 x 9,6mm                          | d/m |  | 444.500   |
| 6 | Phi 315 x 15,0mm                         | d/m |  | 1.167.600 |
| 7 | Phi 500 x 23,9mm                         | d/m |  | 2.629.000 |
|   | <b>Ống nhựa HDPE -PE100 - THUẬN PHÁT</b> |     |  |           |
|   | <b>Ống PN6</b>                           |     |  |           |
| 1 | Phi 40 x 1,8mm                           | d/m |  | 18.100    |
| 2 | Phi 200 x 7,7mm                          | d/m |  | 353.200   |
| 3 | Phi 355 x 13,6mm                         | d/m |  | 1.102.500 |
| 4 | Phi 450 x 17,2mm                         | d/m |  | 1.777.500 |
| 5 | Phi 560 x 21,4mm                         | d/m |  | 2.973.000 |
| 6 | Phi 630 x 24,1mm                         | d/m |  | 3.767.000 |
|   | <b>Ống PN8</b>                           |     |  |           |
| 1 | Phi 40 x 2,0mm                           | d/m |  | 18.300    |
| 2 | Phi 200 x 9,6mm                          | d/m |  | 440.100   |
| 3 | Phi 355 x 16,9mm                         | d/m |  | 1.359.000 |
| 4 | Phi 450 x 21,5mm                         | d/m |  | 2.187.600 |
| 5 | Phi 560 x 26,7mm                         | d/m |  | 3.666.000 |
| 6 | Phi 630 x 30,0mm                         | d/m |  | 4.632.000 |
|   | <b>Ống PN12,5</b>                        |     |  |           |
| 1 | Phi 20 x 1,8mm                           | d/m |  | 8.100     |
| 2 | Phi 32 x 2,4mm                           | d/m |  | 17.700    |

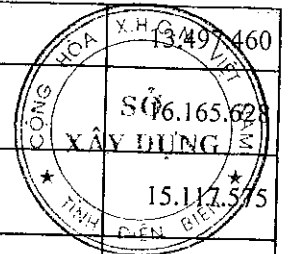
|   |                                                                                                           |                                                                                |  |           |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|
| 3 | Phi 40 x 3,0mm                                                                                            | d/m                                                                            |  | 26.700    |
| 4 | Phi 200 x 14,7mm                                                                                          | d/m                                                                            |  | 646.600   |
| 5 | Phi 355 x 26,1mm                                                                                          | d/m                                                                            |  | 2.021.300 |
| 6 | Phi 450 x 33,1mm                                                                                          | d/m                                                                            |  | 3.235.500 |
| 7 | Phi 560 x 41,2mm                                                                                          | d/m                                                                            |  | 5.494.000 |
| 8 | Phi 630 x 46,3mm                                                                                          | d/m                                                                            |  | 6.944.000 |
|   | <b>Ống nhựa PPR- THUẬN PHÁT</b>                                                                           |                                                                                |  |           |
|   | <b>Ống nhựa PPR Vertu PN10</b>                                                                            |                                                                                |  |           |
| 1 | Phi 20x2,3mm                                                                                              | d/m                                                                            |  | 23.400    |
| 2 | Phi 25x2,8mm                                                                                              | d/m                                                                            |  | 41.600    |
| 3 | Phi 63x5,8mm                                                                                              | d/m                                                                            |  | 169.500   |
| 4 | Phi 63x5,8mm                                                                                              | d/m                                                                            |  | 343.400   |
| 5 | Phi 125x11,4mm                                                                                            | d/m                                                                            |  | 680.000   |
| 6 | Phi 200x18,2mm                                                                                            | d/m                                                                            |  | 2.079.550 |
|   | <b>Ống nhựa PPR Vertu PN16</b>                                                                            |                                                                                |  |           |
| 1 | Phi 20x2,8mm                                                                                              | d/m                                                                            |  | 26.000    |
| 2 | Phi 25x 3,5mm                                                                                             | d/m                                                                            |  | 48.000    |
| 3 | Phi 63x 8,6mm                                                                                             | d/m                                                                            |  | 220.000   |
| 4 | Phi 63x12,3mm                                                                                             | d/m                                                                            |  | 420.000   |
| 5 | Phi 125x17,1mm                                                                                            | d/m                                                                            |  | 830.000   |
| 6 | Phi 200x27,4mm                                                                                            | d/m                                                                            |  | 3.102.000 |
|   | <b>Ống nhựa PPR Vertu PN20</b>                                                                            |                                                                                |  |           |
| 1 | Phi 20x3,4mm                                                                                              | d/m                                                                            |  | 28.900    |
| 2 | Phi 25x 4,2mm                                                                                             | d/m                                                                            |  | 51.100    |
| 3 | Phi 63x 10,5mm                                                                                            | d/m                                                                            |  | 283.500   |
| 4 | Phi 63x15,0mm                                                                                             | d/m                                                                            |  | 585.800   |
| 5 | Phi 125x20,8mm                                                                                            | d/m                                                                            |  | 1.118.400 |
| 6 | Phi 200x33,2mm                                                                                            | d/m                                                                            |  | 3.811.500 |
|   | <b>CÁC LOẠI CỬA NHÔM KÍNH HỆ VIỆT PHÁP CỦA NHÀ MÁY NHÔM ĐÔNG ANH (Nhãn hiệu ITABELO)</b>                  | Công ty TNHH XD&TM Nam Tiến, SN163, tổ 14 phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ |  |           |
|   | <b>CỬA ĐI</b>                                                                                             |                                                                                |  |           |
| 1 | Nhôm hệ Việt Pháp Đông Anh: khung cánh 1,4 mm; thanh ngang, thanh ốp 1,2mm. Kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm | d/m <sup>2</sup>                                                               |  | 2.200.000 |
|   | <b>CỬA SỔ</b>                                                                                             |                                                                                |  |           |
| 1 | Nhôm hệ Việt Pháp Đông Anh: Khung bao, khung đứng, thanh ngang dày 1,2 mm. Kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm  | d/m <sup>2</sup>                                                               |  | 1.800.000 |
|   | <b>TƯỜNG NGẮN VÁCH CỨNG</b>                                                                               |                                                                                |  |           |
| 1 | Nhôm hệ Việt Pháp Đông Anh dày 1,2 mm; Kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm; mã màu: Trắng sứ 265, Cát cháy 8038 | d/m <sup>2</sup>                                                               |  | 1.500.000 |

|    |                                                                                   |                  |                                    |            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------|
|    | <b>MẶT DỰNG</b>                                                                   |                  |                                    |            |
| 1  | Nhôm hệ Việt Pháp Đông Anh dày 1,8-2,0 mm; Kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm          | d/m <sup>2</sup> |                                    | 2.250.000  |
|    | <b>CỘT ĐIỆN, ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM; GẠCH BLOCK theo TCVN 5847:1994</b> |                  | Công ty Cổ phần xây dựng Điện Biên |            |
| 1  | <b>Cột liền</b>                                                                   |                  |                                    |            |
| 2  | Cột điện ly tâm loại 7,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 270mm; lực đầu cột 300kg        | đ/cột            |                                    | 1.242.000  |
| 3  | Cột điện ly tâm loại 7,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg        | đ/cột            |                                    | 1.305.000  |
| 4  | Cột điện ly tâm loại 8,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg        | đ/cột            |                                    | 1.422.000  |
| 5  | Cột điện ly tâm loại 8,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 420kg        | đ/cột            |                                    | 1.597.500  |
| 6  | Cột điện ly tâm loại 8,5C phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 520kg        | đ/cột            |                                    | 2.011.500  |
| 7  | Cột điện ly tâm loại 10A phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 320kg         | đ/cột            |                                    | 1.764.000  |
| 8  | Cột điện ly tâm loại 10B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg         | đ/cột            |                                    | 1.993.500  |
| 9  | Cột điện ly tâm loại 10C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg         | đ/cột            |                                    | 2.335.500  |
| 10 | Cột điện ly tâm loại 12B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg         | đ/cột            |                                    | 3.456.000  |
| 11 | Cột điện ly tâm loại 12C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg         | đ/cột            |                                    | 4.383.000  |
|    | <b>Cột nổi</b>                                                                    |                  |                                    |            |
| 1  | Cột điện ly tâm loại 14B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 850kg         | đ/cột            |                                    | 7.101.000  |
| 2  | Cột điện ly tâm loại 14C phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 1100kg        | đ/cột            |                                    | 8.203.500  |
| 3  | Cột điện ly tâm loại 14D phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 1100kg        | đ/cột            |                                    | 9.180.000  |
| 4  | Cột điện ly tâm loại 16B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 920kg         | đ/cột            |                                    | 7.326.000  |
| 5  | Cột điện ly tâm loại 16C phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg        | đ/cột            |                                    | 9.522.000  |
| 6  | Cột điện ly tâm loại 16D phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg        | đ/cột            |                                    | 10.512.000 |
| 7  | Cột điện ly tâm loại 18B phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg         | đ/cột            |                                    | 9.540.000  |
| 8  | Cột điện ly tâm loại 18C phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg        | đ/cột            |                                    | 10.980.000 |
| 9  | Cột điện ly tâm loại 18D phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg        | đ/cột            |                                    | 12.060.000 |
| 10 | Cột điện ly tâm loại 20B phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg         | đ/cột            |                                    | 10.692.000 |
| 11 | Cột điện ly tâm loại 20C phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg        | đ/cột            |                                    | 12.465.000 |

|    |                                                                                                                                                                     |                  |                                                                                                                   |            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|    | <b>Ống cống</b>                                                                                                                                                     |                  |                                                                                                                   |            |
| 1  | Ống cống BTLT, D=400 (380); trọng tải B-H13                                                                                                                         | đ/m              |                                                                                                                   | 315.000    |
| 2  | Ống cống BTLT, D=600 (580); trọng tải B-H13                                                                                                                         | đ/m              |                                                                                                                   | 502.000    |
| 3  | Ống cống BTLT, D=800 (780); trọng tải B-H13                                                                                                                         | đ/m              |                                                                                                                   | 621.000    |
| 4  | Ống cống BTLT, D=1000 (980); trọng tải B-H13                                                                                                                        | đ/m              |                                                                                                                   | 970.000    |
|    | <b>Gạch lát Block</b>                                                                                                                                               |                  |                                                                                                                   |            |
| 1  | Gạch lát Block màu đỏ (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m <sup>2</sup> , trọng lượng 5,5 kg/viên.                          | đ/m <sup>2</sup> |                                                                                                                   | 120.000    |
| 2  | Gạch lát Block màu vàng; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m <sup>2</sup> , trọng lượng 5,5 kg/viên.                       | đ/m <sup>2</sup> |                                                                                                                   | 137.947    |
| 3  | Gạch lát Block màu xanh; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m <sup>2</sup> , trọng lượng 5,5 kg/viên.                       | đ/m <sup>2</sup> |                                                                                                                   | 141.210    |
|    | <b>Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực các loại</b> (giá tại nơi sản xuất, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển) theo TCVN 5847:2016 |                  | Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên; địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, huyện Điện Biên |            |
| 1  | Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN                                                                                                  | đ/cột            |                                                                                                                   | 2.524.565  |
| 2  | Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN                                                                                                  | đ/cột            |                                                                                                                   | 2.534.790  |
| 3  | Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN                                                                                                  | đ/cột            |                                                                                                                   | 2.692.703  |
| 4  | Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN                                                                                                  | đ/cột            |                                                                                                                   | 2.795.014  |
| 5  | Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN                                                                                                  | đ/cột            |                                                                                                                   | 2.882.590  |
| 6  | Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN                                                                                                  | đ/cột            |                                                                                                                   | 2.938.766  |
| 7  | Cột 8,5 - 3,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,5 KN                                                                                                  | đ/cột            |                                                                                                                   | 3.152.718  |
| 8  | Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN                                                                                                  | đ/cột            |                                                                                                                   | 3.285.795  |
| 9  | Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 3.627.264  |
| 10 | Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 3.851.418  |
| 11 | Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 4.107.160  |
| 12 | Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 4.651.541  |
| 13 | Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 5.949.863  |
| 14 | Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 6.340.646  |
| 15 | Cột 12 - 9 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN                                                                                                       | đ/cột            |                                                                                                                   | 7.678.086  |
| 16 | Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN                                                                                                     | đ/cột            |                                                                                                                   | 9.072.033  |
| 17 | Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 12.000.615 |
| 18 | Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 12.313.216 |
| 19 | Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 12.395.007 |
| 20 | Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN                                                                                                     | đ/cột            |                                                                                                                   | 13.664.933 |
| 21 | Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN                                                                                                     | đ/cột            |                                                                                                                   | 14.378.888 |
| 22 | Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN                                                                                                   | đ/cột            |                                                                                                                   | 14.126.720 |

|    |                                                                                                                                                          |       |                                                                                           |            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 23 | Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 15.066.391 |
| 24 | Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 16.301.041 |
| 25 | Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN                                                                                        | đ/cột |                                                                                           | 15.383.794 |
| 26 | Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 16.731.877 |
| 27 | Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 18.381.354 |
| 28 | Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN                                                                                        | đ/cột |                                                                                           | 17.570.869 |
| 29 | Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 19.372.369 |
| 30 | Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 20.361.039 |
| 31 | Cột 20 - 14 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 14 KN                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 21.367.291 |
|    | <b>Cột điện bê tông li tâm các loại (giá tại nơi sản xuất, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển) theo TCVN 5847:1994</b> |       | Công ty TNHH Minh Thành;<br>Đ/c nơi sản xuất: bản Na Thìn, xã Pom Lót, huyện<br>Điên Biên |            |
| 1  | 6,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 250kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 1.645.984  |
| 2  | 6,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 320kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 1.737.055  |
| 3  | 6,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 380kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 1.964.195  |
| 4  | 7,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 250kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 1.885.708  |
| 5  | 7,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 320kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 1.929.766  |
| 6  | 7,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 380kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 2.037.385  |
| 7  | 8,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 250kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 1.963.901  |
| 8  | 8,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 320kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 2.135.362  |
| 9  | 8,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 380kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 2.289.548  |
| 10 | 10 B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg                                                                                                    | đ/cột |                                                                                           | 2.864.332  |
| 11 | 10 C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg                                                                                                    | đ/cột |                                                                                           | 3.080.426  |
| 12 | 10 D phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 680kg                                                                                                    | đ/cột |                                                                                           | 3.701.207  |
| 13 | 12 B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg                                                                                                    | đ/cột |                                                                                           | 4.797.615  |
| 14 | 12 C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg                                                                                                    | đ/cột |                                                                                           | 5.940.880  |
| 15 | 12 D phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 1100kg                                                                                                   | đ/cột |                                                                                           | 6.939.551  |
| 16 | 14B(G4B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 920kg                                                                                           | đ/cột |                                                                                           | 9.870.202  |
| 17 | 14C(G4C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1100kg                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 11.202.148 |
| 18 | 14D(G4D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1300kg                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 11.706.110 |
| 19 | 16B(G6B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 920kg                                                                                           | đ/cột |                                                                                           | 11.028.608 |
| 20 | 16C(G6C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 12.188.075 |
| 21 | 16D(G6D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg                                                                                          | đ/cột |                                                                                           | 13.568.600 |
| 22 | 18B(G8B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg                                                                                           | đ/cột |                                                                                           | 12.845.286 |

|    |                                                                      |         |  |            |
|----|----------------------------------------------------------------------|---------|--|------------|
| 23 | 18C(G8C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg      | đ/cột   |  |            |
| 24 | 18D(G8D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg      | đ/cột   |  |            |
| 25 | 20B(G10B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg      | đ/cột   |  |            |
| 26 | 20C(G10C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg     | đ/cột   |  | 16.168.091 |
| 27 | 20D(G10D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1300kg     | đ/cột   |  | 17.463.892 |
| 28 | Cột 20D không bích                                                   | đ/cột   |  | 8.084.112  |
|    | <b>Loại cột vuông A-H</b>                                            |         |  |            |
| 1  | Cột vuông A-H 6,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 230kg | đ/cột   |  | 1.434.319  |
| 2  | Cột vuông A-H 6,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 360kg | đ/cột   |  | 1.552.591  |
| 3  | Cột vuông A-H 6,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 460kg | đ/cột   |  | 1.629.566  |
| 4  | Cột vuông A-H 7,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 230kg | đ/cột   |  | 1.773.548  |
| 5  | Cột vuông A-H 7,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 360kg | đ/cột   |  | 1.799.159  |
| 6  | Cột vuông A-H 7,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 460kg | đ/cột   |  | 1.951.228  |
| 7  | Cột vuông A-H 8,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 230kg | đ/cột   |  | 1.994.681  |
| 8  | Cột vuông A-H 8,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 360kg | đ/cột   |  | 2.255.891  |
| 9  | Cột vuông A-H 8,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 460kg | đ/cột   |  | 2.445.630  |
|    | <b>Gạch kính của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm</b>            |         |  |            |
|    | Gạch kính trắng - 19*19*9.5 cm loại 6 viên/thùng                     | đ/thùng |  | 267.300    |
|    | Gạch kính màu - 19*19*9.5 cm loại 6 viên/thùng                       | đ/thùng |  | 287.100    |
|    | Gạch kính trắng - 19*19*8 cm loại 6 viên/thùng                       | đ/thùng |  | 188.100    |
|    | <b>VẬT TƯ KHÁC</b>                                                   |         |  |            |
|    | Cốt ép 2,6 x 0,7 m                                                   | đ/tấm   |  | 30.000     |



**BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2**

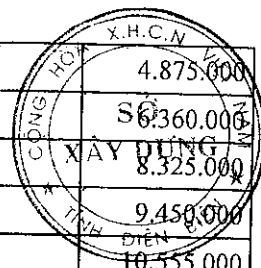
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**

**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo Công bố số 391 /CBGV LXĐ/XĐ-TC ngày 27/4/2018)*

| STT        | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                  | ĐVT  | Giá VLXD<br>Tháng 4/2018                                                      |               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|            |                                                                         |      | Giá nơi sản xuất                                                              | Giá lưu thông |
|            | <b>BỒN NƯỚC TÂN Á ĐẠI THÀNH (SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH)</b> |      | Địa chỉ: Trụ sở số 124, Tôn Đức Thắng - Đống Đa - Hà Nội,<br>ĐT: 0987.769.999 |               |
| <b>I</b>   | <b>BỒN NHỰA</b>                                                         |      |                                                                               |               |
|            | <b>Bồn đứng</b>                                                         |      |                                                                               |               |
| 1          | Loại TA 300                                                             | đ/bộ |                                                                               | 1.040.000     |
| 2          | Loại TA 400                                                             | đ/bộ |                                                                               | 1.250.000     |
| 3          | Loại TA 500                                                             | đ/bộ |                                                                               | 1.420.000     |
| 4          | Loại TA 700                                                             | đ/bộ |                                                                               | 1.730.000     |
| 5          | Loại TA 1000                                                            | đ/bộ |                                                                               | 2.080.000     |
| 6          | Loại TA 1500                                                            | đ/bộ |                                                                               | 3.100.000     |
| 7          | Loại TA 2000                                                            | đ/bộ |                                                                               | 3.950.000     |
| 8          | Loại TA 3000                                                            | đ/bộ |                                                                               | 5.890.000     |
| 9          | Loại TA 4000                                                            | đ/bộ |                                                                               | 7.550.000     |
| 10         | Loại TA 5000                                                            | đ/bộ |                                                                               | 10.400.000    |
| 11         | Loại TA 10000                                                           | đ/bộ |                                                                               | 22.000.000    |
| <b>II</b>  | <b>Bồn ngang</b>                                                        |      |                                                                               |               |
| 1          | Loại TA 300                                                             | đ/bộ |                                                                               | 1.230.000     |
| 2          | Loại TA 400                                                             | đ/bộ |                                                                               | 1.430.000     |
| 3          | Loại TA 500                                                             | đ/bộ |                                                                               | 1.680.000     |
| 4          | Loại TA 700                                                             | đ/bộ |                                                                               | 2.080.000     |
| 5          | Loại TA 1000                                                            | đ/bộ |                                                                               | 2.680.000     |
| 6          | Loại TA 1500                                                            | đ/bộ |                                                                               | 4.150.000     |
| 7          | Loại TA 2000                                                            | đ/bộ |                                                                               | 5.350.000     |
| <b>III</b> | <b>Bồn vuông</b>                                                        |      |                                                                               |               |
| 1          | Loại TA 500                                                             | đ/bộ |                                                                               | 2.020.000     |
| 2          | Loại TA 1000                                                            | đ/bộ |                                                                               | 3.240.000     |
| <b>V</b>   | <b>Bồn nước INOX</b>                                                    |      |                                                                               |               |
|            | <b>Bồn đứng</b>                                                         |      |                                                                               |               |
| 1          | Loại TA 310, đường kính 760                                             | đ/bộ |                                                                               | 1.887.000     |
| 2          | Loại TA 500 đường kính 760                                              | đ/bộ |                                                                               | 2.155.000     |
| 3          | Loại TA 700 đường kính 760                                              | đ/bộ |                                                                               | 2.520.000     |
| 4          | Loại TA 1000 đường kính 940                                             | đ/bộ |                                                                               | 3.190.000     |
| 5          | Loại TA 1200 đường kính 980                                             | đ/bộ |                                                                               | 3.660.000     |
| 6          | Loại TA 1300 đường kính 1030                                            | đ/bộ |                                                                               | 3.980.000     |

|           |                                                       |      |             |
|-----------|-------------------------------------------------------|------|-------------|
| 7         | Loại TA 1500 đường kính 1180                          | đ/bộ | 4.875.000   |
| 8         | Loại TA 2000 đường kính 1180                          | đ/bộ | 5.360.000   |
| 9         | Loại TA 2500 đường kính 1360                          | đ/bộ | 8.325.000   |
| 10        | Loại TA 3000 đường kính 1360                          | đ/bộ | 9.450.000   |
| 11        | Loại TA 3500 đường kính 1360                          | đ/bộ | 10.555.000  |
| 12        | Loại TA 4000 đường kính 1360                          | đ/bộ | 11.810.000  |
| 13        | Loại TA 4500 đường kính 1360                          | đ/bộ | 13.205.000  |
| 14        | Loại TA 6000 đường kính 1420                          | đ/bộ | 17.090.000  |
|           | <b>Bồn ngang</b>                                      |      |             |
| 1         | Loại TA 310, đường kính 760                           | đ/bộ | 2.057.000   |
| 2         | Loại TA 500 đường kính 760                            | đ/bộ | 2.305.000   |
| 3         | Loại TA 700 đường kính 760                            | đ/bộ | 2.710.000   |
| 4         | Loại TA 1000 đường kính 940                           | đ/bộ | 3.390.000   |
| 5         | Loại TA 1200 đường kính 980                           | đ/bộ | 3.910.000   |
| 6         | Loại TA 1300 đường kính 1030                          | đ/bộ | 4.230.000   |
| 7         | Loại TA 1500 đường kính 1180                          | đ/bộ | 5.135.000   |
| 8         | Loại TA 2000 đường kính 1180                          | đ/bộ | 6.650.000   |
| 9         | Loại TA 2500 đường kính 1360                          | đ/bộ | 8.500.000   |
| 10        | Loại TA 3000 đường kính 1360                          | đ/bộ | 9.850.000   |
| 11        | Loại TA 3500 đường kính 1360                          | đ/bộ | 11.170.000  |
| 12        | Loại TA 4000 đường kính 1360                          | đ/bộ | 12.600.000  |
| 13        | Loại TA 4500 đường kính 1360                          | đ/bộ | 14.045.000  |
| 14        | Loại TA 5000 đường kính 1420                          | đ/bộ | 15.420.000  |
| 15        | Loại TA 6000 đường kính 1420                          | đ/bộ | 18.140.000  |
|           | <b>Bồn công nghiệp</b>                                |      |             |
|           | <b>Bồn đứng</b>                                       |      |             |
| 1         | Loại TA 10000 đường kính 1700                         | đ/bộ | 34.000.000  |
|           | <b>Bồn ngang</b>                                      |      |             |
| 1         | Loại TA 10000 đường kính 1700                         | đ/bộ | 36.000.000  |
| 2         | Loại TA 15000 đường kính 1700                         | đ/bộ | 54.000.000  |
| 3         | Loại TA 20000 đường kính 1700                         | đ/bộ | 72.000.000  |
| 4         | Loại TA 25000 đường kính 2200                         | đ/bộ | 95.000.000  |
| 5         | Loại TA 30000 đường kính 2200                         |      | 114.000.000 |
| <b>VI</b> | <b>Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á</b>        |      |             |
|           | <b>Dòng Gold</b>                                      |      |             |
| <b>a</b>  | <b>Ống chân không</b>                                 |      |             |
| 1         | TA - GO 47-15, (KT = 1790 x 1400 x 1060) loại 120 lít | đ/bộ | 6.100.000   |
| 2         | TA - GO 47-18, (KT = 1790 x 1610 x 1060) loại 140 lít | đ/bộ | 6.400.000   |
| 3         | TA - GO 47-21, (KT = 1790 x 1820 x 1060) loại 160 lít | đ/bộ | 6.900.000   |
| 4         | TA - GO 47-24, (KT = 1790 x 2160 x 1060) loại 180 lít | đ/bộ | 7.600.000   |
| 5         | TA - GO 58-14, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 140 lít | đ/bộ | 6.250.000   |
| 6         | TA - GO 58-15, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 140 lít | đ/bộ | 6.400.000   |
| 7         | TA - GO 58-16, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 160 lít | đ/bộ | 6.600.000   |



|             |                                                                           |      |  |            |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|------|--|------------|
| 8           | TA - GO 58-18, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 180 lít                     | đ/bộ |  | 7.300.000  |
| 9           | TA - GO 58-21, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 210 lít                     | đ/bộ |  | 8.100.000  |
| 10          | TA - GO 58-24, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 240 lít                     | đ/bộ |  | 9.500.000  |
| <b>b</b>    | <b>Ống dẫn</b>                                                            |      |  |            |
| 1           | TA - GO- S 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít                  | đ/bộ |  | 6.950.000  |
| 2           | TA - GO - S 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít                 | đ/bộ |  | 7.150.000  |
| 3           | TA - GO-S 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít                    | đ/bộ |  | 7.400.000  |
| 4           | TA - GO-S 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít                   | đ/bộ |  | 8.200.000  |
| 5           | TA - GO-S 58-21, (KT = 2000 x 2020 x 1160) loại 210 lít                   | đ/bộ |  | 9.500.000  |
| 6           | TA - GO-S 58-24, (KT = 1790 x 2320 x 1160) loại 240 lít                   | đ/bộ |  | 10.700.000 |
|             | <b>Dòng Diamond</b>                                                       |      |  |            |
| <b>a</b>    | <b>Ống chân không</b>                                                     |      |  |            |
|             | TA - DI 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít                     | đ/bộ |  | 8.700.000  |
|             | TA - DI 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít                     | đ/bộ |  | 9.100.000  |
|             | TA - DI 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít                      | đ/bộ |  | 9.300.000  |
|             | TA -DI 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít                      | đ/bộ |  | 10.100.000 |
| <b>b</b>    | <b>Ống dẫn</b>                                                            |      |  |            |
|             | TA - DI-S 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít                   | đ/bộ |  | 9.400.000  |
|             | TA - DI- S 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít                  | đ/bộ |  | 9.850.000  |
|             | TA - DI- S 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít                   | đ/bộ |  | 10.100.000 |
|             | TA -DI- S 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít                   | đ/bộ |  | 11.000.000 |
| <b>VII</b>  | <b>Bình nước nóng ROSSI</b>                                               |      |  |            |
|             | <b>Dòng dân dụng</b>                                                      |      |  |            |
|             | <b>Bình nước nóng Roosi tiết kiệm điện - loại bình ngang</b>              |      |  |            |
| 1           | Bình 15L (2500W)                                                          | đ/bộ |  | 2.700.000  |
| 2           | Bình 20L (2500W)                                                          | đ/bộ |  | 2.800.000  |
| 3           | Bình 30L (2500W)                                                          | đ/bộ |  | 2.950.000  |
|             | <b>Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - loại bình vuông</b>              |      |  |            |
| 1           | Bình 15L (2500W)                                                          | đ/bộ |  | 2.450.000  |
| 2           | Bình 20L (2500W)                                                          | đ/bộ |  | 2.550.000  |
| 3           | Bình 30L (2500W)                                                          | đ/bộ |  | 2.700.000  |
|             | <b>Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: dung tích lớn, hữu dụng cao</b> |      |  |            |
| 1           | R50-IS                                                                    | đ/bộ |  | 3.690.000  |
| 2           | R100-IS                                                                   | đ/bộ |  | 6.690.000  |
|             | <b>Bình nước nóng trực tiếp Rossi</b>                                     |      |  |            |
| 1           | R450                                                                      | đ/bộ |  | 1.900.000  |
| 2           | R450P (có bơm tăng áp)                                                    | đ/bộ |  | 2.500.000  |
| 3           | R500                                                                      | đ/bộ |  | 2.000.000  |
| 4           | R500P (có bơm tăng áp)                                                    | đ/bộ |  | 2.600.000  |
| <b>VIII</b> | <b>Chậu rửa inox Rossi</b>                                                |      |  |            |
|             | <b>Chậu rửa Rossi Eco - Chậu tinh tế</b>                                  |      |  |            |
| 1           | Chậu 2 hố - 1 bàn (1005 x 470 x 180), mã hiệu RA 03                       | đ/bộ |  | 900.000    |
| 2           | Chậu 2 hố - 1 bàn (1045 x 450 x 180) mã hiệu RA 06                        | đ/bộ |  | 1.000.000  |

|                                               |                                                                     |      |           |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------|-----------|
| 3                                             | Chậu 2 hố - 1 hố phụ (990 x 510 x 180) mã hiệu RA 10                | đ/bộ | 1.120.000 |
| 4                                             | Chậu 2 hố - không bàn (810 x 470 x 180) mã hiệu RA 11               | đ/bộ | 970.000   |
| 5                                             | Chậu 2 hố - không bàn (710 x 460 x 180) mã hiệu RA 12               | đ/bộ | 840.000   |
| 6                                             | Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn (1005 x 500 x 180) mã hiệu RA 20        | đ/bộ | 920.000   |
| 7                                             | Chậu 1 hố - 1 bàn (695 x 385 x 180) mã hiệu RA 21                   | đ/bộ | 570.000   |
| 8                                             | Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 440 x 180) mã hiệu RA 22                   | đ/bộ | 640.000   |
| 9                                             | Chậu 1 hố - 1 bàn (730 x 405 x 180) mã hiệu RA 23                   | đ/bộ | 630.000   |
| 10                                            | Chậu 1 hố - không bàn (800 x 470 x 180) mã hiệu RA 24               | đ/bộ | 630.000   |
| 11                                            | Chậu 1 hố - không bàn (445 x 360 x 180) mã hiệu RA 31               | đ/bộ | 390.000   |
| <b>Chậu rửa Rossi Export - Chậu xuất khẩu</b> |                                                                     |      |           |
| 1                                             | Chậu 2 hố - 1 hố phụ (800 x 440 x 200, mã hiệu RE 61                | đ/bộ | 980.000   |
| 2                                             | Chậu 2 hố - 1 bàn (710 x 460 x 200) mã hiệu RE 62                   | đ/bộ | 1.240.000 |
| 3                                             | Chậu 2 hố - không bàn (1005 x 470 x 200) mã hiệu RE 63              | đ/bộ | 1.300.000 |
| 4                                             | Chậu 2 hố - không bàn (810 x 430 x 240) mã hiệu RE 90               | đ/bộ | 1.420.000 |
| 5                                             | Chậu 2 hố - không bàn (920 x 450 x 230) mã hiệu RE 92               | đ/bộ | 2.200.000 |
| <b>Chậu rửa Rossi 304</b>                     |                                                                     |      |           |
| 1                                             | Chậu dập liền 2 hố - không bàn (KT= 800 x 430 x 210), mã hiệu RX 80 | đ/bộ | 2.070.000 |
| 2                                             | Chậu dập liền 2 hố - không bàn (KT= 860 x 450 x 210), mã hiệu RX 80 | đ/bộ | 2.220.000 |
| 3                                             | Chậu 2 hố - không bàn (KT = 710 x 460 x 200), mã hiệu RA 82         | đ/bộ | 1.650.000 |
| 4                                             | Chậu 2 hố - 1 bàn (KT = 1005 x 470 x 200), mã hiệu RA 83            | đ/bộ | 1.750.000 |
| 5                                             | Chậu 2 hố - không bàn (KT = 820 x 470 x 200), mã hiệu RX 84         | đ/bộ | 3.380.000 |
| 6                                             | Chậu 1 hố - không bàn (KT = 410 x 470 x 240), mã hiệu RX 85         | đ/bộ | 2.320.000 |
| 7                                             | Chậu 1 hố - không bàn (KT = 590 x 450 x 240), mã hiệu RX 86         | đ/bộ | 2.330.000 |
| 8                                             | Chậu 1 hố - không bàn (KT = 590 x 530 x 240), mã hiệu RX 87         | đ/bộ | 2.570.000 |
| 9                                             | Chậu 1 hố - không bàn (KT = 520 x 420 x 235), mã hiệu RX 88         | đ/bộ | 3.130.000 |
| <b>X Sen vòi Rossi</b>                        |                                                                     |      |           |
| <b>Mẫu 6.1</b>                                |                                                                     |      |           |
| 1                                             | Sen R601S                                                           | đ/bộ | 1.300.000 |
| 2                                             | Vòi 2 chân R601 V2                                                  | đ/bộ | 1.200.000 |
| 3                                             | Vòi 1 chân R601 V1                                                  | đ/bộ | 1.120.000 |
| <b>Mẫu 6.2</b>                                |                                                                     |      |           |
|                                               | Sen R602S                                                           |      | 1.400.000 |
|                                               | Vòi 2 chân R602 V2                                                  |      | 1.300.000 |
|                                               | Vòi 1 chân R602 V1                                                  |      | 1.220.000 |
|                                               | Vòi chậu R602 C1                                                    |      | 1.020.000 |
| <b>Mẫu 7.1</b>                                |                                                                     |      |           |
|                                               | Sen mã hiệu R701S                                                   |      | 1.500.000 |
|                                               | Vòi 2 chân R701 V2                                                  |      | 1.400.000 |
|                                               | Vòi 1 chân R701 V1                                                  |      | 1.320.000 |
| <b>Mẫu 8.1</b>                                |                                                                     |      |           |
|                                               | Sen mã hiệu R801S                                                   |      | 1.600.000 |
|                                               | Vòi 2 chân R801 V2                                                  |      | 1.500.000 |
|                                               | Vòi 1 chân R801 V1                                                  |      | 1.420.000 |

|           |                                         |      |  |            |
|-----------|-----------------------------------------|------|--|------------|
|           | Vòi chậu R801 C1                        |      |  | 1.220.000  |
|           | Vòi tường R801 C2                       |      |  | 1.320.000  |
|           | <b>Mẫu 8.2</b>                          |      |  |            |
| 1         | Sen R802 S                              | đ/bộ |  | 1.700.000  |
| 2         | Vòi 2 chân R802 V2                      | đ/bộ |  | 1.600.000  |
| 3         | Vòi 1 chân R802 V1                      | đ/bộ |  | 1.520.000  |
| 4         | Vòi chậu R802 C1                        | đ/bộ |  | 1.320.000  |
| 5         | Vòi tường R802 C2                       | đ/bộ |  | 1.420.000  |
|           | <b>Mẫu 8.3</b>                          |      |  |            |
| 1         | Sen R803 S                              | đ/bộ |  | 1.800.000  |
| 2         | Vòi 2 chân R803 V2                      | đ/bộ |  | 1.700.000  |
| 3         | Vòi 1 chân R803 V1                      | đ/bộ |  | 1.620.000  |
| 4         | Vòi chậu R803 C1                        | đ/bộ |  | 1.420.000  |
| 5         | Vòi tường R803 C2                       | đ/bộ |  | 1.520.000  |
|           | <b>Mẫu 9.1</b>                          |      |  |            |
| 1         | Sen R901 S                              | đ/bộ |  | 1.950.000  |
| 2         | Vòi 1 chân R901 V1                      | đ/bộ |  | 1.750.000  |
|           | <b>Mẫu 9.2</b>                          |      |  |            |
| 1         | Sen R902 S                              |      |  | 2.150.000  |
| 2         | Vòi 1 chân R901 V1                      |      |  | 1.850.000  |
| <b>XI</b> | <b>Bồn tắm Rossi</b>                    |      |  |            |
|           | <b>Nhóm A: Bồn tắm thường</b>           |      |  |            |
| 1         | Bồn tắm thẳng có yếm (1600 x 750)       | đ/bộ |  | 4.240.000  |
| 2         | Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 730)       | đ/bộ |  | 4.340.000  |
| 3         | Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)       | đ/bộ |  | 4.400.000  |
| 4         | Bồn tắm thẳng có yếm (1500 x 750)       | đ/bộ |  | 4.340.000  |
| 5         | Bồn tắm thẳng không có yếm (1600 x 750) | đ/bộ |  | 2.890.000  |
| 6         | Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 730) | đ/bộ |  | 2.930.000  |
| 7         | Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750) | đ/bộ |  | 2.950.000  |
| 8         | Bồn tắm thẳng không có yếm (1500 x 750) | đ/bộ |  | 2.650.000  |
| 9         | Bồn tắm góc (1460 x 1460)               | đ/bộ |  | 7.600.000  |
| 10        | Bồn tắm góc (1800 x 1200)               | đ/bộ |  | 7.670.000  |
| 11        | Bồn tắm góc (1490 x 1010)               | đ/bộ |  | 6.270.000  |
| 12        | Bồn tắm góc (1500 x 880)                | đ/bộ |  | 5.780.000  |
| 14        | Bồn tắm thẳng (1500 x 810)              | đ/bộ |  | 4.730.000  |
| 15        | Bồn tắm thẳng (1700 x 730)              | đ/bộ |  | 4.560.000  |
|           | <b>Nhóm B: Bồn tắm matxa</b>            |      |  |            |
| 1         | Bồn tắm góc có matxa đôi (1460 x 1460)  | đ/bộ |  | 21.285.000 |

|                                               |                                                                               |         |            |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|
| 2                                             | Bồn tắm góc có matxa đôi (1530 x 1530)                                        | đ/bộ    | 21.640.000 |
| 3                                             | Bồn tắm góc có matxa đôi (1800 x 1200)                                        | đ/bộ    | 21.490.000 |
| 4                                             | Bồn tắm góc có matxa đôi (1490 x 1010)                                        | đ/bộ    | 15.318.000 |
| 5                                             | Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 880)                                         |         | 15.048.000 |
| 6                                             | Bồn tắm thẳng có matxa (1500 x 810)                                           | đ/bộ    | 14.904.000 |
| 7                                             | Bồn tắm thẳng có matxa (1700 x 730)                                           | đ/bộ    | 14.697.000 |
| <b>XII Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAINT</b> |                                                                               |         |            |
| <b>Sơn nội thất</b>                           |                                                                               |         |            |
| 1                                             | Ipaint Int -Super white, mã sản phẩm IST, loại 24kg                           | đ/thùng | 1.420.000  |
| 2                                             | Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao, mã sản phẩm IST, loại 6kg                | đ/lon   | 490.000    |
| 3                                             | Ipaint Int -Satin, mã sản phẩm I7, loại 22kg                                  | đ/thùng | 2.310.000  |
| 4                                             | Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 5kg | đ/lon   | 640.000    |
|                                               | Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 1kg | đ/lon   | 160.000    |
| 5                                             | Ipaint Int -Gloss one, mã sản phẩm I1, loại 20kg                              | đ/thùng | 2.550.000  |
| 6                                             | Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 5kg             | đ/lon   | 870.000    |
|                                               | Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 1kg             | đ/lon   | 190.000    |
| <b>Sơn ngoại thất</b>                         |                                                                               |         |            |
| 1                                             | Ipaint Ext - Satin, mã sản phẩm E6, loại 22kg                                 | đ/thùng | 2.680.000  |
| 2                                             | Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 5kg                      | đ/lon   | 750.000    |
|                                               | Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 1kg                      | đ/lon   | 190.000    |
| 3                                             | Ipaint Ext - All in one, mã sản phẩm E6, loại 20kg                            | đ/thùng | 2.890.000  |
| 4                                             | Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 5kg             | đ/lon   | 890.000    |
|                                               | Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 1kg             | đ/lon   | 215.000    |
| <b>Sơn lót kháng kiềm</b>                     |                                                                               |         |            |
| 1                                             | Ipaint - Premier.int- NaNo, mã sản phẩm IN8, loại 22kg                        | đ/thùng | 1.680.000  |
| 2                                             | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm IN8, loại 6kg       | đ/lon   | 550.000    |
| 3                                             | Ipaint - Premier.int, mã sản phẩm IL6, loại 23kg                              | đ/thùng | 1.490.000  |
| 4                                             | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm IL6, loại 6kg     | đ/lon   | 500.000    |
| 5                                             | Ipaint - Premier.Ext - Na No, mã sản phẩm EN3, loại 22kg                      | đ/thùng | 1.990.000  |
| 6                                             | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 6kg       | đ/lon   | 655.000    |
|                                               | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 1kg       | đ/lon   | 140.000    |
| 7                                             | Ipaint - Premier.Ext, mã sản phẩm EL9, loại 23kg                              | đ/thùng | 1.850.000  |
| 8                                             | Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm EL9, loại 6kg     | đ/lon   | 620.000    |
| <b>Sơn chống thấm</b>                         |                                                                               |         |            |

|    |                                                                   |         |  |           |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|
| 1  | Ipaint -CT, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 20kg                       | đ/thùng |  | 1.950.000 |
| 2  | Chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 6kg  | đ/lon   |  | 620.000   |
|    | <b>Sơn trang trí</b>                                              |         |  |           |
| 1  | Ipaint clear, mã hiệu sản phẩm ICL, loại 4kg                      | đ/lon   |  | 570.000   |
| 2  | Bóng đẹp trường tồn với thời gian, mã hiệu sản phẩm ICL, loại 1kg | đ/lon   |  | 195.000   |
|    | <b>Bột bả</b>                                                     |         |  |           |
| 1  | Ipaint -BB Int, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg                    | đ/bao   |  | 360.000   |
| 2  | Ipaint -BB Ext, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg                    | đ/bao   |  | 420.000   |
|    | <b>Sơn Nishu</b>                                                  |         |  |           |
| 1  | Sơn ngoại thất 1L                                                 | đ/lon   |  | 185.000   |
| 2  | Sơn ngoại thất 5L                                                 | đ/lon   |  | 810.000   |
| 3  | Sơn nội thất 4L                                                   | đ/lon   |  | 210.000   |
| 4  | Sơn nội thất 18L                                                  | đ/thùng |  | 810.000   |
| 5  | Sơn Agat nội thất 4L                                              | đ/lon   |  | 160.000   |
| 6  | Sơn Agat nội thất 18L                                             | đ/thùng |  | 570.000   |
| 7  | Sơn lót chống kiềm ngoại thất 5L                                  | đ/lon   |  | 510.000   |
| 8  | Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18L                                 | đ/thùng |  | 1.685.000 |
| 9  | Sơn lót chống kiềm nội thất 4L                                    | đ/lon   |  | 280.000   |
| 10 | Sơn lót chống kiềm nội thất 18L                                   | đ/thùng |  | 1.160.000 |
| 11 | Sơn Nishu chống thấm 1L                                           | đ/lon   |  | 110.000   |
| 12 | Sơn Nishu chống thấm 4L                                           | đ/lon   |  | 375.000   |
| 13 | Sơn Nishu chống thấm 18L                                          | đ/thùng |  | 1.640.000 |
|    | <b>Sơn Erofill</b>                                                |         |  |           |
| 1  | Sơn Erofill trắng 18L nội thất                                    | đ/lon   |  | 390.000   |
| 2  | Sơn Erofill trắng 3.8L                                            | đ/lon   |  | 100.000   |
| 3  | Sơn Erofill màu 18L nội thất                                      | đ/thùng |  | 420.000   |
| 4  | Sơn Erofill màu 3.8L                                              | đ/lon   |  | 110.000   |
| 5  | Sơn Erofill màu 3.8L ngoại thất                                   | đ/lon   |  | 305.000   |
|    | <b>Sơn Chemical</b>                                               |         |  |           |
| 1  | Sơn ATM trắng 4L                                                  | đ/lon   |  | 130.000   |
| 2  | Sơn ATM trắng 18L                                                 | đ/thùng |  | 540.000   |
| 3  | Sơn U90 trắng 4L                                                  | đ/lon   |  | 105.000   |
| 4  | Sơn U90 trắng 18L                                                 | đ/thùng |  | 440.000   |
|    | <b>Sơn và chống thấm SenPec</b>                                   |         |  |           |
| 1  | AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại thùng 18 lít     | đ/thùng |  | 605.000   |
| 2  | AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại lon 5 lít        | đ/lon   |  | 189.000   |
| 3  | AKPEC - BỘT BẢ TƯỜNG (Bột bả trong nhà cao cấp), bao 40kg         | đ/bao   |  | 242.000   |

|           |                                                                        |         |  |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|
| 4         | SENPEC-BỘT BẢ TUỜNG (Bột bả chống thấm ngoài trời cao cấp) bao 40kg    | đ/bao   |  |  |
| 5         | SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) thùng 18 lít           | đ/thùng |  |  |
| 6         | SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) lon 5 lít              | đ/lon   |  |  |
| 7         | SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng) 18 lít                    | đ/thùng |  |  |
| 8         | SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng) 5 lít                     | đ/lon   |  |  |
| 9         | SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 5 lít            | đ/lon   |  |  |
| 10        | SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 1 lít            | đ/lon   |  |  |
| 11        | SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) thùng 18 lít          | đ/thùng |  |  |
| 12        | SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) lon 5 lít             | đ/lon   |  |  |
| 13        | SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 5 lít           | đ/lon   |  |  |
| 14        | SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 1 lít           | đ/lon   |  |  |
| 15        | SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) thùng 18 lít                              | đ/thùng |  |  |
| 16        | SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) lon 5 lít                                 | đ/lon   |  |  |
| 17        | SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18 lít                   | đ/thùng |  |  |
| 18        | SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5 lít                      | đ/lon   |  |  |
| 19        | SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) thùng 20 kg          | đ/thùng |  |  |
| 20        | SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) lon 5 kg             | đ/lon   |  |  |
| 21        | SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) thùng 18 lít                        | đ/thùng |  |  |
| 22        | SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) lon 5 lít                           | đ/lon   |  |  |
| 23        | SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 5kg                                         | đ/lon   |  |  |
| 24        | SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 1kg                                         | đ/lon   |  |  |
|           | <b>Sản phẩm Sơn và bột bả của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm</b> |         |  |  |
| <b>A</b>  | <b>Sơn Nội thất</b>                                                    |         |  |  |
| <b>I</b>  | <b>MASTER</b>                                                          |         |  |  |
| 1         | Thường loại 1 lít                                                      | đ/thùng |  |  |
| 2         | Đặc biệt loại 1 lít                                                    | đ/thùng |  |  |
| 3         | Đặc biệt loại 1 lít                                                    | đ/thùng |  |  |
| 4         | Đặc biệt loại 1 lít                                                    | đ/thùng |  |  |
| 5         | Thường loại 5 lít                                                      | đ/thùng |  |  |
| 6         | Đặc biệt loại 5 lít                                                    | đ/thùng |  |  |
| 7         | Đặc biệt loại 5 lít                                                    | đ/thùng |  |  |
| 8         | Đặc biệt loại 5 lít                                                    | đ/thùng |  |  |
| 9         | Thường loại 15 lít                                                     | đ/thùng |  |  |
| 10        | Đặc biệt loại 15 lít                                                   | đ/thùng |  |  |
| 11        | Đặc biệt loại 15 lít                                                   | đ/thùng |  |  |
| 12        | Đặc biệt loại 15 lít                                                   | đ/thùng |  |  |
| <b>II</b> | <b>EXTRA</b>                                                           |         |  |  |
| 1         | Thường loại 5 lít                                                      | đ/thùng |  |  |
| 2         | Đặc biệt loại 5 lít                                                    | đ/thùng |  |  |

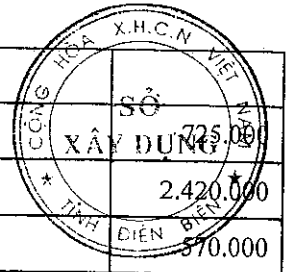


|                         |                      |         |           |
|-------------------------|----------------------|---------|-----------|
| 3                       | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 455.400   |
| 4                       | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 489.500   |
| 5                       | Trắng siêu hạng      | đ/thùng | 409.200   |
| 6                       | Thường loại 18 lít   | đ/thùng | 1.026.300 |
| 7                       | Đặc biệt loại 18 lít | đ/thùng | 1.129.700 |
| 8                       | Đặc biệt loại 18 lít | đ/thùng | 1.241.900 |
| 9                       | Đặc biệt loại 18 lít | đ/thùng | 1.366.200 |
| 10                      | Trắng siêu hạng      | đ/thùng | 1.075.800 |
| <b>III STANDARD</b>     |                      |         |           |
| 1                       | Thường loại 4 lít    | đ/thùng | 170.500   |
| 2                       | Thường loại 18 lít   | đ/thùng | 676.500   |
| <b>IV WALL</b>          |                      |         |           |
| 1                       | Thường loại 4 lít    | đ/thùng | 132.000   |
| 2                       | Thường loại 18 lít   | đ/thùng | 484.000   |
| <b>B Sơn ngoại thất</b> |                      |         |           |
| <b>I MASTER</b>         |                      |         |           |
| 1                       | Thường loại 1 lít    | đ/thùng | 173.800   |
| 2                       | Đặc biệt loại 1 lít  | đ/thùng | 196.900   |
| 3                       | Đặc biệt loại 1 lít  | đ/thùng | 222.200   |
| 4                       | Đặc biệt loại 1 lít  | đ/thùng | 243.100   |
| 5                       | Đặc biệt loại 1 lít  | đ/thùng | 266.200   |
| 6                       | Thường loại 5 lít    | đ/thùng | 797.500   |
| 7                       | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 888.800   |
| 8                       | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 999.900   |
| 9                       | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 1.089.000 |
| 10                      | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 1.193.500 |
| 11                      | Thường loại 15 lít   | đ/thùng | 2.073.500 |
| 12                      | Đặc biệt loại 15 lít | đ/thùng | 2.311.100 |
| 13                      | Đặc biệt loại 15 lít | đ/thùng | 2.599.300 |
| 14                      | Đặc biệt loại 15 lít | đ/thùng | 2.831.400 |
| 15                      | Đặc biệt loại 15 lít | đ/thùng | 3.103.100 |
| <b>II EXTRA</b>         |                      |         |           |
| 1                       | Thường loại 1 lít    | đ/thùng | 115.500   |
| 2                       | Đặc biệt loại 1 lít  | đ/thùng | 127.600   |
| 3                       | Đặc biệt loại 1 lít  | đ/thùng | 145.200   |
| 4                       | Đặc biệt loại 1 lít  | đ/thùng | 156.200   |
| 5                       | Đặc biệt loại 1 lít  | đ/thùng | 176.000   |
| 6                       | Thường loại 5 lít    | đ/thùng | 578.600   |
| 7                       | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 639.100   |
| 8                       | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 726.000   |
| 9                       | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 778.800   |
| 10                      | Đặc biệt loại 5 lít  | đ/thùng | 880.000   |
| 11                      | Thường loại 18 lít   | đ/thùng | 1.686.300 |

|                                                 |                                                                                                                                                |         |           |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| 12                                              | Đặc biệt loại 18 lít                                                                                                                           | đ/thùng | 1.906.300 |
| 13                                              | Đặc biệt loại 18 lít                                                                                                                           | đ/thùng | 2.218.700 |
| 14                                              | Đặc biệt loại 18 lít                                                                                                                           | đ/thùng | 2.407.900 |
| 15                                              | Đặc biệt loại 18 lít                                                                                                                           | đ/thùng | 2.768.400 |
| <b>III STANDARD</b>                             |                                                                                                                                                |         |           |
| 1                                               | Thường loại 4 lít                                                                                                                              | đ/thùng | 258.500   |
| 2                                               | Đặc biệt loại 4 lít                                                                                                                            | đ/thùng | 280.500   |
| 3                                               | Đặc biệt loại 4 lít                                                                                                                            | đ/thùng | 308.000   |
| 4                                               | Đặc biệt loại 4 lít                                                                                                                            | đ/thùng | 330.000   |
| 5                                               | Đặc biệt loại 4 lít                                                                                                                            | đ/thùng | 396.000   |
| 6                                               | Thường loại 18 lít                                                                                                                             | đ/thùng | 1.045.000 |
| 7                                               | Đặc biệt loại 18 lít                                                                                                                           | đ/thùng | 1.149.500 |
| 8                                               | Đặc biệt loại 18 lít                                                                                                                           | đ/thùng | 1.254.000 |
| 9                                               | Đặc biệt loại 18 lít                                                                                                                           | đ/thùng | 1.353.000 |
| 10                                              | Đặc biệt loại 18 lít                                                                                                                           | đ/thùng | 1.617.000 |
| <b>C Sơn lót Sealer chống thấm - chống kiềm</b> |                                                                                                                                                |         |           |
| <b>Nội thất</b>                                 |                                                                                                                                                |         |           |
| 1                                               | Nội thất loại 4 lít                                                                                                                            | đ/thùng | 280.500   |
| 2                                               | Nội thất loại 18 lít                                                                                                                           | đ/thùng | 1.166.000 |
| <b>Ngoại thất</b>                               |                                                                                                                                                |         |           |
| 1                                               | Ngoại thất loại 4 lít                                                                                                                          | đ/thùng | 382.800   |
| 2                                               | Ngoại thất loại 5 lít                                                                                                                          | đ/thùng | 491.700   |
| 3                                               | Ngoại thất loại 18 lít                                                                                                                         | đ/thùng | 1.599.400 |
| <b>D Sơn ngói</b>                               |                                                                                                                                                |         |           |
| 1                                               | Thường loại 1 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 807  | đ/thùng | 154.000   |
| 2                                               | Thường loại 4 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 808  | đ/thùng | 550.000   |
| 3                                               | Thường loại 18 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 810 | đ/thùng | 2.200.000 |
| 4                                               | Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 905, 906                                                                                                    | đ/thùng | 176.000   |
| 5                                               | Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 905, 906                                                                                                    | đ/thùng | 649.000   |
| 6                                               | Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 905, 906                                                                                                   | đ/thùng | 2.475.000 |
| 7                                               | Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 501, 901, 907                                                                                               | đ/thùng | 198.000   |
| 8                                               | Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 501, 901, 907                                                                                               | đ/thùng | 770.000   |
| 9                                               | Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 501, 901, 907                                                                                              | đ/thùng | 2.750.000 |
| <b>E Bột trét tường</b>                         |                                                                                                                                                |         |           |
| 1                                               | ASSURE nội thất loại 40kg                                                                                                                      | đ/bao   | 236.500   |
| 2                                               | ASSURE PLUS nội thất và ngoại thất loại 40kg                                                                                                   | đ/bao   | 282.700   |
| 3                                               | GLORY PRO ngoại thất loại 40kg                                                                                                                 | đ/bao   | 357.500   |
| <b>F Chất chống thấm</b>                        |                                                                                                                                                |         |           |
| 1                                               | AQUASEAL loại 1kg                                                                                                                              | đ/thùng | 88.000    |
| 2                                               | AQUASEAL loại 4kg                                                                                                                              | đ/thùng | 330.000   |

|    |                                                                                                                                                                |         |  |           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|
| 3  | AQUASEAL loại 20kg                                                                                                                                             | đ/thùng |  | 1.485.000 |
| G  | <b>Bột chà ron</b>                                                                                                                                             |         |  |           |
| 1  | GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 1kg                                                                                                   | đ/hộp   |  | 24.200    |
| 2  | GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 5kg                                                                                                   | đ/hộp   |  | 104.500   |
| 3  | GROUTEX PRO : gồm các màu 05, 06, 11, 14 loại 1kg                                                                                                              | đ/hộp   |  | 28.600    |
| 4  | GROUTEX PRO : gồm các màu 05, 06, 11, 15 loại 5kg                                                                                                              | đ/hộp   |  | 123.200   |
| 5  | GROUTEX PRO : gồm các màu 08, 09, 12, 15 loại 1kg                                                                                                              | đ/hộp   |  | 34.100    |
| 6  | GROUTEX PRO : gồm các màu 08, 09, 12, 16 loại 5kg                                                                                                              | đ/hộp   |  | 152.900   |
| H  | <b>Keo dán gạch</b>                                                                                                                                            |         |  |           |
| 1  | GECKO FLOOR loại 5kg                                                                                                                                           | đ/thùng |  | 55.000    |
|    | GECKO FLOOR loại 25kg                                                                                                                                          | đ/thùng |  | 238.700   |
| 2  | GECKO WALL loại 5kg                                                                                                                                            | đ/thùng |  | 66.000    |
|    | GECKO WALL loại 25kg                                                                                                                                           | đ/thùng |  | 283.800   |
|    | <b>SƠN JYKA</b>                                                                                                                                                |         |  |           |
|    | <b>Sản phẩm sơn phủ ngoại thất</b>                                                                                                                             |         |  |           |
| 1  | JYKA 9IN 1 New High Gloss: Siêu bóng, chống bám bẩn, chống nóng, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia UV, chống bám bụi, chống rạn nứt, độ phủ cao             | 1 lít   |  | 295.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 5 lít   |  | 1.360.000 |
| 2  | JYKA NANO - Sơn siêu bóng cao cấp: chống bám bụi, chống rêu mốc, chống thấm, tự làm sạch, che phủ tối đa                                                       | 1 lít   |  | 240.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 5 lít   |  | 1.188.000 |
| 3  | JYKA Statin - Sơn bóng cao cấp: chống bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, kháng kiềm tuyệt hảo, bền bỉ với khí hậu khắc nghiệt                                 | 1 lít   |  | 198.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 5 lít   |  | 888.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 18 lít  |  | 2.950.000 |
| 4  | JYKA 5 IN 1 : Sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, thân thiện với môi trường                                                                 | 4 lít   |  | 460.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 18 lít  |  | 1.738.000 |
|    | <b>Sản phẩm sơn phủ nội thất</b>                                                                                                                               |         |  |           |
| 5  | KJYKA 8 IN 1 New High Gloss: siêu sáng bóng, lau chùi vượt trội, độ phủ cao, màng sơn cứng, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, chống phản hóa, chống kiềm hóa | 1 lít   |  | 265.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 5 lít   |  | 1.175.000 |
| 6  | JYKA 7 IN 1 - Siêu bóng cao cấp: chống nóng, chống phai màu, chùi rửa tối đa, tự làm sạch, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ                                     | 1 lít   |  | 204.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 5 lít   |  | 950.000   |
| 7  | JYKA 6 IN 1 - Chùi rửa tối đa, chống kiềm, chống nấm mốc tốt, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ                                                                  | 1 lít   |  | 194.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 5 lít   |  | 830.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 18 lít  |  | 2.780.000 |
| 8  | JYKA lau chùi hiệu quả: Màng sơn danh mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, chùi rửa tối đa, thân thiện với môi trường                                            | 5 lít   |  | 670.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 18 lít  |  | 2.190.000 |
| 9  | JYKA 5 IN 1 - Siêu trắng: màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, ánh xanh Ngọc trai, thân thiện môi trường                                                | 5 lít   |  | 409.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 18 lít  |  | 1.350.000 |
| 10 | JYKA SUN: sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả, thân thiện với môi trường                                                                                     | 4 lít   |  | 208.000   |
|    |                                                                                                                                                                | 18 lít  |  | 790.000   |

|    |                                                                                                                                                             |        |  |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|-----------|
|    | <b>Sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất</b>                                                                                                                     |        |  |           |
| 11 | Sơn JYKA lót kiềm NANO có giãn ngoại thất New: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, chống bay màu                                             | 5 lít  |  |           |
|    |                                                                                                                                                             | 18 lít |  |           |
| 12 | Sơn lót JYKA ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao                                                                 | 5 lít  |  |           |
|    |                                                                                                                                                             | 18 lít |  |           |
|    | <b>Sản phẩm sơn lót kiềm nội thất</b>                                                                                                                       |        |  |           |
| 13 | Sơn JYKA lót kiềm NANO có giãn nội thất New: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, chống bay màu                                               | 5 lít  |  | 625.000   |
|    |                                                                                                                                                             | 18 lít |  | 2.090.000 |
| 14 | Sơn lót JYKA ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao                                                                 | 5 lít  |  | 525.000   |
|    |                                                                                                                                                             | 18 lít |  | 1.650.000 |
|    | <b>Các sản phẩm tính năng</b>                                                                                                                               |        |  |           |
| 15 | Chống thấm trộn xi măng: Sơn chống thấm tuyệt hảo, màng sơn đàn hồi, không xước, dễ thi công                                                                | 4 lít  |  | 520.000   |
|    |                                                                                                                                                             | 18 lít |  | 2.180.000 |
| 16 | Sơn nền EPOXY hai thành phần: sơn gốc nước, thân thiện với môi trường, tạo độ sáng bóng, chống chịu va đập, chống chịu hóa chất, không bắt lửa, dễ lau chùi | 5kg    |  | 1.360.000 |
|    |                                                                                                                                                             | 20kg   |  | 4.900.000 |
| 17 | Sơn lót EPOXY hai thành phần: sơn gốc nước, thân thiện với môi trường, chống gỉ, chống kiềm, ngăn ẩm, tạo độ bám dính cao                                   | 5kg    |  | 1.245.000 |
|    |                                                                                                                                                             | 20kg   |  | 4.315.000 |
| 18 | Sơn giả đá cao cấp JYKA - BS GOLD: giống đá tự nhiên, thân thiện môi trường, dễ thi công, tiết kiệm chi phí, cho độ bền cao trên 10 năm                     | 4kg    |  | 2.725.000 |
|    |                                                                                                                                                             | 20kg   |  | 370.000   |
| 19 | Sơn nhũ đồng - nhũ vàng: tạo bề mặt óng ánh sang trọng cho công trình, chống tia UV, thân thiện với môi trường                                              | 1 lít  |  | 1.760.000 |
|    |                                                                                                                                                             | 5 lít  |  | 160.000   |
| 20 | CLEAR bóng: màng sơn cứng, tạo chiều sâu, tạo độ bóng cao, chống thấm, chống chịu thời tiết tốt                                                             | 1 lít  |  | 760.000   |
|    |                                                                                                                                                             | 5 lít  |  |           |
| 21 | Kim tuyến (tròn, sao): trang trí cho bề mặt sơn phủ                                                                                                         | Túi    |  | 60.000    |
|    | <b>Các sản phẩm sơn Duly</b>                                                                                                                                |        |  |           |
| 22 | Sơn DULY T500 ngoại thất: màng sơn mịn, độ phủ cao, che lấp hiệu quả                                                                                        | 18 lít |  | 1.210.000 |
| 23 | Sơn DULY T400 nội thất: sơn mờ, màng sơn mịn, độ phủ cao,                                                                                                   | 18 lít |  | 590.000   |
| 24 | Sơn DULY K800 ngoại thất: sơn lót chống kiềm, chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao                                                                | 18 lít |  | 1.310.000 |
| 25 | Sơn DULY K600 nội thất: sơn lót chống kiềm, ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao                                                                              | 18 lít |  | 1.090.000 |
|    | <b>Bộ trét tường ngoại thất</b>                                                                                                                             |        |  |           |
| 26 | Bộ trét JYKA cao cấp chống thấm 3 IN 1: siêu trắng, siêu dẻo, siêu mịn, tăng cường chống thấm, chống nứt chân chim                                          | 40kg   |  | 449.000   |
| 27 | DUTET: siêu trắng, bám dính cao, dễ thi công                                                                                                                | 40kg   |  | 290.000   |
|    | <b>Bộ trét tường nội thất</b>                                                                                                                               |        |  |           |

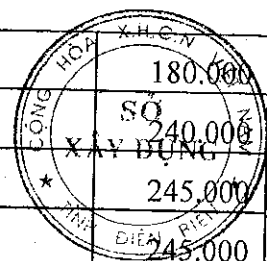


|     |                                                                                                                                            |                                                    |  |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--|-----------|
| 28  | Bột chống thấm cao cấp NATURAL: siêu dẻo, chống thấm tốt và chống nứt chân chim                                                            | 40kg                                               |  | 350.000   |
| 29  | DUTET: bám dính cao, dễ thi công                                                                                                           | 40kg                                               |  | 260.000   |
| I   | <b>Sản phẩm Sơn SANNET</b><br>(03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh)     | Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp<br>thành phố ĐBPủ |  |           |
| 1   | Sơn nội thất siêu trắng MSP (A824)                                                                                                         | đ/thùng                                            |  | 1.280.000 |
| 2   | Sơn nội thất bề mặt bóng MSP (A824)                                                                                                        | đ/thùng                                            |  | 2.530.000 |
| 3   | Sơn mịn ngoại thất MSP (A831)                                                                                                              | đ/thùng                                            |  | 1.672.000 |
| 4   | Sơn ngoại thất bóng - Chùi rửa tối đa MSP (832)                                                                                            | đ/thùng                                            |  | 2.629.000 |
| 5   | Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A811)                                                                                                     | đ/thùng                                            |  | 1.563.000 |
| 6   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A812)                                                                                                   | đ/thùng                                            |  | 2.030.000 |
| 7   | Sơn chống thấm đa năng MSP (A841)                                                                                                          | đ/thùng                                            |  | 2.180.000 |
| II  | <b>Sản phẩm Sơn MICKYKOLOR</b><br>(03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh) | Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp<br>thành phố ĐBPủ |  |           |
| 1   | Sơn ánh kim cao cấp Platinum mã sản phẩm (A555)                                                                                            | đ/thùng                                            |  | 500.000   |
| 2   | Sơn mịn nội thất cao cấp MSP (A921)                                                                                                        | đ/thùng                                            |  | 1.066.000 |
| 3   | Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (A921)                                                                                                 | đ/thùng                                            |  | 1.280.000 |
| 4   | Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (A922)                                                                                                 | đ/thùng                                            |  | 2.530.000 |
| 5   | Sơn nội thất siêu bóng Nano MSP (A923)                                                                                                     | đ/thùng                                            |  | 3.369.000 |
| 6   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A931)                                                                                                      | đ/thùng                                            |  | 1.672.000 |
| 7   | Sơn ngoại thất bóng Bóng ánh ngọc trai MSP (A932)                                                                                          | đ/thùng                                            |  | 2.629.000 |
| 8   | Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (A911)                                                                                                     | đ/thùng                                            |  | 1.563.000 |
| 9   | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (A912)                                                                                                   | đ/thùng                                            |  | 2.030.000 |
| 10  | Sơn chống thấm màu MSP (A942)                                                                                                              | đ/thùng                                            |  | 2.363.000 |
| 11  | Sơn chống thấm đa năng MSP (A941)                                                                                                          | đ/thùng                                            |  | 2.180.000 |
| 12  | Bột bả ngoại thất cao cấp, DETECH, MICKYKOLOR, SANNET.                                                                                     | đ/thùng                                            |  | 433.000   |
| 13  | Bột bả nội thất cao cấp, DETECH, MICKYKOLOR, SANNET.                                                                                       | đ/thùng                                            |  | 359.000   |
| III | <b>Sản phẩm Sơn DETECH</b> (03 Nhà phân phối: Thanh Huyền số 330, T15 p. Mường Thanh; Linh Anh số 693, T8 P. Tân Thanh; Quang Vinh)        | Đ/c: số 164 đường Võ Nguyên Giáp<br>thành phố ĐBPủ |  |           |
| 1   | Sơn lót nội thất cao cấp MSP (D510)                                                                                                        | đ/thùng                                            |  | 1.247.000 |
| 2   | Sơn lót ngoại thất cao cấp MSP (D513)                                                                                                      | đ/thùng                                            |  | 1.664.000 |
| 3   | Sơn mịn ngoại thất cao cấp MSP (A530)                                                                                                      | đ/thùng                                            |  | 1.407.000 |
| 4   | Sơn nội thất siêu trắng cao cấp MSP (D524)                                                                                                 | đ/thùng                                            |  | 1.280.000 |
| 5   | Sơn nội thất bóng ánh ngọc trai MSP (D522)                                                                                                 | đ/thùng                                            |  | 2.638.000 |

|                                                         |                                                                                                                     |         |           |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| 6                                                       | Sơn siêu mịn ngoại thất MSP (D531)                                                                                  | đ/thùng | 1.672.000 |
| 7                                                       | Sơn chống thấm đa năng MSP (D541)                                                                                   | đ/thùng | 2.180.000 |
| 8                                                       | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất MSP (D512)                                                                            | đ/thùng | 2.030.000 |
| 9                                                       | Sơn lót kháng kiềm nội thất MSP (D511)                                                                              | đ/thùng | 1.563.000 |
| <b>THIẾT BỊ VỆ SINH SELTA</b>                           |                                                                                                                     |         |           |
| 1                                                       | Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt                                                                                           | đ/bộ    | 1.300.000 |
| 2                                                       | Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn                                                                                          | đ/bộ    | 1.600.000 |
| 3                                                       | Chậu SELTA Hàn Quốc                                                                                                 | đ/cái   | 300.000   |
| 4                                                       | Chậu VIGLACERA                                                                                                      | đ/cái   | 270.000   |
| 5                                                       | Tiêu SELTA Hàn Quốc                                                                                                 | đ/cái   | 300.000   |
| 6                                                       | Tiêu VIGLACERA                                                                                                      | đ/cái   | 250.000   |
| 7                                                       | Chân chậu VIGLACERA                                                                                                 | đ/cái   | 300.000   |
| 8                                                       | Chân chậu SELTA Hàn Quốc                                                                                            | đ/cái   | 300.000   |
| 9                                                       | Sen SELTA Hàn Quốc                                                                                                  | đ/bộ    | 1.300.000 |
| 10                                                      | Sen LG                                                                                                              | đ/bộ    | 600.000   |
| 11                                                      | Van tiểu Nam SELTA                                                                                                  | đ/bộ    | 650.000   |
| 12                                                      | Van tiểu nữ SELTA                                                                                                   | đ/bộ    | 670.000   |
| 13                                                      | Dây cấp SELTA                                                                                                       | đ/sợi   | 35.000    |
| 14                                                      | Giường SELTA                                                                                                        | đ/bộ    | 650.000   |
| <b>Sử dụng của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm</b> |                                                                                                                     |         |           |
| <b>I. BỘ SẢN PHẨM COMBO:</b>                            |                                                                                                                     |         |           |
| 1                                                       | Bộ cầu Sand (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA                                  | đ/bộ    | 1.643.400 |
| 2                                                       | Bộ cầu Sea (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA                                   | đ/bộ    | 1.643.400 |
| 3                                                       | Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA                                  | đ/bộ    | 1.643.400 |
| 4                                                       | Bộ cầu Queen (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA                                 | đ/bộ    | 1.643.400 |
| 5                                                       | Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL65LT, loại AA                                 | đ/bộ    | 3.331.900 |
| 6                                                       | Bộ cầu khối Sky -N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL65LT, loại AA                                  | đ/bộ    | 3.331.900 |
| 7                                                       | Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL04LT/ 71K67HL043T, loại AA | đ/bộ    | 3.259.300 |
| 8                                                       | Bộ cầu khối Sky-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL04LT/ 71K65HL043T, loại AA   | đ/bộ    | 3.259.300 |
| 9                                                       | Bộ cầu khối Star -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA                                                               | đ/bộ    | 3.441.900 |
| 10                                                      | Bộ cầu khối Sun -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA                                                                | đ/bộ    | 3.441.900 |
| 11                                                      | Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL35LT, loại AA                              | đ/bộ    | 2.673.000 |
| 12                                                      | Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL35LT, loại AA                                 | đ/bộ    | 2.673.000 |

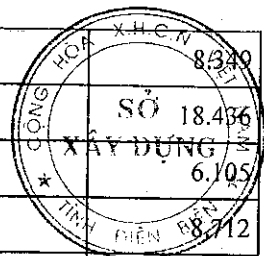
|    |                                                                                                                        |                                                                      |  |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--|-----------|
| 13 | Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL04LT/ 71K50HL043T, loại AA | đ/bộ                                                                 |  | 2.662.000 |
| 14 | Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL04LT/ 71K31HL043T, loại AA    | đ/bộ                                                                 |  | 2.662.000 |
| 15 | Bộ cầu khối Piggy -N + bồn tiểu 65 màu trắng, loại AA                                                                  | đ/bộ                                                                 |  | 3.599.200 |
|    | <b>VI. BỒN TIỂU:</b>                                                                                                   |                                                                      |  |           |
| 1  | Bồn tiểu 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA                                                              | đ/cái                                                                |  | 209.000   |
| 2  | Bồn tiểu 14, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT, loại AA                                                              | đ/cái                                                                |  | 550.000   |
| 3  | Bồn tiểu 14-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT-N, loại AA                                               | đ/cái                                                                |  | 660.000   |
| 4  | Bồn tiểu 15, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT, loại AA                                                              | đ/cái                                                                |  | 440.000   |
| 5  | Bồn tiểu 15-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT-N, loại AA                                               | đ/cái                                                                |  | 534.600   |
| 6  | Bồn tiểu 64, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT, loại AA                                                              | đ/cái                                                                |  | 589.600   |
| 7  | Bồn tiểu 64-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT-N, loại AA                                               | đ/cái                                                                |  | 689.700   |
| 8  | Bồn tiểu 65, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT65XVT, loại AA                                                              | đ/cái                                                                |  | 599.500   |
| 9  | Bồn tiểu nữ 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm BD0100T, loại AA                                                           | đ/cái                                                                |  | 577.500   |
| 10 | Vách ngăn bồn tiểu, màu trắng, mã hiệu sản phẩm VACH01T/ VACH02T, loại AA                                              | đ/cái                                                                |  | 699.600   |
| 11 | Bồn tiểu 01, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA                                                      | đ/cái                                                                |  | 234.300   |
|    | <b>Bồn nước Inox Sơn Hà</b><br>(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)                                       |                                                                      |  |           |
| 1  | <b>Bồn nước loại đứng</b>                                                                                              |                                                                      |  |           |
| 2  | Bồn SH Inox 500 lít đứng                                                                                               | đ/cái                                                                |  | 1.800.000 |
| 3  | Bồn SH Inox 700 lít đứng                                                                                               | đ/cái                                                                |  | 2.050.000 |
| 4  | Bồn SH Inox 1000 lít đứng                                                                                              | đ/cái                                                                |  | 2.600.000 |
| 5  | Bồn SH Inox 1200 lít đứng                                                                                              | đ/cái                                                                |  | 3.250.000 |
| 6  | Bồn SH Inox 1500 lít đứng                                                                                              | đ/cái                                                                |  | 3.950.000 |
| 7  | Bồn SH Inox 2000 lít đứng                                                                                              | đ/cái                                                                |  | 5.100.000 |
| 8  | <b>Bồn nước loại nằm ngang</b>                                                                                         |                                                                      |  |           |
| 9  | Bồn SH Inox 500 lít ngang                                                                                              | đ/cái                                                                |  | 2.000.000 |
| 10 | Bồn SH Inox 700 lít ngang                                                                                              | đ/cái                                                                |  | 2.250.000 |
| 11 | Bồn SH Inox 1000 lít ngang                                                                                             | đ/cái                                                                |  | 2.800.000 |
| 12 | Bồn SH Inox 1200 lít ngang                                                                                             | đ/cái                                                                |  | 3.450.000 |
| 13 | Bồn SH Inox 1500 lít ngang                                                                                             | đ/cái                                                                |  | 4.200.000 |
| 14 | Bồn SH Inox 2000 lít ngang                                                                                             | đ/cái                                                                |  | 5.400.000 |
| 15 | Bồn SH Inox 2500 lít ngang                                                                                             | đ/cái                                                                |  | 7.050.000 |
| 16 | Bồn SH Inox 3000 lít ngang                                                                                             | đ/cái                                                                |  | 8.250.000 |
|    | <b>Sản phẩm gạch của Công ty cổ phần Vigracera - Granit</b>                                                            | Doanh nghiệp tư nhân Công Hoan, số 05, tổ 05 phường Noong Bua, TPĐBP |  |           |
| 1  | <b>Gạch vigracera - granite lát</b>                                                                                    | đ/m2                                                                 |  | 280.000   |
| 2  | Kích thước 80x80 ts812                                                                                                 | đ/m2                                                                 |  | 280.000   |
| 3  | Kích thước 80x80 ts817; TS815                                                                                          | đ/m2                                                                 |  | 240.000   |
| 4  | Kích thước 60x60 ts669                                                                                                 | đ/m2                                                                 |  | 240.000   |
| 5  | Kích thước 60x60 ts600                                                                                                 | đ/m2                                                                 |  | 225.000   |
| 6  | Kích thước 60x60 ts 615                                                                                                | đ/m2                                                                 |  | 180.000   |

|    |                               |      |         |
|----|-------------------------------|------|---------|
| 7  | Kính thước 60x60 ts5.601      | đ/m2 | 180.000 |
| 8  | Kính thước 60x60 ts5.602      | đ/m2 | 240.000 |
| 9  | Kính thước 60x60 ts617        | đ/m2 | 245.000 |
| 10 | Kính thước 60x60 ts636        | đ/m2 | 245.000 |
| 1  | Kính thước 60x60 ts624        | đ/m2 | 245.000 |
| 2  | Kính thước 60x60 ts614        | đ/m2 | 230.000 |
| 3  | Kính thước 60x60 eco 625      | đ/m2 | 230.000 |
| 4  | Kính thước 60x60 eco626       | đ/m2 | 230.000 |
| 5  | Kính thước 60x60 eco603       | đ/m2 | 230.000 |
| 6  | Kính thước 60x60 eco621       | đ/m2 | 210.000 |
| 7  | Kính thước 60x60 ecos603      | đ/m2 | 210.000 |
| 8  | Kính thước 60x60 eco601       | đ/m2 | 210.000 |
| 9  | Kính thước 60x60 ub6601       | đ/m2 | 210.000 |
| 10 | Kính thước 60x60 ub6602       | đ/m2 | 210.000 |
| 11 | Kính thước 60x60 ub6604       | đ/m2 | 210.000 |
| 12 | Kính thước 60x60 ub6610       | đ/m2 | 160.000 |
| 13 | Kính thước 60x60 kt611        | đ/m2 | 160.000 |
| 14 | Kính thước 60x60 kt601        | đ/m2 | 160.000 |
| 15 | Kính thước 60x60 kt605        | đ/m2 |         |
| 16 | <b>Gạch lát</b>               | đ/m2 | 95.000  |
| 17 | Kính thước 40x40 hạ long đỏ   | đ/m2 | 95.000  |
| 18 | Kính thước 40x40 đất việt     | đ/m2 | 90.000  |
| 19 | Kính thước 40x40 đỏ viglacera | đ/m2 |         |
| 20 | <b>Gạch viglacera lát</b>     | đ/m2 | 90.000  |
| 21 | Kính thước 50x50              | đ/m2 | 80.000  |
| 22 | Kính thước 40x40 (m405/m428)  | đ/m2 | 90.000  |
| 23 | Kính thước 40x40 435 cỏ       | đ/m2 | 115.000 |
| 24 | Kính thước 40x40 453          | đ/m2 | 115.000 |
| 25 | Kính thước 40x40 480          | đ/m2 | 115.000 |
| 26 | Kính thước 40x40 490          | đ/m2 | 100.000 |
| 27 | Kính thước 40x40 434          | đ/m2 | 115.000 |
| 28 | Kính thước 40x40 445          | đ/m2 | 115.000 |
| 29 | Kính thước 40x40 488          | đ/m2 | 115.000 |
| 30 | Kính thước 40x40 495          | đ/m2 | 115.000 |
| 31 | Kính thước 40x40 443          | đ/m2 | 115.000 |



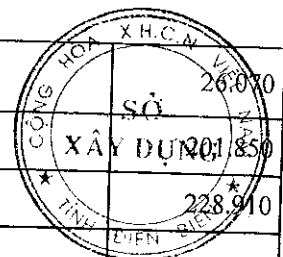
|    |                                                                                                        |                                                                                                                                   |         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 32 | Kích thước 40x40 455                                                                                   | đ/m2                                                                                                                              | 95.000  |
| 33 | Kích thước 30x30 n317                                                                                  | đ/m2                                                                                                                              | 115.000 |
|    | Kích thước 30x30 nền sỏi                                                                               |                                                                                                                                   |         |
| 1  | Gạch vibracera ốp                                                                                      | đ/m2                                                                                                                              | 90.000  |
| 2  | Kích thước 30x45(4504/4500)                                                                            | đ/m2                                                                                                                              | 95.000  |
| 3  | Kích thước 30x45(4563/4564/điểm)                                                                       | đ/m2                                                                                                                              | 120.000 |
| 4  | Kích thước 30x60 3630                                                                                  | đ/m2                                                                                                                              | 135.000 |
| 5  | Kích thước 30x60 kt3601/3602                                                                           | đ/m2                                                                                                                              | 160.000 |
| 6  | Kích thước 30x60 ub3601/3602A/3602                                                                     | đ/m2                                                                                                                              | 160.000 |
| 7  | Kích thước 30x60 ub3603/3604A/3604                                                                     | đ/m2                                                                                                                              | 135.000 |
| 8  | Kích thước 30x60 f3631/3632A/3632                                                                      | đ/m2                                                                                                                              | 135.000 |
| 9  | Kích thước 30x60 f3633/3634A/3634                                                                      | đ/m2                                                                                                                              | 135.000 |
| 10 | Kích thước 30x60 3693/3694A/3694                                                                       | đ/m2                                                                                                                              | 190.000 |
| 11 | Kích thước 30x60 bs 3615/3616                                                                          | đ/m2                                                                                                                              | 190.000 |
| 12 | Kích thước 30x60 bs3601/3602                                                                           | đ/m2                                                                                                                              | 692.000 |
|    | <b>DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN CADI - SUN THƯỢNG ĐÌNH</b>                                                       | Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình, địa chỉ: 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, ĐT: 0438.582.338 |         |
|    | <i>Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V. Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 6022)</i>      |                                                                                                                                   |         |
| 1  | VCTFK Loại 2 x 1,5                                                                                     | đ/m                                                                                                                               | 10.427  |
| 2  | VCTFK Loại 2 x 2,5                                                                                     | đ/m                                                                                                                               | 16.787  |
| 3  | VCTFK Loại 2 x 4                                                                                       | đ/m                                                                                                                               | 26.088  |
| 4  | VCTFK Loại 2 x 6                                                                                       | đ/m                                                                                                                               | 39.295  |
|    | <i>Cáp đồng ngầm (4 ruột 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 60502-1)</i> |                                                                                                                                   |         |
| 1  | DSTA Loại 3 x 10 + 1 x 6                                                                               | đ/m                                                                                                                               | 127.618 |
| 2  | DSTA Loại 3 x 16 + 1 x 10                                                                              | đ/m                                                                                                                               | 192.517 |
| 3  | DSTA Loại 3 x 25 + 1 x 16                                                                              | đ/m                                                                                                                               | 288.610 |
|    | <i>Cáp đồng (4 ruột 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935-1/IEC 60502-1)</i>         |                                                                                                                                   |         |
| 1  | CVV Loại 3 x 10 + 1 x 6                                                                                | đ/m                                                                                                                               | 116.770 |
| 2  | CVV Loại 3 x 16 + 1 x 10                                                                               | đ/m                                                                                                                               | 178.442 |
| 3  | CVV Loại 3 x 25 + 1 x 16                                                                               | đ/m                                                                                                                               | 274.723 |
|    | <b>CÁP ĐIỆN, DÂY ĐIỆN CADIVI</b>                                                                       |                                                                                                                                   |         |
|    | <i>Cáp điện, Dây điện vỏ nhựa PVC lõi đồng</i>                                                         |                                                                                                                                   |         |
| 1  | VC-1,00 (Φ1,17)-0,6/1KV                                                                                | đ/m                                                                                                                               | 3.113   |

|    |                                           |     |  |         |
|----|-------------------------------------------|-----|--|---------|
| 2  | VC-3,00 (Φ2)-0,6/1KV                      | d/m |  | 8.349   |
| 3  | VC-7,00 (Φ3)-0,6/1KV                      | d/m |  | 18.436  |
| 4  | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV               | d/m |  | 6.105   |
| 5  | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV            | d/m |  | 8.712   |
| 6  | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV            | d/m |  | 14.190  |
| 7  | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V              | d/m |  | 7.095   |
| 8  | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V           |     |  | 9.999   |
| 9  | VCmo-2x4-(2x56/0,3)-0,6/1KV               | d/m |  | 23.760  |
| 10 | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-0,6/1KV            | d/m |  | 36.410  |
| 11 | CV-1 (7/0,425)-0,6/1KV                    | d/m |  | 3.545   |
| 12 | CV-1,25 (7/0,45)-0,6/1KV                  | d/m |  | 3.773   |
| 13 | CV-1,5 (7/0,52)-450/750V                  | d/m |  | 4.576   |
| 14 | CV-2 (7/0,6)-0,6/1KV                      | d/m |  | 6.061   |
| 15 | CV-2,5 (7/0,67)-450/750V                  | d/m |  | 7.458   |
| 16 | CV-3,0 (7/0,75)-0,6/1KV                   | d/m |  | 8.437   |
| 17 | CV-3,5 (7/0,8)-0,6/1KV                    | d/m |  | 9.955   |
| 18 | CV-4 (7/0,85)-450/750V                    | d/m |  | 10.725  |
| 19 | CV-5,0 (7/0,95)-0,6/1KV                   | d/m |  | 14.058  |
| 20 | CV-10 (7/1,35)-450/750V                   | d/m |  | 27.500  |
| 21 | CV-14 (7/1,6)-0,6/1KV                     | d/m |  | 36.080  |
| 22 | CV-25 (7/2,14)-450/750V                   | d/m |  | 64.350  |
| 23 | CV-50 (19/1,8)-450/750V                   | d/m |  | 124.080 |
| 24 | CV-75 (19/2,25)-0,6/1KV                   | d/m |  | 187.990 |
| 25 | CV-100 (19/2,6)-0,6/1KV                   | d/m |  | 250.690 |
| 26 | CV-240 (61/2,25)-450/750V                 | d/m |  | 623.810 |
| 27 | CV-300 (61/2,25)-450/750V                 | d/m |  | 782.430 |
| 28 | CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1KV                | d/m |  | 6.611   |
| 29 | CVV-8 (1x7/1,2)-0,6/1KV                   | d/m |  | 24.970  |
| 30 | CVV-25 (1x7/2,14)-0,6/1KV                 | d/m |  | 69.960  |
| 31 | CVV-50 (1x19/1,8)-0,6/1KV                 | d/m |  | 129.580 |
| 32 | CVV-100 (1x19/2,6)-0,6/1KV                | d/m |  | 297.510 |
| 33 | CVV-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)-0,6/1KV | d/m |  | 46.530  |
| 34 | CVV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV   | d/m |  | 66.770  |
| 35 | CVV-3x8+1x6 (3x7/1,2+1x7/1,04)-0,6/1KV    | d/m |  | 89.540  |
| 36 | CVV-3x10+1x6 (3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV  | d/m |  | 107.910 |
| 37 | CVV-3x14+1x8 (3x7/1,6+1x7/1,2)-0,6/1KV    | d/m |  | 143.660 |
| 38 | CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1,7)-0,6/1KV     | d/m |  | 243.100 |



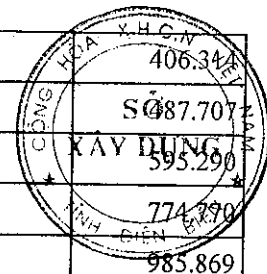
|    |                                                                                         |            |  |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|-----------|
| 39 | CVV-3x35+1x22 (3x7/2,52+1x7/2)-0,6/1KV                                                  | đ/m        |  | 365.860   |
| 40 | CVV-4 x50(4x19/1,8)-0,6/1KV                                                             | đ/m        |  | 529.760   |
| 41 | CVV-4 x70(4x19/2,14)-0,6/1KV                                                            | đ/m        |  | 729.300   |
| 42 | CVV-4 x120(4x19/2,8)-0,6/1KV                                                            | đ/m        |  | 1.340.350 |
| 43 | CXV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1KV                                                               | đ/m        |  | 6.217     |
| 44 | CXV-10(1x7/1,35)-0,6/1KV                                                                | đ/m        |  | 28.710    |
| 45 | CXV-25(1x7/2,14)-0,6/1KV                                                                | đ/m        |  | 68.640    |
| 46 | CXV-50(1x19/1,8)-0,6/1KV                                                                | đ/m        |  | 129.140   |
| 47 | CXV-100(1x19/2,6)-0,6/1KV                                                               | đ/m        |  | 280.940   |
| 48 | CXV-3x4+1x2,5(3x7/0,85+1x7/0,67)-0,6/1KV                                                | đ/m        |  | 49.720    |
| 49 | CXV-3x6+1x4(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV                                                  | đ/m        |  | 70.290    |
| 50 | CXV-3x8+1x6(3x7/1,2+1x7/1,04)-0,6/1KV                                                   | đ/m        |  | 96.690    |
| 51 | CXV-3x10+1x6(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV                                                 | đ/m        |  | 108.020   |
| 52 | CXV-3x14+1x8(3x7/1,6+1x7/1,2)-0,6/1KV                                                   | đ/m        |  | 154.220   |
| 53 | CXV-3x22+1x11(3x7/2+1x7/1,4)-0,6/1KV                                                    | đ/m        |  | 230.230   |
| 54 | CXV-3x35+1x22(3x7/2,52+1x7/2)-0,6/1KV                                                   | đ/m        |  | 367.620   |
| 55 | CXV-4x1(4x7/0,425)-0,6/1KV                                                              | đ/m        |  | 19.217    |
| 56 | CXV-4x10(4x7/1,35)-0,6/1KV                                                              | đ/m        |  | 118.690   |
| 57 | CXV-4x35(4x7/2,52)-0,6/1KV                                                              | đ/m        |  | 403.700   |
| 58 | AV-22(7/2)-0,6/1KV                                                                      | đ/m        |  | 8.503     |
| 59 | AV-200(37/2,6)-0,6/1KV                                                                  | đ/m        |  | 62.920    |
| 60 | AV-250(61/2,3)-0,6/1KV                                                                  | đ/m        |  | 79.420    |
| 61 | AV-300(61/2,52)-0,6/1KV                                                                 | đ/m        |  | 95.480    |
| 62 | Dây nhôm lõi thép các loại ≤50mm <sup>2</sup>                                           | đ/kg       |  | 66.440    |
| 63 | Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến =95mm <sup>2</sup>                                   | đ/kg       |  | 66.000    |
| 64 | Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến =240 mm <sup>2</sup>                                 | đ/kg       |  | 68.090    |
| 65 | <i>Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1KV-TCVN 6477/AS3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i> |            |  |           |
|    | LV-ABC - 2X50-0,6/1KV (ruột nhôm)                                                       | đ/m        |  | 36.740    |
|    | <i>Cầu dao các loại</i>                                                                 |            |  |           |
| 1  | Cầu dao 2 pha: CD 20A - 2P                                                              | cái        |  | 36.410    |
| 2  | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P                                                           | cái        |  | 46.530    |
| 3  | Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P                                                                | cái        |  | 74.580    |
| 4  | Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3A                                                           | cái        |  | 72.270    |
|    | <i>Ống luồn dây điện</i>                                                                |            |  |           |
| 1  | Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA 16M                                                  | ống (2,9m) |  | 20.460    |

|    |                                                                                                                                 |            |  |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|---------|
| 2  | Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H                                                                                         | ống (2,9m) |  |         |
| 3  | Ống luồn dây điện đàn hồi F 16-CAF16                                                                                            | cuộn 50m   |  |         |
| 4  | Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20                                                                                             | cuộn 50m   |  |         |
|    | <b>Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50-2014/CADI VI</b>                                                      |            |  |         |
|    | Cáp đồng trục 5C-FB-JF                                                                                                          | m          |  | 6.589   |
|    | <b>Cáp mạng Lan, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2</b>                                                                            | m          |  |         |
|    | Cáp mạng Lan CAT 5e                                                                                                             | m          |  | 7.480   |
|    | Cáp mạng Lan CAT 6                                                                                                              | m          |  | 9.460   |
|    | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kv-TCVN 5935/IEC 60331-21, CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b> |            |  |         |
|    | CV/FR-1x25 - 0,6/1kv                                                                                                            | m          |  | 67.320  |
|    | CV/FR-1x240 - 0,6/1kv                                                                                                           | m          |  | 553.190 |
|    | <b>DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HẠ THẾ GOLDCUP - ISO 9001:2008</b>                                                                           |            |  |         |
|    | <b>Dây điện 1 lõi ruột mềm 450/750 - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)</b>                                                         |            |  |         |
| 1  | 1x0.5 (CV 0.5R5-0.45-X)                                                                                                         | đ/m        |  | 1.385   |
| 2  | 1x0.75 (CV 0.75R5-0.45-X)                                                                                                       | đ/m        |  | 1.860   |
| 3  | 1x1 (CV 1R5-0.45-X)                                                                                                             | đ/m        |  | 2.389   |
| 4  | 1x1.5 (CV 1.5R5-0.45-X)                                                                                                         | đ/m        |  | 3.416   |
| 5  | 1x2 (CV 2R5-0.45-X)                                                                                                             | đ/m        |  | 4.812   |
| 6  | 1x2.5 (CV 2.5R5-0.45-X)                                                                                                         | đ/m        |  | 5.492   |
| 7  | 1x3 (CV 3R5-0.45-X)                                                                                                             | đ/m        |  | 7.052   |
| 8  | 1x4 (CV 4R5-0.45-X)                                                                                                             | đ/m        |  | 9.339   |
| 9  | 1x6 (CV 6R5-0.45-X)                                                                                                             | đ/m        |  | 12.797  |
| 10 | 1x10 mềm (CV 10R5-0.45-X)                                                                                                       | đ/m        |  | 22.118  |
| 11 | 1x16 mềm (CV 16R5-0.45-X)                                                                                                       | đ/m        |  | 34.062  |
| 12 | 1x25 mềm (CV 25R5-0.45-X)                                                                                                       | đ/m        |  | 52.421  |
| 13 | 1x35 mềm (CV 35R5-0.45-X)                                                                                                       | đ/m        |  | 72.549  |
| 14 | 1x50 mềm (CV 50R5-0.45-X)                                                                                                       | đ/m        |  | 104.700 |
| 15 | 1x70 mềm (CV 70R5-0.45-X)                                                                                                       | đ/m        |  | 147.917 |
| 16 | 1x90 mềm (CV 90R5-0.45-X)                                                                                                       | đ/m        |  | 206.607 |
|    | <b>Dây điện dẹt (Ovan) 2 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC/PVC TCVN6610-5/IEC60227-5</b>                                           |            |  |         |
| 1  | 2x0.5 (CVV 2x0.5R5-0.3-O-X)                                                                                                     | đ/m        |  | 3.272   |
| 2  | 2x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X)                                                                                                   | đ/m        |  | 4.395   |
| 3  | 2x1 (CVV 2x1R5-0.3-O-X)                                                                                                         | đ/m        |  | 5.582   |
| 4  | 2x1.5 (CVV 2x1.5R5-0.3-O-X)                                                                                                     | đ/m        |  | 7.845   |
| 5  | 2x2.5 (CVV 2x2.5R5-0.3-O-X)                                                                                                     | đ/m        |  | 12.057  |
| 6  | 2x4 (CVV 2x4R5-0.3-O-X)                                                                                                         | đ/m        |  | 18.886  |



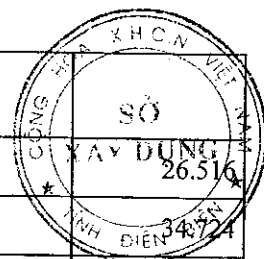
|    |                                                                           |     |  |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------|-----|--|---------|
| 7  | 2x6 (CVV 2x6R5-0.3-O-X)                                                   | d/m |  | 27.072  |
| 8  | 3x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X)                                             | d/m |  | 6.438   |
|    | <b>Dây điện 2,3,4 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC TCVN6610-5/IEC0227-5</b> |     |  |         |
| 1  | 2x0.5 (CVVV 2x0.5R5-0.3-O-X)                                              | d/m |  | 4.175   |
| 2  | 2x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X)                                             | d/m |  | 5.436   |
| 3  | 2x1 (CVV 2x1R5-0.3-O-X)                                                   | d/m |  | 6.715   |
| 4  | 2x1.5 (CVV 2x1.5R5-0.3-O-X)                                               | d/m |  | 9.276   |
| 5  | 2x2.5 (CVV 2x2.5R5-0.3-O-X)                                               | d/m |  | 14.201  |
| 6  | 3x0.75 (CVV 3x0.75R5-0.3-O-X)                                             | d/m |  | 7.323   |
| 7  | 3x1.5 (CVV 3x1.5R5-0.3-O-X)                                               | d/m |  | 12.857  |
| 8  | 3x2.5 (CVV 3x2.5R5-0.3-O-X)                                               | d/m |  | 19.492  |
| 9  | 3x4 (CVV 3x4R5-0.3-O-X)                                                   | d/m |  | 29.433  |
| 10 | 3x6 (CVV 3x6R5-0.3-O-X)                                                   | d/m |  | 42.854  |
| 11 | 4x1.5 (CVV 4x1.5R5-0.3-O-X)                                               | d/m |  | 16.398  |
| 12 | 4x2.5 (CVV 4x2.5R5-0.3-O-X)                                               | d/m |  | 25.182  |
|    | <b>Cáp điện 1 lõi 450/750V-Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)</b>             |     |  |         |
| 1  | 1x4 (CV 4R2-0.45-X)                                                       | d/m |  | 8.631   |
| 2  | 1x6 (CV 6R2-0.45-X)                                                       | d/m |  | 12.756  |
| 3  | 1x10 (CV 10R2-0.45-X)                                                     | d/m |  | 20.855  |
| 4  | 1x16 (CV 16R2-0.45-X)                                                     | d/m |  | 32.335  |
| 5  | 1x25 (CV 25R2-0.45-X)                                                     | d/m |  | 51.561  |
| 6  | 1x35 (CV 35R2-0.45-X)                                                     | d/m |  | 71.004  |
| 7  | 1x50 (CV 50R2-0.45-X)                                                     | d/m |  | 97.177  |
| 8  | 1x70 (CV 70R2-0.45-X)                                                     | d/m |  | 135.823 |
| 9  | 1x90 (CV 90R2-0.45-X)                                                     | d/m |  | 187.668 |
| 10 | 1x120 (CV 120R2-0.45-X)                                                   | d/m |  | 236.687 |
|    | <b>Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)</b>         |     |  |         |
| 1  | 1x10 (CEV 10R2-0.6-X)                                                     | d/m |  | 22.495  |
| 2  | 1x16 (CEV 16R2-0.6-X)                                                     | d/m |  | 34.258  |
| 3  | 1x25 (CEV 25R2-0.6-X)                                                     | d/m |  | 53.613  |
| 4  | 1x35 (CEV 35R2-0.6-X)                                                     | d/m |  | 72.870  |
| 5  | 1x50 (CEV 50R2-0.6-X)                                                     | d/m |  | 100.111 |
| 6  | 1x70 (CEV 70R2-0.6-X)                                                     | d/m |  | 138.565 |
| 7  | 1x95 (CEV 95R2-0.6-X)                                                     | d/m |  | 189.849 |
| 8  | 1x120 (CEV 120R2-0.6-X)                                                   | d/m |  | 240.914 |
| 9  | 1x150 (CEV 150R2-0.6-X)                                                   | d/m |  | 294.491 |
| 10 | 1x185 (CEV 185R2-0.6-X)                                                   | d/m |  | 365.700 |

|                                                                       |                                    |     |  |           |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|--|-----------|
| 11                                                                    | 1x200 (CEV 200R2-0.6-X)            | đ/m |  |           |
| 12                                                                    | 1x240 (CEV 240R2-0.6-X)            | đ/m |  |           |
| 13                                                                    | 1x300 (CEV 300R2-0.6-X)            | đ/m |  |           |
| 14                                                                    | 1x400 (CEV 400R2-0.6-X)            | đ/m |  |           |
| 15                                                                    | 1x500 (CEV 500R2-0.6-X)            | đ/m |  |           |
| <b>Cáp điện 2 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)</b>     |                                    |     |  |           |
| 1                                                                     | 2x2,5 (7s) (CEV 2x2.5R2-0.6-X)     | đ/m |  | 15.085    |
| 2                                                                     | 2x4 đơn (CEV 2x4R2-0.6-X)          | đ/m |  | 24.704    |
| 3                                                                     | 2x4 (7s) (CEV 2x4R2-0.6-X)         | đ/m |  | 25.190    |
| 4                                                                     | 2x4 bền dũa (CEV 2x4R2-0.6-X) (PP) | đ/m |  | 21.607    |
| 5                                                                     | 2x6 (7s) dẹt (CEV 2x6R2-0.6-X)     | đ/m |  | 34.946    |
| 6                                                                     | 2x6 (7s) (CEV 2x6R2-0.6-X)         | đ/m |  | 30.769    |
| 7                                                                     | 2x8 (CEV 2x8R2-0.6-X)              | đ/m |  | 48.949    |
| 8                                                                     | 2x10 (CEV 2x10R2-0.6-X)            | đ/m |  | 48.895    |
| 9                                                                     | 2x16 (CEV 2x16R2-0.6-X)            | đ/m |  | 74.361    |
| 10                                                                    | 2x25 (CEV 2x25R2-0.6-X)            | đ/m |  | 114.553   |
| 11                                                                    | 2x35 (CEV 2x35R2-0.6-X)            | đ/m |  | 154.853   |
| 12                                                                    | 2x50 (CEV 2x50R2-0.6-X)            | đ/m |  | 209.974   |
| <b>Cáp điện (3+1) lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)</b> |                                    |     |  |           |
| 1                                                                     | 3x4+2.5 (CEV 3x4+2.5R2-0.6-X)      | đ/m |  | 39.055    |
| 2                                                                     | 3x6+4 (CEV 3x6+4R2-0.6-X)          | đ/m |  | 54.673    |
| 3                                                                     | 3x10+6 (CEV 3x10+6R2-0.6-X)        | đ/m |  | 84.744    |
| 4                                                                     | 3x16+10 (CEV 3x16+10R2-0.6-X)      | đ/m |  | 130.997   |
| 5                                                                     | 3x25+16 (CEV 3x25+16R2-0.6-X)      | đ/m |  | 196.801   |
| 6                                                                     | 3x35+16 (CEV 3x35+16R2-0.6-X)      | đ/m |  | 250.119   |
| 7                                                                     | 3x50+25 (CEV 3x50+25R2-0.6-X)      | đ/m |  | 347.205   |
| 8                                                                     | 3x70+35 (CEV 3x70+35R2-0.6-X)      | đ/m |  | 489.841   |
| 9                                                                     | 3x95+50 (CEV 3x95+50R2-0.6-X)      | đ/m |  | 675.536   |
| 10                                                                    | 3x120+70 (CEV 3x120+70R2-0.6-X)    | đ/m |  | 872.152   |
| 11                                                                    | 3x150+95 (CEV 3x150+95R2-0.6-X)    | đ/m |  | 1.082.551 |
| 12                                                                    | 3x185+120 (CEV 3x185+120R2-0.6-X)  | đ/m |  | 1.350.456 |
| 13                                                                    | 3x240+150 (CEV 3x240+150R2-0.6-X)  | đ/m |  | 1.753.129 |
| 14                                                                    | 3x300+185 (CEV 3x300+185R2-0.6-X)  | đ/m |  | 2.180.591 |
| <b>Cáp điện 4 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)</b>     |                                    |     |  |           |
| 1                                                                     | 4x1.5 (CEV 4x1.5R5-0.6-X)          | đ/m |  | 19.470    |
| 2                                                                     | 4x2.5 (CEV 4x2.5R5-0.6-X)          | đ/m |  | 28.539    |
| 3                                                                     | 4x4 (CEV 4x4R5-0.6-X)              | đ/m |  | 41.836    |
| 4                                                                     | 4x6 (CEV 4x6R5-0.6-X)              | đ/m |  | 58.951    |
| 5                                                                     | 4x10 (CEV 4x10R5-0.6-X)            | đ/m |  | 93.986    |



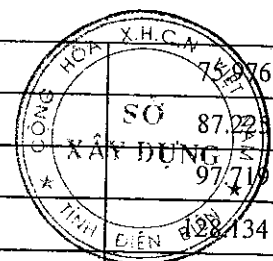
|                                                                               |                                         |     |  |           |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----|--|-----------|
| 6                                                                             | 4x16 (CEV 4x16R5-0.6-X)                 | đ/m |  | 139.349   |
| 7                                                                             | 4x25 (CEV 4x25R5-0.6-X)                 | đ/m |  | 218.444   |
| 8                                                                             | 4x35 (CEV 4x35R5-0.6-X)                 | đ/m |  | 295.056   |
| 9                                                                             | 4x50 (CEV 4x50R5-0.6-X)                 | đ/m |  | 399.307   |
| 10                                                                            | 4x70 (CEV 4x70R5-0.6-X)                 | đ/m |  | 560.702   |
| 11                                                                            | 4x95 (CEV 4x95R5-0.6-X)                 | đ/m |  | 772.091   |
| 12                                                                            | 4x120 (CEV 4x120R5-0.6-X)               | đ/m |  | 981.690   |
| 13                                                                            | 4x150 (CEV 4x150R5-0.6-X)               | đ/m |  | 1.190.368 |
| 14                                                                            | 4x185 (CEV 4x185R5-0.6-X)               | đ/m |  | 1.482.166 |
| 15                                                                            | 4x240 (CEV 4x240R5-0.6-X)               | đ/m |  | 1.931.950 |
| 16                                                                            | 4x300 (CEV 4x300R5-0.6-X)               | đ/m |  | 2.411.121 |
| <b>Cáp ngầm 2 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)</b>    |                                         |     |  |           |
| 1                                                                             | Ngầm 2x2.5 (CEVV-SA 2x2.5R2-0.6-X)      | đ/m |  | 21.286    |
| 2                                                                             | Ngầm 2x4 (CEVV-SA 2x4R2-0.6-X)          | đ/m |  | 29.130    |
| 3                                                                             | Ngầm 2x6 (CEVV-SA 2x6R2-0.6-X)          | đ/m |  | 39.172    |
| 4                                                                             | Ngầm 2x10 (CEVV-SA 2x10R2-0.6-X)        | đ/m |  | 56.810    |
| 5                                                                             | Ngầm 2x16 (CEVV-SA 2x16R2-0.6-X)        | đ/m |  | 82.910    |
| 6                                                                             | Ngầm 2x25 (CEVV-SA 2x25R2-0.6-X)        | đ/m |  | 125.929   |
| 7                                                                             | Ngầm 2x35 (CEVV-SA 2x35R2-0.6-X)        | đ/m |  | 166.259   |
| 8                                                                             | Ngầm 2x50 (CEVV-SA 2x50R2-0.6-X)        | đ/m |  | 223.034   |
| <b>Cáp ngầm (3+1) lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935-3/IEC60502-1)</b> |                                         |     |  |           |
| 1                                                                             | Ngầm 3x4+2.5 (CEVV 3x4+2.5R2-0.6-X)     | đ/m |  | 47.324    |
| 2                                                                             | Ngầm 3x6+4 (CEVV 3x6+4R2-0.6-X)         | đ/m |  | 64.976    |
| 3                                                                             | Ngầm 3x10+6 (CEVV 3x10+6R2-0.6-X)       | đ/m |  | 93.541    |
| 4                                                                             | Ngầm 3x16+10 (CEVV 3x16+10R2-0.6-X)     | đ/m |  | 139.730   |
| 5                                                                             | Ngầm 3x25+16 (CEVV 3x25+16R2-0.6-X)     | đ/m |  | 212.691   |
| 6                                                                             | Ngầm 3x35+16 (CEVV 3x35+16R2-0.6-X)     | đ/m |  | 272.729   |
| 7                                                                             | Ngầm 3x50+25 (CEVV 3x50+25R2-0.6-X)     | đ/m |  | 372.840   |
| 8                                                                             | Ngầm 3x70+35 (CEVV 3x70+35R2-0.6-X)     | đ/m |  | 525.415   |
| 9                                                                             | Ngầm 3x95+50 (CEVV 3x95+50R2-0.6-X)     | đ/m |  | 724.061   |
| 10                                                                            | Ngầm 3x120+70 (CEVV 3x120+70R2-0.6-X)   | đ/m |  | 922.120   |
| 11                                                                            | Ngầm 3x150+95 (CEVV 3x150+95R2-0.6-X)   | đ/m |  | 1.138.762 |
| 12                                                                            | Ngầm 3x185+120 (CEVV 3x185+120R2-0.6-X) | đ/m |  | 1.430.731 |
| 13                                                                            | Ngầm 3x240+150 (CEVV 3x240+150R2-0.6-X) | đ/m |  | 1.820.687 |
| 14                                                                            | Ngầm 3x300+185 (CEVV 3x300+185R2-0.6-X) | đ/m |  | 2.256.481 |

|    |                                                                                     |     |  |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|-----------|
|    | <b>Cáp ngầm 4 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)</b>          |     |  |           |
| 1  | Ngâm 4x1.5 (CEVV 4x1.5R5-0.6-X)                                                     | đ/m |  |           |
| 2  | Ngâm 4x2.5 (CEVV 4x2.5R5-0.6-X)                                                     | đ/m |  |           |
| 3  | Ngâm 4x4 (CEVV 4x4R5-0.6-X)                                                         | đ/m |  | 49.594    |
| 4  | Ngâm 4x6 (CEVV 4x6R5-0.6-X)                                                         | đ/m |  | 69.670    |
| 5  | Ngâm 4x10 (CEVV 4x10R5-0.6-X)                                                       | đ/m |  | 101.385   |
| 6  | Ngâm 4x16 (CEVV 4x16R5-0.6-X)                                                       | đ/m |  | 151.709   |
| 7  | Ngâm 4x25 (CEVV 4x25R5-0.6-X)                                                       | đ/m |  | 234.595   |
| 8  | Ngâm 4x35 (CEVV 4x35R5-0.6-X)                                                       | đ/m |  | 310.071   |
| 9  | Ngâm 4x50 (CEVV 4x50R5-0.6-X)                                                       | đ/m |  | 429.988   |
| 10 | Ngâm 4x70 (CEVV 4x70R5-0.6-X)                                                       | đ/m |  | 600.620   |
| 11 | Ngâm 4x95 (CEVV 4x95R5-0.6-X)                                                       | đ/m |  | 818.402   |
| 12 | Ngâm 4x120 (CEVV 4x120R5-0.6-X)                                                     | đ/m |  | 1.031.768 |
| 13 | Ngâm 4x150 (CEVV 4x150R5-0.6-X)                                                     | đ/m |  | 1.272.049 |
| 14 | Ngâm 4x185 (CEVV 4x185R5-0.6-X)                                                     | đ/m |  | 1.575.460 |
| 15 | Ngâm 4x240 (CEVV 4x240R5-0.6-X)                                                     | đ/m |  | 2.017.893 |
| 16 | Ngâm 4x300 (CEVV 4x300R5-0.6-X)                                                     | đ/m |  | 2.525.206 |
|    | <b>Cáp điều khiển 1mm<sup>2</sup> 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)</b>   |     |  |           |
| 1  | 5x1 (CVV 5x1R5-0.3-X)                                                               | đ/m |  | 16.031    |
| 2  | 6x1 (CVV 6x1R5-0.3-X)                                                               | đ/m |  | 18.713    |
| 3  | 7x1 (CVV 7x1R5-0.3-X)                                                               | đ/m |  | 21.340    |
| 4  | 9x1 (CVV 9x1R5-0.3-X)                                                               | đ/m |  | 27.864    |
| 5  | 10x1 (CVV 10x1R5-0.3-X)                                                             | đ/m |  | 30.295    |
| 6  | 12x1 (CVV 12x1R5-0.3-X)                                                             | đ/m |  | 35.417    |
| 7  | 14x1 (CVV 14x1R5-0.3-X)                                                             | đ/m |  | 40.967    |
| 8  | 16x1 (CVV 16x1R5-0.3-X)                                                             | đ/m |  | 46.503    |
| 9  | 19x1 (CVV 19x1R5-0.3-X)                                                             | đ/m |  | 53.909    |
| 10 | 24x1 (CVV 24x1R5-0.3-X)                                                             | đ/m |  | 68.616    |
|    | <b>Cáp điều khiển 1,5mm<sup>2</sup> 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)</b> |     |  |           |
| 1  | 5x1.5 (CVV 5x1.5R5-0.3-X)                                                           | đ/m |  | 22.466    |
| 2  | 6x1.5 (CVV 6x1.5R5-0.3-X)                                                           | đ/m |  | 27.462    |
| 3  | 7x1.5 (CVV 7x1.5R5-0.3-X)                                                           | đ/m |  | 30.084    |
| 4  | 9x1.5 (CVV 9x1.5R5-0.3-X)                                                           | đ/m |  | 40.342    |
| 5  | 10x1.5 (CVV 10x1.5R5-0.3-X)                                                         | đ/m |  | 44.041    |
| 6  | 12x1.5 (CVV 12x1.5R5-0.3-X)                                                         | đ/m |  | 51.316    |
| 7  | 14x1.5 (CVV 14x1.5R5-0.3-X)                                                         | đ/m |  | 59.213    |
| 8  | 16x1.5 (CVV 16x1.5R5-0.3-X)                                                         | đ/m |  | 66.058    |



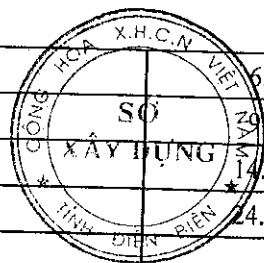
|    |                                                                                          |     |  |         |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|---------|
| 9  | 19x1.5 (CVV 19x1.5R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 76.822  |
| 10 | 24x1.5 (CVV 24x1.5R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 98.801  |
|    | <b>Cáp điều khiển 2,5mm<sup>2</sup> 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)</b>      |     |  |         |
| 1  | 5x2.5 (CVV 5x2.5R5-0.3-X)                                                                | đ/m |  | 34.586  |
| 2  | 6x2.5 (CVV 6x2.5R5-0.3-X)                                                                | đ/m |  | 41.963  |
| 3  | 7x2.5 (CVV 7x2.5R5-0.3-X)                                                                | đ/m |  | 46.545  |
| 4  | 9x2.5 (CVV 9x2.5R5-0.3-X)                                                                | đ/m |  | 61.465  |
| 5  | 10x2.5 (CVV 10x2.5R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 68.827  |
| 6  | 12x2.5 (CVV 12x2.5R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 77.470  |
| 7  | 14x2.5 (CVV 14x2.5R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 89.718  |
| 8  | 16x2.5 (CVV 16x2.5R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 106.098 |
| 9  | 19x2.5 (CVV 19x2.5R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 124.125 |
| 10 | 24x2.5 (CVV 24x2.5R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 153.494 |
|    | <b>Cáp ngầm điều khiển 1mm<sup>2</sup> 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)</b>   |     |  |         |
| 1  | 5x1 (CVVV-ST 5x1R5-0.3-X)                                                                | đ/m |  | 23.769  |
| 2  | 6x1 (CVVV-ST 6x1R5-0.3-X)                                                                | đ/m |  | 27.115  |
| 3  | 7x1 (CVVV-ST 7x1R5-0.3-X)                                                                | đ/m |  | 30.031  |
| 4  | 9x1 (CVVV-ST 9x1R5-0.3-X)                                                                | đ/m |  | 35.334  |
| 5  | 10x1 (CVVV-ST 10x1R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 39.631  |
| 6  | 12x1 (CVVV-ST 12x1R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 44.867  |
| 7  | 14x1 (CVVV-ST 14x1R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 49.125  |
| 8  | 16x1 (CVVV-ST 16x1R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 56.422  |
| 9  | 19x1 (CVVV-ST 19x1R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 63.436  |
| 10 | 24x1 (CVVV-ST 24x1R5-0.3-X)                                                              | đ/m |  | 77.568  |
|    | <b>Cáp ngầm điều khiển 1,5mm<sup>2</sup> 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)</b> |     |  |         |
| 1  | 5x1.5 (CVVV-ST 5x1.5R5-0.3-X)                                                            | đ/m |  | 28.852  |
| 2  | 6x1.5 (CVVV-ST 6x1.5R5-0.3-X)                                                            | đ/m |  | 34.015  |
| 3  | 7x1.5 (CVVV-ST 7x1.5R5-0.3-X)                                                            | đ/m |  | 36.471  |
| 4  | 9x1.5 (CVVV-ST 9x1.5R5-0.3-X)                                                            | đ/m |  | 48.601  |
| 5  | 10x1.5 (CVVV-ST 10x1.5R5-0.3-X)                                                          | đ/m |  | 53.221  |
| 6  | 12x1.5 (CVVV-ST 12x1.5R5-0.3-X)                                                          | đ/m |  | 61.451  |
| 7  | 14x1.5 (CVVV-ST 14x1.5R5-0.3-X)                                                          | đ/m |  | 66.356  |
| 8  | 16x1.5 (CVVV-ST 16x1.5R5-0.3-X)                                                          | đ/m |  | 76.555  |
| 9  | 19x1.5 (CVVV-ST 19x1.5R5-0.3-X)                                                          | đ/m |  | 92.941  |
| 10 | 24x1.5 (CVVV-ST 24x1.5R5-0.3-X)                                                          | đ/m |  | 113.457 |
|    | <b>Cáp ngầm điều khiển 2,5mm<sup>2</sup> 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)</b> |     |  |         |
| 1  | 5x2.5 (CVVV-ST 5x2.5R5-0.3-X)                                                            | đ/m |  | 42.943  |
| 2  | 6x2.5 (CVVV-ST 6x2.5R5-0.3-X)                                                            | đ/m |  | 49.362  |
| 3  | 7x2.5 (CVVV-ST 7x2.5R5-0.3-X)                                                            | đ/m |  | 53.343  |
| 4  | 9x2.5 (CVVV-ST 9x2.5R5-0.3-X)                                                            | đ/m |  | 71.070  |

|    |                                                                              |     |  |         |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----|--|---------|
| 5  | 10x2.5 (CVVV-ST 10x2.5R5-0.3-X)                                              | d/m |  |         |
| 6  | 12x2.5 (CVVV-ST 12x2.5R5-0.3-X)                                              | d/m |  |         |
| 7  | 14x2.5 (CVVV-ST 14x2.5R5-0.3-X)                                              | d/m |  |         |
| 8  | 16x2.5 (CVVV-ST 16x2.5R5-0.3-X)                                              | d/m |  |         |
| 9  | 19x2.5 (CVVV-ST 19x2.5R5-0.3-X)                                              | d/m |  | 136.391 |
| 10 | 24x2.5 (CVVV-ST 24x2.5R5-0.3-X)                                              | d/m |  | 185.093 |
|    | <b>Cáp ngầm điều khiển sợi đơn -0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935)</b> |     |  |         |
| 1  | Ngầm 3x1 (CEVV-ST 3x1R1-0.6-X)                                               | d/m |  | 15.079  |
| 2  | Ngầm 4x1 (CEVV-ST 4x1R1-0.6-X)                                               | d/m |  | 18.695  |
| 3  | Ngầm 5x1 (CEVV-ST 5x1R1-0.6-X)                                               | d/m |  | 21.669  |
| 4  | Ngầm 7x1 (CEVV-ST 7x1R1-0.6-X)                                               | d/m |  | 26.648  |
| 5  | Ngầm 9x1 (CEVV-ST 9x1R1-0.6-X)                                               | d/m |  | 33.435  |
| 6  | Ngầm 12x1 (CEVV-ST 12x1R1-0.6-X)                                             | d/m |  | 40.613  |
| 7  | Ngầm 14x1 (CEVV-ST 14x1R1-0.6-X)                                             | d/m |  | 45.272  |
| 8  | Ngầm 16x1 (CEVV-ST 16x1R1-0.6-X)                                             | d/m |  | 52.918  |
| 9  | Ngầm 19x1 (CEVV-ST 19x1R1-0.6-X)                                             | d/m |  | 61.219  |
| 10 | Ngầm 21x1 (CEVV-ST 21x1R1-0.6-X)                                             | d/m |  | 66.758  |
| 11 | Ngầm 23x1 (CEVV-ST 23x1R1-0.6-X)                                             | d/m |  | 74.073  |
| 12 | Ngầm 24x1 (CEVV-ST 24x1R1-0.6-X)                                             | d/m |  | 75.519  |
| 13 | Ngầm 12x1.5x1 (CEVV-ST 12x1.5R1-0.6-X)                                       | d/m |  | 57.364  |
| 14 | Ngầm 14x1.5x1 (CEVV-ST 14x1.5R1-0.6-X)                                       | d/m |  | 62.475  |
| 15 | Ngầm 19x1.5x1 (CEVV-ST 19x1.5R1-0.6-X)                                       | d/m |  | 85.861  |
| 16 | Ngầm 2xx2.5x1 (CEVV-ST 2x2.5R1-0.6-X)                                        | d/m |  | 20.498  |
| 17 | Ngầm 12x2.5x1 (CEVV-ST 2x2.5R1-0.6-X)                                        | d/m |  | 86.305  |
|    | <b>Cáp điện 1 lõi vỏ bọc cao su (cáp hàn) 450/750V-Cu/NR</b>                 |     |  |         |
| 1  | Cáp hàn -M16 (CNR 16R5-0.45)                                                 | d/m |  | 39.344  |
| 2  | Cáp hàn -M25 (CNR 25R5-0.45)                                                 | d/m |  | 59.008  |
| 3  | Cáp hàn -M35 (CNR 35R5-0.45)                                                 | d/m |  | 80.612  |
| 4  | Cáp hàn -M50 (CNR 50R5-0.45)                                                 | d/m |  | 112.977 |
| 5  | Cáp hàn -M70 (CNR 70R5-0.45)                                                 | d/m |  | 154.873 |
| 6  | Cáp hàn -M95 (CNR 95R5-0.45)                                                 | d/m |  | 210.955 |
|    | <b>Cáp điện 2,3,4 lõi vỏ bọc cao su 450/750V-Cu/NR/NR</b>                    |     |  |         |
| 1  | Cao su 2x1,5 (CNRNR 2x1.5R5-0.45)                                            | d/m |  | 12.378  |
| 2  | Cao su 2x2,5 (CNRNR 2x2.5R5-0.45)                                            | d/m |  | 17.583  |
| 3  | Cao su 2x4 (CNRNR 2x4R5-0.45)                                                | d/m |  | 24.369  |
| 4  | Cao su 2x6 (CNRNR 2x6R5-0.45)                                                | d/m |  | 33.844  |
| 5  | Cao su 2x10 (CNRNR 2x10R5-0.45)                                              | d/m |  | 57.714  |
| 6  | Cao su 3x1,5 (CNRNR 3x1.5R5-0.45)                                            | d/m |  | 16.686  |
| 7  | Cao su 3x2,5 (CNRNR 3x2.5R5-0.45)                                            | d/m |  | 23.764  |
| 8  | Cao su 3x4 (CNRNR 3x4R5-0.45)                                                | d/m |  | 34.020  |
| 9  | Cao su 2x6 (CNRNR 3x6R5-0.45)                                                | d/m |  | 47.388  |
| 10 | Cao su 4x1,5 (CNRNR 4x1.5R5-0.45)                                            | d/m |  | 20.977  |
| 11 | Cao su 4x2,5 (CNRNR 4x2.5R5-0.45)                                            | d/m |  | 29.289  |
| 12 | Cao su 3x2,5+1,5 (CNRNR 3x2.5+1.5R5-0.45)                                    | d/m |  | 28.593  |
| 13 | Cao su 3x4+2,5 (CNRNR 3x4+2.5R5-0.45)                                        | d/m |  | 42.080  |
| 14 | Cao su 3x6+4 (CNRNR 3x6+4R5-0.45)                                            | d/m |  | 59.453  |



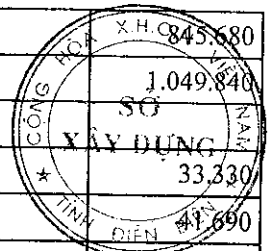
|          |                                                                                                                            |     |  |         |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|---------|
| 15       | Cao su 3x10+6 (CNRNR 3x10+6R5-0.45)                                                                                        | d/m |  | 96.219  |
| 16       | Cao su 3x16+10 (CNRNR 3x16+10R5-0.45)                                                                                      | d/m |  | 147.615 |
| 17       | Cao su 3x25+16 (CNRNR 3x25+16R5-0.45)                                                                                      | d/m |  | 219.262 |
|          | <b>Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 0.6/1kv - Al/PVC (TCVN5064&amp;TCVN 5935) 0,6/1kv pvc covered aluminum cables-Al/pvc</b> |     |  |         |
| 1        | AV 16 AV 16R2-0.6-X                                                                                                        | d/m |  | 8.119   |
| 2        | AV 25 AV 25R2-0.6-X                                                                                                        | d/m |  | 11.681  |
| 3        | AV 35 AV 35R2-0.6-X                                                                                                        | d/m |  | 15.061  |
| 4        | AV 50 AV 50R2-0.6-X                                                                                                        | d/m |  | 20.980  |
| 5        | AV 70 AV 70R2-0.6-X                                                                                                        | d/m |  | 27.743  |
| 6        | AV 95 AV 95R2-0.6-X                                                                                                        | d/m |  | 36.994  |
| 7        | AV 120 AV 120R2-0.6-X                                                                                                      | d/m |  | 43.513  |
| 8        | AV 150 AV 150R2-0.6-X                                                                                                      | d/m |  | 54.804  |
| 9        | AV 185 AV 185R2-0.6-X                                                                                                      | d/m |  | 67.154  |
| 10       | AV 240 AV 240R2-0.6-X                                                                                                      | d/m |  | 85.701  |
| 11       | AV 300 AV 300R2-0.6-X                                                                                                      | d/m |  | 102.502 |
|          | <b>Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột - Al/XLPE (TCVN 6477/AS 3560)</b>                                                              |     |  |         |
| 1        | ABC 2x16 AE 2x16R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 16.755  |
| 2        | ABC 2x25 AE 2x25R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 22.936  |
| 3        | ABC 2x35 AE 2x35R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 28.996  |
| 4        | ABC 2x50 AE 2x50R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 38.641  |
| 5        | ABC 2x70 AE 2x70R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 53.092  |
| 6        | ABC 2x95 AE 2x95R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 70.039  |
| 7        | ABC 2x120 AE 2x120R2-0.6.ABC                                                                                               | d/m |  | 84.586  |
| 8        | ABC 2x150 AE 2x15R2-0.6.ABC                                                                                                | d/m |  | 100.731 |
|          | <b>Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột - Al/XLPE (TCVN 6477/AS 3560)</b>                                                              |     |  |         |
| 1        | ABC 4x16 AE 4x16R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 30.933  |
| 2        | ABC 4x25 AE 4x25R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 44.817  |
| 3        | ABC 4x35 AE 4x35R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 55.908  |
| 4        | ABC 4x50 AE 4x50R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 74.374  |
| 5        | ABC 4x70 AE 4x70R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 95.424  |
| 6        | ABC 4x95 AE 4x95R2-0.6.ABC                                                                                                 | d/m |  | 136.136 |
| 7        | ABC 4x120 AE 4x120R2-0.6.ABC                                                                                               | d/m |  | 164.604 |
| 8        | ABC 4x150 AE 4x15R2-0.6.ABC                                                                                                | d/m |  | 200.518 |
| 9        | ABC 4x185 AE 4x185R2-0.6.ABC                                                                                               | d/m |  | 246.015 |
| <b>I</b> | <b>DÂY ĐIỆN TRẦN PHỤ CÁC LOẠI</b>                                                                                          |     |  |         |
| 1        | <b>Dây đơn bọc PVC loại dây đơn 1 sợi</b>                                                                                  |     |  |         |
|          | VCm 1 đường kính sợi Φ1,15                                                                                                 | d/m |  | 2.400   |
|          | VCm 1,5 đường kính sợi Φ1,4                                                                                                | d/m |  | 3.690   |
|          | VCm 2,5 đường kính sợi Φ1,8                                                                                                | d/m |  | 5.780   |
|          | VCm 4 đường kính sợi Φ2,25                                                                                                 | d/m |  | 8.980   |
|          | VCm 6 đường kính sợi Φ2,75                                                                                                 | d/m |  | 13.250  |
| 2        | <b>Dây đơn bọc PVC loại dây đơn 7 sợi</b>                                                                                  |     |  |         |
|          | VCm 1 đường kính sợi Φ0,42                                                                                                 | d/m |  | 2.590   |
|          | VCm 1,5 đường kính sợi Φ 0,52                                                                                              | d/m |  | 3.970   |

|   |                                               |     |        |
|---|-----------------------------------------------|-----|--------|
|   | VCm 2,5 đường kính sợi $\Phi$ 0,67            | đ/m | 6.250  |
|   | VCm 4 đường kính sợi $\Phi$ 0,85              | đ/m | 9.870  |
|   | VCm 6 đường kính sợi $\Phi$ 1,04              | đ/m | 14.230 |
|   | VCm 10 đường kính sợi $\Phi$ 1,35             | đ/m | 24.680 |
| 3 | <b>Dây đơn bọc PVC loại dây đơn nhiều sợi</b> |     |        |
|   | VCm 0,3 (số sợi/đường kính sợi: 10/0,2)       | đ/m | 820    |
|   | VCm 0,5 (số sợi/đường kính sợi: 16/0,2)       | đ/m | 1.410  |
|   | VCm 0,75 (số sợi/đường kính sợi: 24/0,2)      | đ/m | 1.920  |
|   | VCm 1 (số sợi/đường kính sợi: 32/0,2)         | đ/m | 2.550  |
|   | VCm 1,5 (số sợi/đường kính sợi: 30/0,25)      | đ/m | 3.850  |
|   | VCm 2,5 (số sợi/đường kính sợi: 50/0,25)      | đ/m | 6.180  |
|   | VCm 4 (số sợi/đường kính sợi: 80/0,25)        | đ/m | 9.680  |
|   | VCm 6 (số sợi/đường kính sợi: 120/0,25)       | đ/m | 14.050 |
|   | VCm 10 (số sợi/đường kính sợi: 200/0,25)      | đ/m | 25.220 |
|   | VCm 16 (số sợi/đường kính sợi: 320/0,25)      | đ/m | 39.250 |
|   | VCm 25 (số sợi/đường kính sợi: 500/0,25)      | đ/m | 59.580 |
| 4 | <b>Dây đôi mềm nhiều sợi</b>                  |     |        |
|   | <b>Dây tròn</b>                               |     |        |
|   | VCm 0,75 dây tròn                             | đ/m | 5.530  |
|   | VCm 1 dây tròn                                | đ/m | 7.500  |
|   | VCm 1,5 dây tròn                              | đ/m | 9.850  |
|   | VCm 2,5 dây tròn                              | đ/m | 16.200 |
|   | <b>Dây dẹt</b>                                |     |        |
|   | VCm 0,5 dây dẹt                               | đ/m | 3.340  |
|   | VCm 0,75 dây dẹt                              | đ/m | 4.510  |
|   | VCm 1 dây dẹt                                 | đ/m | 6.060  |
|   | VCm 1,5 dây dẹt                               | đ/m | 8.310  |
|   | VCm 2,5 dây dẹt                               | đ/m | 13.610 |
|   | VCm 4 dây dẹt                                 | đ/m | 20.990 |
|   | VCm 6 dây dẹt                                 | đ/m | 31.160 |
|   | <b>Dây dích cách</b>                          |     |        |
|   | VCm 1 dây dích cách                           | đ/m | 6.250  |
|   | VCm 1,5 dây dích cách                         | đ/m | 9.120  |
|   | VCm 2,5 dây dích cách                         | đ/m | 13.780 |
|   | VCm 4 dây dích cách                           | đ/m | 21.030 |
|   | VCm 6 dây dích cách                           | đ/m | 30.280 |
|   | <b>Dây súp</b>                                |     |        |
|   | VCm 0,3 dây súp                               | đ/m | 1.980  |
|   | VCm 0,5 dây súp                               | đ/m | 3.280  |
|   | VCm 0,75 dây súp                              | đ/m | 4.110  |
|   | <b>Dây 3-4 ruột tròn, dẹt</b>                 |     |        |
|   | VCm 0,5 dây tròn dẹt                          | đ/m | 5.880  |
|   | VCm 0,75 dây tròn dẹt                         | đ/m | 7.170  |
|   | VCm 1 dây dây tròn dẹt                        | đ/m | 9.440  |



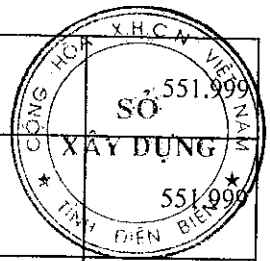
|           |                                                                     |     |  |         |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----|--|---------|
|           | VCm 1,5 dây dây tròn dẹt                                            | d/m |  | 14.140  |
|           | VCm 2,5 dây dây tròn dẹt                                            | d/m |  | 22.100  |
|           | <b>Dây 4 ruột tròn</b>                                              |     |  |         |
|           | VCm 1,5 dây dây tròn                                                | d/m |  | 17.860  |
|           | VCm 2,5 dây dây tròn                                                | d/m |  | 27.360  |
| <b>II</b> | <b>Cáp động lực 2,3,4 ruột của Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú</b> |     |  |         |
| <b>I</b>  | <b>Cáp treo hạ thế CUc/XLPE/PVC 0,6-1KV</b>                         |     |  |         |
|           | Cáp treo 2x4                                                        | d/m |  | 22.979  |
|           | Cáp treo 2x6                                                        | d/m |  | 32.780  |
|           | Cáp treo 2x10                                                       | d/m |  | 52.745  |
|           | Cáp treo 2x16                                                       | d/m |  | 80.135  |
|           | Cáp treo 2x25                                                       | d/m |  | 123.640 |
|           | Cáp treo 3x4                                                        | d/m |  | 33.880  |
|           | Cáp treo 3x6                                                        | d/m |  | 47.575  |
|           | Cáp treo 3x10                                                       | d/m |  | 75.196  |
|           | Cáp treo 3x16                                                       | d/m |  | 114.620 |
|           | Cáp treo 3x25                                                       | d/m |  | 177.386 |
|           | Cáp treo 3x35                                                       | d/m |  | 241.560 |
|           | Cáp treo 3x50                                                       | d/m |  | 340.835 |
|           | Cáp treo 3x70                                                       | d/m |  | 463.760 |
|           | Cáp treo 3x95                                                       | d/m |  | 638.220 |
|           | Cáp treo 3x120                                                      | d/m |  | 791.945 |
|           | Cáp treo 3x4+1x2,5                                                  | d/m |  | 40.810  |
|           | Cáp treo 3x6+1x4                                                    | d/m |  | 56.980  |
|           | Cáp treo 3x10+1x6                                                   | d/m |  | 89.100  |
|           | Cáp treo 3x16+1x10                                                  | d/m |  | 136.730 |
|           | Cáp treo 3x25+1x10                                                  | d/m |  | 199.760 |
|           | Cáp treo 3x25+1x16                                                  | d/m |  | 212.960 |
|           | Cáp treo 3x35+1x16                                                  | d/m |  | 276.760 |
|           | Cáp treo 3x35+1x25                                                  | d/m |  | 295.240 |
|           | Cáp treo 3x50+1x25                                                  | d/m |  | 387.090 |
|           | Cáp treo 3x50+1x35                                                  | d/m |  | 410.520 |
|           | Cáp treo 3x70+1x35                                                  | d/m |  | 538.120 |
|           | Cáp treo 3x70+1x50                                                  | d/m |  | 569.580 |
|           | Cáp treo 3x95+1x50                                                  | d/m |  | 739.926 |
|           | Cáp treo 3x95+1x70                                                  | d/m |  | 785.180 |
|           | Cáp treo 4x4                                                        | d/m |  | 43.340  |
|           | Cáp treo 4x6                                                        | d/m |  | 65.010  |
|           | Cáp treo 4x10                                                       | d/m |  | 98.340  |
|           | Cáp treo 4x16                                                       | d/m |  | 150.260 |
|           | Cáp treo 4x25                                                       | d/m |  | 233.640 |
|           | Cáp treo 4x35                                                       | d/m |  | 318.890 |
|           | Cáp treo 4x50                                                       | d/m |  | 450.450 |
|           | Cáp treo 4x70                                                       | d/m |  | 614.020 |

|   |                                                  |     |         |
|---|--------------------------------------------------|-----|---------|
|   | Cáp treo 4x95                                    | d/m |         |
|   | Cáp treo 4x120                                   | d/m |         |
| 2 | <b>Cáp ngầm hạ thế CUC/XLPE/DSTA/PVC 0,6-1KV</b> | d/m |         |
|   | Cáp ngầm 2x4                                     | d/m |         |
|   | Cáp ngầm 2x6                                     | d/m |         |
|   | Cáp ngầm 2x10                                    | d/m | 61.380  |
|   | Cáp ngầm 2x16                                    | d/m | 89.980  |
|   | Cáp ngầm 2x25                                    | d/m | 134.090 |
|   | Cáp ngầm 2x35                                    | d/m | 179.080 |
|   | Cáp ngầm 2x50                                    | d/m | 248.600 |
|   | Cáp ngầm 2x70                                    | d/m | 335.060 |
|   | Cáp ngầm 2x95                                    | d/m | 455.950 |
|   | Cáp ngầm 3x4                                     | d/m | 45.760  |
|   | Cáp ngầm 3x6                                     | d/m | 56.760  |
|   | Cáp ngầm 3x10                                    | d/m | 85.360  |
|   | Cáp ngầm 3x16                                    | d/m | 126.610 |
|   | Cáp ngầm 3x25                                    | d/m | 190.740 |
|   | Cáp ngầm 3x35                                    | d/m | 256.960 |
|   | Cáp ngầm 3x50                                    | d/m | 358.710 |
|   | Cáp ngầm 3x70                                    | d/m | 485.210 |
|   | Cáp ngầm 3x95                                    | d/m | 663.520 |
|   | Cáp ngầm 3x120                                   | d/m | 821.040 |
|   | Cáp ngầm 3x6+1x4                                 | d/m | 66.660  |
|   | Cáp ngầm 3x10+1x6                                | d/m | 99.550  |
|   | Cáp ngầm 3x16+1x10                               | d/m | 148.720 |
|   | Cáp ngầm 3x25+1x10                               | d/m | 214.390 |
|   | Cáp ngầm 3x25+1x16                               | d/m | 228.360 |
|   | Cáp ngầm 3x35+1x16                               | d/m | 293.920 |
|   | Cáp ngầm 3x35+1x25                               | d/m | 315.810 |
|   | Cáp ngầm 3x50+1x25                               | d/m | 414.260 |
|   | Cáp ngầm 3x50+1x35                               | d/m | 437.030 |
|   | Cáp ngầm 3x70+1x35                               | d/m | 571.560 |
|   | Cáp ngầm 3x70+1x50                               | d/m | 604.450 |
|   | Cáp ngầm 3x95+1x50                               | d/m | 783.090 |
|   | Cáp ngầm 3x95+1x70                               | d/m | 828.740 |
|   | Cáp ngầm 4x4                                     | d/m | 55.000  |
|   | Cáp ngầm 4x6                                     | d/m | 77.220  |
|   | Cáp ngầm 4x10                                    | d/m | 112.860 |
|   | Cáp ngầm 4x16                                    | d/m | 164.560 |
|   | Cáp ngầm 4x25                                    | d/m | 248.490 |
|   | Cáp ngầm 4x35                                    | d/m | 341.440 |
|   | Cáp ngầm 4x50                                    | d/m | 477.290 |
|   | Cáp ngầm 4x70                                    | d/m | 645.920 |
|   | Cáp ngầm 4x95                                    | d/m | 883.520 |



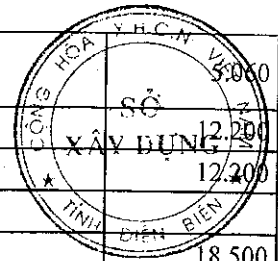
|    |                                                          |               |  |           |
|----|----------------------------------------------------------|---------------|--|-----------|
|    | Cáp ngầm 4x120                                           | đ/m           |  | 1.092.960 |
| 3  | <b>Cáp đồng bọc hạ thế 1 lớp nhựa (CU/PVC - 0,6-1KV)</b> |               |  |           |
|    | Dây cáp 1x16 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi               | đ/m           |  | 35.431    |
|    | Dây cáp 1x25 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi               | đ/m           |  | 54.560    |
|    | Dây cáp 1x35 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi               | đ/m           |  | 77.000    |
|    | Dây cáp 1x50 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi               | đ/m           |  | 107.998   |
|    | Dây cáp 1x70 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi              | đ/m           |  | 148.137   |
|    | Dây cáp 1x95 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi              | đ/m           |  | 204.490   |
|    | Dây cáp 1x120 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi             | đ/m           |  | 256.553   |
| 4  | <b>Cáp đồng bọc hạ thế 2 lớp nhựa (CU/PVC - 0,6-1KV)</b> | đ/m           |  |           |
|    | Dây cáp 1x10 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi               | đ/m           |  | 27.984    |
|    | Dây cáp 1x16 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi               | đ/m           |  | 38.082    |
|    | Dây cáp 1x25 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi               | đ/m           |  | 57.134    |
|    | Dây cáp 1x35 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 7 sợi               | đ/m           |  | 79.266    |
|    | Dây cáp 1x50 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi              | đ/m           |  | 110.550   |
|    | Dây cáp 1x70 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi              | đ/m           |  | 151.140   |
|    | Dây cáp 1x95 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi              | đ/m           |  | 207.900   |
|    | Dây cáp 1x120 (CUc/PVC) 0,6/1KV, loại 19 sợi             | đ/m           |  | 260.480   |
|    | <b>CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN</b>                                |               |  |           |
| 1  | Bóng típ Rạng Đông 1,2m                                  | đ/bộ          |  | 70.000    |
| 2  | Bóng típ TohShiBa 1,2m                                   | đ/bộ          |  | 77.000    |
| 3  | Bóng típ Rạng Đông 0,6m                                  | đ/bộ          |  | 40.000    |
| 4  | Bóng típ TohShiBa 0,6m                                   | đ/bộ          |  | 49.000    |
| 5  | Bóng típ SiNo đơn                                        | đ/bộ          |  | 162.000   |
| 6  | Bóng típ SiNo đôi                                        | đ/bộ          |  | 224.000   |
| 7  | Bóng Compact Rạng Đông 20W                               | đ/cái         |  | 43.000    |
| 8  | Bóng Compact Rạng Đông 40W                               | đ/cái         |  | 115.000   |
| 9  | Bóng Compact PG 5W                                       | đ/cái         |  | 35.000    |
| 10 | Bóng Compact PG soắn 7W                                  | đ/cái         |  | 35.000    |
| 11 | Bóng Compact PG soắn 9W                                  | đ/cái         |  | 35.000    |
| 12 | Bóng Compact PG soắn 13W                                 | đ/cái         |  | 35.000    |
| 13 | Bóng Compact PG soắn (20W)                               | đ/cái         |  | 30.000    |
| 14 | Bóng Compact PG soắn (26W)                               | đ/cái         |  | 40.000    |
| 15 | Bóng Compact PG 2U (15W)                                 | đ/cái         |  | 45.000    |
| 16 | Bóng Compact PG 2U (20W)                                 | đ/cái         |  | 50.000    |
| 17 | Bóng Compact PG 3U (26W)                                 | đ/cái         |  | 50.000    |
| 18 | Bóng Compact PG 3U (45W)                                 | đ/cái         |  | 115.000   |
| 19 | Bóng Compact PG 3U (55W)                                 | đ/cái         |  | 125.000   |
| 20 | Bóng Compact PG 3U (65W)                                 | đ/cái         |  | 165.000   |
| 21 | Bóng Compact PG 3U (85W)                                 | đ/cái         |  | 180.000   |
| 22 | Đèn Led 3W                                               | đ/cái         |  | 80.000    |
| 23 | Đèn Led 5W                                               | đ/cái         |  | 110.000   |
| 24 | Đèn Led 7W                                               | đ/cái         |  | 130.000   |
|    | <b>BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG</b>                               | Nhà phân phối |  |           |

|                          |                                                                                                                                                                                                                     |       |  |           |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------|
| 1                        | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007                                                                           | đ/cái |  |           |
| 2                        | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2008                                                                          | đ/cái |  |           |
| 3                        | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2009                                                                           | đ/cái |  | 1.383.000 |
| 4                        | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2010                                                                          | đ/cái |  | 734.000   |
| 5                        | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC             | đ/cái |  | 134.999   |
| 6                        | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120) theo TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007                                                                     | đ/cái |  | 134.999   |
| 7                        | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC       | đ/cái |  | 235.999   |
| 8                        | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC | đ/cái |  | 328.000   |
| 9                        | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp) theo TCCS Điện Quang: 124:2016/ĐQC; 109:2016/ĐQ; 120:2016/ĐQC; 121:2016/ĐQC; 117:2016/ĐQC; 119:2016/ĐQC; 116:2016/ĐQC; 115:2016/ĐQC | đ/cái |  | 477.999   |
| 10                       | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhựa mờ, có kèm nguồn trời) theo 3857/HDKT-NCPT                                                                                                | đ/cái |  | 195.000   |
| 11                       | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight, thân thủy tinh) theo TCCS Điện Quang                                                                                                               | đ/cái |  | 106.000   |
| 12                       | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang                                                                                                         | đ/cái |  | 133.999   |
| 13                       | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight, thân nhôm chụp nhựa mờ) theo TCCS Điện Quang                                                                                                        | đ/cái |  | 195.000   |
| 14                       | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) theo TCCS Điện Quang                                                                                        | đ/cái |  | 202.999   |
| 15                       | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ) theo thiết kế sản phẩm số 923/TKSP-NCPT                                                                            | đ/cái |  | 255.999   |
| 16                       | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT                                                                                                                | đ/cái |  | 448.000   |
| 17                       | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang                                                                                           | đ/cái |  | 394.000   |
| 18                       | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm) Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT theo TCCS Điện Quang theo TCVN 8782:2011                                                                   | đ/cái |  | 312.400   |
| <b>Chóa pha các loại</b> |                                                                                                                                                                                                                     |       |  |           |
| 1                        | Chóa pha MD Φ76                                                                                                                                                                                                     | đ/cái |  | 35.000    |
| 2                        | Chóa pha MD Φ90                                                                                                                                                                                                     | đ/cái |  | 40.000    |
| 3                        | Chóa pha MD Φ100                                                                                                                                                                                                    | đ/cái |  | 75.000    |



|    | THIẾT BỊ ĐIỆN CỦA CÔNG TY SINO Việt Nam                                       | DN tư nhân Công Hoan, số 05, tổ 05,<br>phường Noong Bua, thành phố Điện<br>Biên Phủ |  |        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|--------|
|    | <i>- Ổ cắm</i>                                                                |                                                                                     |  |        |
| 1  | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18U                                                     | đ/cái                                                                               |  | 29.500 |
| 2  | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2                                                      | đ/cái                                                                               |  | 44.600 |
| 3  | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UX                                                    | đ/cái                                                                               |  | 36.200 |
| 4  | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UXX với 2 lỗ                                          | đ/cái                                                                               |  | 36.200 |
| 5  | Ổ cắm 3 lỗ 2 chấu 16A S18U3                                                   | đ/cái                                                                               |  | 54.800 |
| 6  | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2X với 1 lỗ                                            | đ/cái                                                                               |  | 43.500 |
| 7  | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2XX với 2 lỗ                                           | đ/cái                                                                               |  | 43.500 |
| 8  | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UE                                                    | đ/cái                                                                               |  | 41.800 |
| 9  | 2 ổ cắm 3 chấu 16A S18UE2                                                     | đ/cái                                                                               |  | 57.000 |
| 10 | Ổ cắm 2 đơn 3 chấu 16A S18UEX với 1 lỗ                                        | đ/cái                                                                               |  | 44.500 |
| 11 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UEXX với 2 lỗ                                         | đ/cái                                                                               |  | 44.500 |
| 12 | Ổ cắm đa năng có màn che S18UAMX với 1 lỗ                                     | đ/cái                                                                               |  | 23.000 |
| 13 | Ổ cắm đa năng có màn che S18UAM                                               | đ/cái                                                                               |  | 23.000 |
| 14 | Ổ cắm đa năng có màn che dọc S18UAM/V                                         | đ/cái                                                                               |  | 23.000 |
|    | <i>- Công tắc</i>                                                             |                                                                                     |  |        |
| 1  | Công tắc mặt 1 lỗ S181/X                                                      | đ/cái                                                                               |  | 10.200 |
| 2  | Công tắc mặt 2 lỗ S182/X                                                      | đ/cái                                                                               |  | 10.200 |
| 3  | Công tắc mặt 3 lỗ S183/X                                                      | đ/cái                                                                               |  | 10.200 |
| 4  | Công tắc mặt 4 lỗ S184/X                                                      | đ/cái                                                                               |  | 16.830 |
| 5  | Công tắc mặt 5 lỗ S185/X                                                      | đ/cái                                                                               |  | 16.830 |
| 6  | Công tắc mặt 6 lỗ S186/X                                                      | đ/cái                                                                               |  | 16.830 |
|    | <i>- Đế âm</i>                                                                |                                                                                     |  |        |
| 1  | Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt hình chữ nhật S2157                          | đ/cái                                                                               |  | 4.250  |
| 2  | Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt hình chữ nhật S2157H                | đ/cái                                                                               |  | 6.050  |
| 3  | Đế âm sắt dùng cho mặt hình chữ nhật S157R                                    | đ/cái                                                                               |  | 7.800  |
| 4  | Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật S2157/D               | đ/cái                                                                               |  | 15.000 |
| 5  | Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt át HA, HB S2157/HA/HB                        | đ/cái                                                                               |  | 4.250  |
| 6  | Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm hình chữ nhật S2157R    | đ/cái                                                                               |  | 4.600  |
| 7  | Đế âm chứa át cài MCB loại rộng FC2-63                                        | đ/cái                                                                               |  | 5.280  |
| 8  | Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M SG100/M                                     | đ/cái                                                                               |  | 3.320  |
| 9  | Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B SG100/HA/HB                            | đ/cái                                                                               |  | 3.320  |
| 10 | Đế âm nhựa tự chống cháy loại nông dùng cho mặt vuông S3157L, KT=(75x75x39)mm | đ/cái                                                                               |  | 4.620  |

|    |                                                                             |       |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| 11 | Đế âm nhựa tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt vuông S157H, KT=(75x75x51)mm | đ/cái | 5.060     |
| 12 | Đế âm sắt dùng cho mặt vuông S157S, KT=(75x75x47)mm                         | đ/cái | 12.200    |
| 13 | Đế âm sắt nông dùng cho mặt vuông S157L, KT=(75x75x35)mm                    | đ/cái | 12.200    |
|    | <b>- Đế nổi</b>                                                             |       |           |
| 1  | Đế nổi nhựa, loại đôi CK157/D dùng cho kiểu S9, S18, S186                   | đ/cái | 18.500    |
| 2  | Đế nổi nhựa CK157 dùng cho kiểu S9                                          | đ/cái | 6.000     |
| 3  | Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RL dùng cho kiểu S18, S186                   | đ/cái | 5.060     |
| 4  | Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RH dùng cho kiểu S18, S187                   | đ/cái | 5.500     |
| 5  | Đế nổi nhựa dùng cho S1825SN, S18/2727                                      | đ/cái | 41.800    |
| 6  | Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98                                           | đ/cái | 20.800    |
|    | <b>- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98</b>                                |       |           |
| 1  | Hộp đáy phòng thấm nước cho mặt dùng công tắc chữ nhật S323V                | đ/cái | 94.200    |
| 2  | Hộp đáy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật S323DV               | đ/cái | 104.000   |
| 3  | Hộp đáy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223DV                  | đ/cái | 94.600    |
| 4  | Hộp đáy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223V                   | đ/cái | 85.800    |
|    | <b>- Ổ cắm sàn và phụ kiện</b>                                              |       |           |
| 1  | Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng kiểu 402/DO/A                        | đ/cái | 1.323.000 |
| 2  | Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm kiểu 402/NH/A                        | đ/cái | 1.323.000 |
| 3  | Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng kiểu P001/1/DO/C                         | đ/cái | 662.000   |
| 4  | Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm kiểu P001/1/NH/C                         | đ/cái | 662.000   |
| 5  | Đế ổ cắm sàn DAS                                                            | đ/cái | 44.000    |
| 6  | Hạt ổ cắm sàn 2 chấu 10A kiểu U001                                          | đ/cái | 13.000    |
| 7  | Hạt ổ cắm sàn 3 chấu đa năng 10A kiểu U002                                  | đ/cái | 33.000    |
| 8  | Hạt ổ cắm sàn 3 chấu chéo 10A kiểu U003                                     | đ/cái | 29.500    |
| 9  | Hạt ổ cắm sàn dẹt có dây đất kiểu U004                                      | đ/cái | 29.500    |
| 10 | Mô đun nối dây cho ổ cắm sàn kiểu U005                                      | đ/cái | 18.500    |
| 11 | Hạt ổ cắm sàn điện thoại 4 dây kiểu UPH4                                    | đ/cái | 33.000    |
| 12 | Hạt ổ cắm sàn máy tính 8 dây kiểu UPH8                                      | đ/cái | 39.000    |
| 13 | Hạt ổ cắm sàn Ăng ten TV kiểu UTV                                           | đ/cái | 45.600    |
| 14 | Hạt nút che trơn ổ cắm sàn                                                  | đ/cái | 4.800     |
|    | <b>- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98</b>                                |       |           |
| 1  | Công tắc 1 chiều S30/1/2M                                                   | đ/cái | 8.500     |
| 2  | Công tắc 2 chiều S30M                                                       | đ/cái | 15.000    |
| 3  | Công tắc 2 cực 20A S30MD20                                                  | đ/cái | 60.500    |
| 4  | Nút nhấn chuông 3A S30MBP2                                                  | đ/cái | 22.800    |
| 5  | Nút nhấn chuông 3A có báo đèn đỏ S30MBPN                                    | đ/cái | 28.500    |
| 6  | Đèn báo đỏ S30NRD                                                           | đ/cái | 15.200    |
| 7  | Đèn báo đỏ xanh S30NGN                                                      | đ/cái | 15.200    |
| 8  | Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn S30NRD/W                                          | đ/cái | 12.800    |
| 9  | Đèn báo xanh có dây đấu sẵn S30NGN/W                                        | đ/cái | 12.800    |
| 10 | Ổ cắm TV 75 OHM                                                             | đ/cái | 37.200    |
| 11 | Hạt cầu chì ống 10A SSTD                                                    | đ/cái | 27.800    |
| 12 | Ống cầu chì 250A-5A, 10A, 15A FTD                                           | đ/cái | 8.500     |
| 13 | Hạt chiết áp quạt 400VA S400VX                                              | đ/cái | 93.800    |
| 14 | Hạt chiết áp quạt 500VA S500VX                                              | đ/cái | 93.800    |
| 15 | Hạt chiết áp quạt 1000VA S1000VX                                            | đ/cái | 112.000   |
| 16 | Ổ cắm điện thoại 4 dây S30RJ40                                              | đ/cái | 45.800    |
| 17 | Ổ cắm điện thoại 6 dây S30RJ64                                              | đ/cái | 48.000    |
| 18 | Ổ cắm máy tính 8 dây S30RJ88                                                | đ/cái | 60.500    |



|    |                                                                   |       |         |
|----|-------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| 19 | Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đầu sẵn S30RJ40/W                   | đ/cái | 37.800  |
| 20 | Nút che tron SX                                                   | đ/cái | 3.600   |
| 21 | Công tắc trung gian đa chiều S30MI                                | đ/cái | 119.000 |
| 22 | Mặt che tron S18/30X                                              | đ/cái | 11.200  |
| 23 | Viên đơn trắng S18WS                                              | đ/cái | 4.600   |
| 24 | Viên đơn trắng dọc S18WS/V                                        | đ/cái | 4.600   |
| 25 | Viên đôi trắng S18WD                                              | đ/cái | 11.200  |
| 26 | Viên đôi trắng dọc S18WD/V                                        | đ/cái | 11.200  |
| 27 | Viên đơn màu S18CS                                                | đ/cái | 7.500   |
|    | <b>- Mặt dt chứa MCB</b>                                          |       |         |
| 1  | Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M ST121/M                                | đ/cái | 11.200  |
| 2  | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A ST121/HA                              | đ/cái | 11.200  |
| 3  | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B ST121/HB                              | đ/cái | 11.200  |
| 4  | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A S18 S18121/HA                         | đ/cái | 11.200  |
| 5  | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B S18 S18121/HB                         | đ/cái | 11.200  |
| 6  | Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S18 S18121/M                           | đ/cái | 11.200  |
| 7  | Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S18 S18121/M                           | đ/cái | 11.200  |
| 8  | Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và B S18 S18121/AB                    |       | 11.200  |
|    | <b>- Ổ cắm công tắc kiểu S18</b>                                  |       |         |
| 1  | Nút chuông báo xin vệ sinh phòng và báo không quấy rầy S18BPDM    | đ/cái | 214.000 |
| 2  | Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm S18/501                | đ/cái | 317.000 |
| 3  | Thẻ từ 16A SKT501                                                 | đ/cái | 24.200  |
| 4  | Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo chìa khóa kiểu A S18KT+SKTA | đ/cái | 263.000 |
| 5  | Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo chìa khóa kiểu B S18KT+SKTB | đ/cái | 263.000 |
| 6  | Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu A SKTA                            | đ/cái | 41.800  |
| 7  | Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu B SKTB                            | đ/cái | 33.000  |
| 8  | Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc S18/10US                       | đ/cái | 66.500  |
| 9  | Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo S1815N                 | đ/cái | 74.200  |
| 10 | Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo S1815SN    | đ/cái | 74.200  |
| 11 | Đầu ra dây cáp liền mặt S18/31TO                                  | đ/cái | 34.500  |
| 12 | Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A+mặt S18/31TB                       | đ/cái | 43.500  |
| 13 | Chiết áp đèn 500VA liền mặt S18/301                               | đ/cái | 95.200  |
| 14 | Chiết áp quạt 400VA liền mặt S18/302                              | đ/cái | 95.200  |
| 15 | Chiết áp quạt 1000VA liền mặt S18/303                             | đ/cái | 124.000 |
| 16 | Nút chuông chống thấm có đèn báo loại dọc WBL/V                   | đ/cái | 42.500  |
| 17 | Nút chuông chống thấm có đèn báo WBL                              | đ/cái | 42.500  |
| 18 | Nút chuông bán rộng loại dọc S18B/V                               | đ/cái | 34.500  |
| 19 | Nút chuông bán rộng S18B                                          | đ/cái | 34.500  |
| 20 | Nút chuông bán rộng có đèn báo đỏ loại dọc S18BNR/V               | đ/cái | 39.600  |
| 21 | Nút chuông bán rộng có đèn báo xanh loại dọc S18BNG/V             | đ/cái | 39.600  |
| 22 | Nút chuông bán rộng có đèn báo đỏ S18BNR                          | đ/cái | 39.600  |
| 23 | Nút chuông bán rộng có đèn báo xanh S18BNG                        | đ/cái | 39.600  |
| 24 | Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A S18/38TB                           | đ/cái | 33.000  |
| 25 | Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc S181S                | đ/cái | 77.500  |
| 26 | Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo S181SN    | đ/cái | 77.500  |
| 27 | Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo S1825SN   | đ/cái | 191.000 |
| 28 | Ổ cắm 4 dây 3 pha 16A kiểu Mỹ S18HD416                            | đ/cái | 91.200  |
| 29 | Ổ cắm 4 dây 3 pha 25A kiểu Mỹ S18HD425                            | đ/cái | 112.000 |
| 30 | Ổ cắm SHUKO 16A tiếp đất S18/16                                   | đ/cái | 50.200  |
| 31 | Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20-VA loại dọc S18/2727V               | đ/cái | 632.000 |

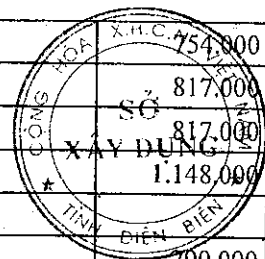
|    |                                                                               |       |         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| 32 | Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20-VA S18/2727                                     | đ/cái | 632.800 |
|    | <b>- Công tắc phím lớn kiểu S18</b>                                           |       |         |
| 1  | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn S18D1 (S181D1/DL)                               | đ/cái | 9.000   |
| 2  | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S181N1R (S181N1R/DL)              | đ/cái | 26.800  |
| 3  | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn S181D2 (S181N2R/DL)                             | đ/cái | 24.800  |
| 4  | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S181N2R (S181N2R/DL)              | đ/cái | 32.600  |
| 5  | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn S182D1 (S182D1/DL)                              | đ/cái | 23.800  |
| 6  | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S182N1R (S182NR1/DL)              | đ/cái | 39.500  |
| 7  | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn S182D2 (S182D2/DL)                              | đ/cái | 31.500  |
| 8  | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S182N2R (S182N2R/DL)              | đ/cái | 46.800  |
| 9  | Công tắc ba 1 chiều phím lớn S183D1(S183D1/DL)                                | đ/cái | 34.000  |
| 10 | Công tắc ba 1 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N1R(S183N1R/DL)                | đ/cái | 57.500  |
| 11 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn S183D2(S183D2/DL)                                | đ/cái | 47.800  |
| 12 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N2R(S183N2R/DL)                | đ/cái | 67.200  |
| 13 | 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn S182D1/D2                  | đ/cái | 27.500  |
| 14 | 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn S183D1/2D2                 | đ/cái | 43.200  |
| 15 | 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N1/N2R   | đ/cái | 43.200  |
| 16 | 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn S183/2D1/D2                | đ/cái | 38.800  |
| 17 | 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N1/2N2R  | đ/cái | 63.800  |
| 18 | 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183/2N1/N2R | đ/cái | 60.800  |
|    | <b>- Mặt và ổ cắm kiểu S9</b>                                                 |       |         |
| 1  | Mặt 1 lỗ S91/X                                                                | đ/cái | 11.200  |
| 2  | Mặt 2 lỗ S92/X                                                                | đ/cái | 11.200  |
| 3  | Mặt 3 lỗ S93/X                                                                | đ/cái | 11.200  |
| 4  | Mặt 4 lỗ S94/X                                                                | đ/cái | 15.800  |
| 5  | Mặt 5 lỗ S95/X                                                                | đ/cái | 16.000  |
| 6  | Mặt 6 lỗ S96/X                                                                | đ/cái | 16.000  |
| 7  | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S9U                                                      | đ/cái | 29.500  |
| 8  | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S9U2                                                       | đ/cái | 44.600  |
| 9  | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ S9UX                                            | đ/cái | 36.200  |
| 10 | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ S9UXX                                           | đ/cái | 36.200  |
| 11 | 3 ổ cắm 2 chấu 16A S9U3                                                       | đ/cái | 54.800  |
| 12 | 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ S9U2XX                                            | đ/cái | 43.500  |
| 13 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S9UE                                                     | đ/cái | 41.800  |
| 14 | 2 ổ cắm 3 chấu 16A S9UE2                                                      | đ/cái | 57.000  |
| 15 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ S9UEX                                           | đ/cái | 44.500  |
| 16 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ S9UEXX                                          | đ/cái | 44.500  |
| 17 | Mặt che đơn S9/30X                                                            | đ/cái | 11.200  |
| 18 | Viên đơn trắng S9WS                                                           | đ/cái | 4.600   |
| 19 | Viên đôi trắng S9WD                                                           | đ/cái | 11.200  |
|    | <b>- Công tắc phím lớn kiểu S9 MEGA</b>                                       |       |         |
| 1  | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn S91/1D                                          | đ/cái | 26.000  |
| 2  | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn S92/1D                                          | đ/cái | 37.200  |
| 3  | Công tắc ba 1 chiều phím lớn S93/1D                                           | đ/cái | 50.200  |
| 4  | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn S91/2D                                          | đ/cái | 40.000  |
| 5  | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn S92/2D                                          | đ/cái | 66.600  |

|    |                                                                      |       |  |         |
|----|----------------------------------------------------------------------|-------|--|---------|
| 6  | Công tắc ba 2 chiều phím lớn S93/2D                                  | đ/cái |  | 79.200  |
| 7  | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn báo S91/1ND                     | đ/cái |  | 37.000  |
| 8  | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn báo S92/1ND                     | đ/cái |  | 52.500  |
| 9  | Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo S93/1ND                      | đ/cái |  | 70.200  |
| 10 | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn báo S91/2ND                     | đ/cái |  | 52.600  |
| 11 | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn báo S92/2ND                     | đ/cái |  | 93.600  |
| 12 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo S93/2ND                      | đ/cái |  | 115.000 |
|    | <b>- Ổ cắm, công tắc kiểu S98</b>                                    |       |  |         |
| 1  | Mặt 1 lỗ S981/X                                                      | đ/cái |  | 11.200  |
| 2  | Mặt 2 lỗ S982/X                                                      | đ/cái |  | 11.200  |
| 3  | Mặt 3 lỗ S983/X                                                      | đ/cái |  | 11.200  |
| 4  | Mặt 4 lỗ S984/X                                                      | đ/cái |  | 15.800  |
| 5  | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S98U                                            | đ/cái |  | 29.500  |
| 6  | 2 ổ cắm 2 chấu 16A S98U2                                             | đ/cái |  | 44.600  |
| 7  | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ S98UX                                  | đ/cái |  | 36.200  |
| 8  | Viên đơn trắng S98WS                                                 | đ/cái |  | 4.600   |
| 9  | Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc S98/10US                          | đ/cái |  | 66.500  |
| 10 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S98UE                                           | đ/cái |  | 41.800  |
| 11 | 2 ổ cắm 3 chấu 16A S98UE2                                            | đ/cái |  | 57.000  |
| 12 | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ S98UEXX                                | đ/cái |  | 44.500  |
| 13 | Ổ cắm 15A 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc S9815S                    | đ/cái |  | 74.200  |
| 14 | Ổ cắm 13A 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc S9813S                   | đ/cái |  | 77.500  |
| 15 | Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ S98UAMX                            | đ/cái |  | 23.000  |
| 16 | Ổ cắm đa năng có màn che S98UAM                                      | đ/cái |  | 23.000  |
| 17 | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn S981D1                                 | đ/cái |  | 26.000  |
| 18 | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn S981D2                                 | đ/cái |  | 40.000  |
| 19 | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn S982D1                                 | đ/cái |  | 37.200  |
| 20 | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn S982D2                                 | đ/cái |  | 66.600  |
| 21 | Công tắc ba 1 chiều phím lớn S983D1                                  | đ/cái |  | 50.200  |
| 22 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn S983D2                                  | đ/cái |  | 79.200  |
| 23 | Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S981N1R                  | đ/cái |  | 37.000  |
| 24 | Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S982N1R                  | đ/cái |  | 52.500  |
| 25 | Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S983N1R                   | đ/cái |  | 70.200  |
| 26 | Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S981N2R                  | đ/cái |  | 52.600  |
| 27 | Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S982N2R                  | đ/cái |  | 93.800  |
| 28 | Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S983N2R                   | đ/cái |  | 115.000 |
| 29 | Công tắc tự động cảm ứng tia hồng ngoại S98/XIR                      | đ/cái |  | 308.000 |
| 30 | Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm S501                      | đ/cái |  | 317.000 |
|    | <b>Thiết bị bảo vệ cho mạng điện hạ thế (sản phẩm của SINO)</b>      |       |  |         |
|    | <b>Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5kA</b> |       |  |         |
| 1  | Dòng điện 06A (PS45N/C1006)                                          | đ/cái |  | 56.000  |
| 2  | Dòng điện 10A (PS45N/C1010)                                          | đ/cái |  | 56.000  |
| 3  | Dòng điện 16A (PS45N/C1016)                                          | đ/cái |  | 56.000  |
| 4  | Dòng điện 20A (PS45N/C1020)                                          | đ/cái |  | 56.000  |
| 5  | Dòng điện 25A (PS45N/C1025)                                          | đ/cái |  | 56.000  |
| 6  | Dòng điện 32A (PS45N/C1032)                                          | đ/cái |  | 56.000  |
| 7  | Dòng điện 40A (PS45N/C1040)                                          | đ/cái |  | 56.000  |
| 8  | Dòng điện 50A (PS45N/C1050)                                          | đ/cái |  | 88.500  |

|   |                                                                      |       |         |
|---|----------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063)                                          | đ/cái | 88.500  |
|   | <b>Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5A</b>  |       |         |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006)                                          | đ/cái | 113.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010)                                          | đ/cái | 113.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016)                                          | đ/cái | 113.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020)                                          | đ/cái | 113.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025)                                          | đ/cái | 113.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032)                                          | đ/cái | 113.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040)                                          | đ/cái | 113.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050)                                          | đ/cái | 172.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063)                                          | đ/cái | 172.000 |
|   | <b>Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5kA</b> |       |         |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006)                                          | đ/cái | 199.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010)                                          | đ/cái | 199.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016)                                          | đ/cái | 199.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020)                                          | đ/cái | 199.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025)                                          | đ/cái | 199.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032)                                          | đ/cái | 199.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040)                                          | đ/cái | 199.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050)                                          | đ/cái | 241.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063)                                          | đ/cái | 241.000 |
|   | <b>Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5kA</b> |       |         |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006)                                          | đ/cái | 280.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010)                                          | đ/cái | 280.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016)                                          | đ/cái | 280.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020)                                          | đ/cái | 280.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025)                                          | đ/cái | 280.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032)                                          | đ/cái | 280.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040)                                          | đ/cái | 280.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050)                                          | đ/cái | 362.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063)                                          | đ/cái | 362.000 |
|   | <b>Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA</b>   |       |         |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006)                                          | đ/cái | 61.600  |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010)                                          | đ/cái | 61.600  |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016)                                          | đ/cái | 61.600  |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020)                                          | đ/cái | 61.600  |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025)                                          | đ/cái | 61.600  |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032)                                          | đ/cái | 61.600  |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040)                                          | đ/cái | 61.600  |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050)                                          | đ/cái | 97.500  |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063)                                          | đ/cái | 97.500  |
|   | <b>Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA</b>   |       |         |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006)                                          | đ/cái | 125.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010)                                          | đ/cái | 125.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016)                                          | đ/cái | 125.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020)                                          | đ/cái | 125.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025)                                          | đ/cái | 125.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032)                                          | đ/cái | 125.000 |

|   |                                                                    |       |  |           |
|---|--------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------|
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040)                                        | đ/cái |  | 125.000   |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050)                                        | đ/cái |  | 190.000   |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063)                                        | đ/cái |  | 190.000   |
|   | <b>Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắt mạch danh định 6kA</b> |       |  |           |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006)                                        | đ/cái |  | 219.000   |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010)                                        | đ/cái |  | 219.000   |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016)                                        | đ/cái |  | 219.000   |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020)                                        | đ/cái |  | 219.000   |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025)                                        | đ/cái |  | 219.000   |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032)                                        | đ/cái |  | 219.000   |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040)                                        | đ/cái |  | 219.000   |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050)                                        | đ/cái |  | 265.000   |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063)                                        | đ/cái |  | 265.000   |
|   | <b>Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắt mạch danh định 6kA</b> |       |  |           |
| 1 | Dòng điện 06A (PS45N/C1006)                                        | đ/cái |  | 308.000   |
| 2 | Dòng điện 10A (PS45N/C1010)                                        | đ/cái |  | 308.000   |
| 3 | Dòng điện 16A (PS45N/C1016)                                        | đ/cái |  | 308.000   |
| 4 | Dòng điện 20A (PS45N/C1020)                                        | đ/cái |  | 308.000   |
| 5 | Dòng điện 25A (PS45N/C1025)                                        | đ/cái |  | 308.000   |
| 6 | Dòng điện 32A (PS45N/C1032)                                        | đ/cái |  | 308.000   |
| 7 | Dòng điện 40A (PS45N/C1040)                                        | đ/cái |  | 308.000   |
| 8 | Dòng điện 50A (PS45N/C1050)                                        | đ/cái |  | 398.000   |
| 9 | Dòng điện 63A (PS45N/C1063)                                        | đ/cái |  | 398.000   |
|   | <b>Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 2 cực, dòng rò 30mA</b>       |       |  |           |
| 1 | Dòng điện 16A VLL45N/2016/030                                      | đ/cái |  | 481.000   |
| 1 | Dòng điện 20A VLL45N/2020/030                                      | đ/cái |  | 481.000   |
| 1 | Dòng điện 25A VLL45N/2025/030                                      | đ/cái |  | 481.000   |
| 1 | Dòng điện 32A VLL45N/2032/030                                      | đ/cái |  | 518.000   |
| 1 | Dòng điện 40A VLL45N/2040/030                                      | đ/cái |  | 518.000   |
| 1 | Dòng điện 50A VLL45N/2050/030                                      | đ/cái |  | 733.000   |
| 1 | Dòng điện 63A VLL45N/2063/030                                      | đ/cái |  | 733.000   |
|   | <b>Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 2 cực, dòng rò 100mA</b>      |       |  |           |
| 1 | Dòng điện 16A VLL45N/2016/100                                      | đ/cái |  | 481.000   |
| 2 | Dòng điện 20A VLL45N/2020/100                                      | đ/cái |  | 481.000   |
| 3 | Dòng điện 25A VLL45N/2025/100                                      | đ/cái |  | 481.000   |
| 4 | Dòng điện 32A VLL45N/2032/100                                      | đ/cái |  | 518.000   |
| 5 | Dòng điện 40A VLL45N/2040/100                                      | đ/cái |  | 518.000   |
| 6 | Dòng điện 63A VLL45N/2063/100                                      | đ/cái |  | 733.000   |
|   | <b>Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 4 cực, dòng rò 30mA</b>       |       |  |           |
| 1 | Dòng điện 16A VLL45N/2016/030                                      | đ/cái |  | 754.000   |
| 2 | Dòng điện 20A VLL45N/2020/030                                      | đ/cái |  | 754.000   |
| 3 | Dòng điện 25A VLL45N/2025/030                                      | đ/cái |  | 754.000   |
| 4 | Dòng điện 32A VLL45N/2032/030                                      | đ/cái |  | 817.000   |
| 5 | Dòng điện 40A VLL45N/2040/030                                      | đ/cái |  | 817.000   |
| 6 | Dòng điện 63A VLL45N/2063/030                                      | đ/cái |  | 1.148.000 |
|   | <b>Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 4 cực, dòng rò 100mA</b>      |       |  |           |
| 1 | Dòng điện 16A VLL45N/2016/100                                      | đ/cái |  | 754.000   |
| 2 | Dòng điện 20A VLL45N/2020/100                                      | đ/cái |  | 754.000   |

|                                                                                          |                                |       |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------|-----------|
| 3                                                                                        | Dòng điện 25A VLL45N/2025/100  | đ/cái | 754.000   |
| 4                                                                                        | Dòng điện 32A VLL45N/2032/100  | đ/cái | 817.000   |
| 5                                                                                        | Dòng điện 40A VLL45N/2040/100  | đ/cái | 817.000   |
| 6                                                                                        | Dòng điện 63A VLL45N/2063/100  | đ/cái | 1.148.000 |
| <b>Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắt mạch danh định 10kA</b>                      |                                |       |           |
| 1                                                                                        | Dòng điện 80A (PS100H/1/D80)   | đ/cái | 290.000   |
| 2                                                                                        | Dòng điện 100A (PS100H/1/D100) | đ/cái | 290.000   |
| 3                                                                                        | Dòng điện 125A (PS100H/1/D125) | đ/cái | 290.000   |
| <b>Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắt mạch danh định 10kA</b>                      |                                |       |           |
| 1                                                                                        | Dòng điện 80A (PS100H/2/D80)   | đ/cái | 380.000   |
| 2                                                                                        | Dòng điện 100A (PS100H/2/D100) | đ/cái | 380.000   |
| 3                                                                                        | Dòng điện 125A (PS100H/2/D125) | đ/cái | 380.000   |
| <b>Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắt mạch danh định 10kA</b>                      |                                |       |           |
| 1                                                                                        | Dòng điện 80A (PS100H/3/D80)   | đ/cái | 580.000   |
| 2                                                                                        | Dòng điện 100A (PS100H/3/D100) | đ/cái | 580.000   |
| 3                                                                                        | Dòng điện 125A (PS100H/3/D125) | đ/cái | 580.000   |
| <b>Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắt mạch danh định 10kA</b>                      |                                |       |           |
| 1                                                                                        | Dòng điện 80A (PS100H/4/D80)   | đ/cái | 957.000   |
| 2                                                                                        | Dòng điện 100A (PS100H/4/D100) | đ/cái | 957.000   |
| 3                                                                                        | Dòng điện 125A (PS100H/4/D125) | đ/cái | 957.000   |
| <b>Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắt mạch danh định 240VAC, dòng cắt 6kA</b>      |                                |       |           |
| 1                                                                                        | Dòng điện 06A (SC68N/C1006)    | đ/cái | 73.500    |
| 2                                                                                        | Dòng điện 10A (SC68N/C1010)    | đ/cái | 73.500    |
| 3                                                                                        | Dòng điện 16A (SC68N/C1016)    | đ/cái | 73.500    |
| 4                                                                                        | Dòng điện 20A (SC68N/C1020)    | đ/cái | 73.500    |
| 5                                                                                        | Dòng điện 25A (SC68N/C1025)    | đ/cái | 73.500    |
| 6                                                                                        | Dòng điện 32A (SC68N/C1032)    | đ/cái | 79.000    |
| 7                                                                                        | Dòng điện 40A (SC68N/C1040)    | đ/cái | 79.000    |
| 8                                                                                        | Dòng điện 50A (SC68N/C1050)    | đ/cái | 103.000   |
| 9                                                                                        | Dòng điện 63A (SC68N/C1063)    | đ/cái | 103.000   |
| <b>Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắt mạch danh định 240VAC-10kA và 415VAC-6kA</b> |                                |       |           |
| 1                                                                                        | Dòng điện 06A (SC68N/C2006)    | đ/cái | 148.000   |
| 2                                                                                        | Dòng điện 10A (SC68N/C2010)    | đ/cái | 148.000   |
| 3                                                                                        | Dòng điện 16A (SC68N/C2016)    | đ/cái | 148.000   |
| 4                                                                                        | Dòng điện 20A (SC68N/C2020)    | đ/cái | 148.000   |
| 5                                                                                        | Dòng điện 25A (SC68N/C2025)    | đ/cái | 148.000   |
| 6                                                                                        | Dòng điện 32A (SC68N/C2032)    | đ/cái | 159.000   |
| 7                                                                                        | Dòng điện 40A (SC68N/C2040)    | đ/cái | 159.000   |
| 8                                                                                        | Dòng điện 50A (SC68N/C2050)    | đ/cái | 205.000   |
| 9                                                                                        | Dòng điện 63A (SC68N/C2063)    | đ/cái | 205.000   |
| <b>Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắt mạch danh định 415VAC-6kA</b>                |                                |       |           |
| 1                                                                                        | Dòng điện 06A (SC68N/C3006)    | đ/cái | 218.000   |
| 2                                                                                        | Dòng điện 10A (SC68N/C3010)    | đ/cái | 218.000   |
| 3                                                                                        | Dòng điện 16A (SC68N/C3016)    | đ/cái | 218.000   |

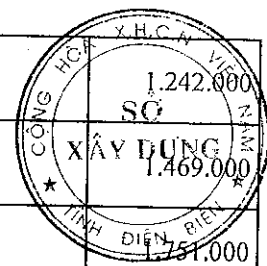


|   |                                                                         |       |  |         |
|---|-------------------------------------------------------------------------|-------|--|---------|
| 4 | Dòng điện 20A (SC68N/C3020)                                             | đ/cái |  | 218.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (SC68N/C3025)                                             | đ/cái |  | 218.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (SC68N/C3032)                                             | đ/cái |  | 238.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (SC68N/C3040)                                             | đ/cái |  | 238.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (SC68N/C3050)                                             | đ/cái |  | 307.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (SC68N/C3063)                                             | đ/cái |  | 307.000 |
|   | <b>Cầu dao tự động loại cực khả năng ngắn mạch danh định 415VAC-6kA</b> |       |  |         |
| 1 | Dòng điện 06A (SC68N/C4006)                                             | đ/cái |  | 320.000 |
| 2 | Dòng điện 10A (SC68N/C4010)                                             | đ/cái |  | 320.000 |
| 3 | Dòng điện 16A (SC68N/C4016)                                             | đ/cái |  | 320.000 |
| 4 | Dòng điện 20A (SC68N/C4020)                                             | đ/cái |  | 320.000 |
| 5 | Dòng điện 25A (SC68N/C4025)                                             | đ/cái |  | 320.000 |
| 6 | Dòng điện 32A (SC68N/C4032)                                             | đ/cái |  | 349.000 |
| 7 | Dòng điện 40A (SC68N/C4040)                                             | đ/cái |  | 349.000 |
| 8 | Dòng điện 50A (SC68N/C4050)                                             | đ/cái |  | 450.000 |
| 9 | Dòng điện 63A (SC68N/C4063)                                             | đ/cái |  | 450.000 |
|   | <b>Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 2 cực dòng rò 30mA</b>             |       |  |         |
| 1 | Dòng điện 16A (SL68N/2016/030)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 2 | Dòng điện 20A (SL68N/2020/030)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 3 | Dòng điện 25A (SL68N/2025/030)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 4 | Dòng điện 32A (SL68N/2032/030)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 5 | Dòng điện 40A (SL68N/2040/030)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 6 | Dòng điện 50A (SL68N/2050/030)                                          | đ/cái |  | 700.000 |
| 7 | Dòng điện 63A (SL68N/2063/030)                                          | đ/cái |  | 700.000 |
|   | <b>Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 2 cực dòng rò 100mA</b>            |       |  |         |
| 1 | Dòng điện 16A (SL68N/2016/100)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 2 | Dòng điện 20A (SL68N/2020/100)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 3 | Dòng điện 25A (SL68N/2025/100)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 4 | Dòng điện 32A (SL68N/2032/100)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 5 | Dòng điện 40A (SL68N/2040/100)                                          | đ/cái |  | 459.000 |
| 6 | Dòng điện 63A (SL68N/2063/100)                                          | đ/cái |  | 700.000 |
|   | <b>Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 4 cực dòng rò 30mA</b>             |       |  |         |
| 1 | Dòng điện 16A (SL68N/4016/030)                                          | đ/cái |  | 720.000 |
| 2 | Dòng điện 20A (SL68N/4020/030)                                          | đ/cái |  | 720.000 |
| 3 | Dòng điện 25A (SL68N/4025/030)                                          | đ/cái |  | 720.000 |

|                                                                                         |                                                                                                                  |       |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| 4                                                                                       | Dòng điện 32A (SL68N/4032/030)                                                                                   | đ/cái | 780.000   |
| 5                                                                                       | Dòng điện 40A (SL68N/4040/030)                                                                                   | đ/cái | 780.000   |
| 6                                                                                       | Dòng điện 63A (SL68N/4063/030)                                                                                   | đ/cái | 1.096.000 |
| <b>Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 4 cực dòng mờ 100mA</b>                            |                                                                                                                  |       |           |
| 1                                                                                       | Dòng điện 16A (SL68N/4016/100)                                                                                   | đ/cái | 720.000   |
| 2                                                                                       | Dòng điện 20A (SL68N/4020/100)                                                                                   | đ/cái | 720.000   |
| 3                                                                                       | Dòng điện 25A (SL68N/4025/100)                                                                                   | đ/cái | 720.000   |
| 4                                                                                       | Dòng điện 32A (SL68N/4032/100)                                                                                   | đ/cái | 780.000   |
| 5                                                                                       | Dòng điện 40A (SL68N/4040/100)                                                                                   | đ/cái | 780.000   |
| 6                                                                                       | Dòng điện 63A (SL68N/4063/100)                                                                                   | đ/cái | 1.096.000 |
| <b>Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi</b>                                              |                                                                                                                  |       |           |
| 1                                                                                       | Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A, BS121a/40A) | đ/cái | 51.000    |
| 2                                                                                       | Hộp gắn nổi chứa át kiểu HB                                                                                      | đ/cái | 5.000     |
| <b>Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO</b>                                      |                                                                                                                  |       |           |
|                                                                                         | Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (TRL32/10A, TRL32/20A, TRL32/30A, TRL32/40A)                 | đ/cái | 158.000   |
| <b>Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi</b>                                              |                                                                                                                  |       |           |
| 1                                                                                       | Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30A (BS68N/2P10A, BS68N/2P15A, BS68N/2P20A, BS68N/2P25A, BS68N/2P30A)           | đ/cái | 45.800    |
| 2                                                                                       | Hộp gắn nổi chứa át kiểu BS68N loại to HA/BS68N                                                                  | đ/cái | 3.600     |
| 3                                                                                       | Hộp gắn nổi chứa át kiểu BS68N loại to HA-2/BS68N                                                                | đ/cái | 3.600     |
| <b>Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO/BS68N</b>                                |                                                                                                                  |       |           |
|                                                                                         | Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (BL68N/10A, BL68N/20A, BL68N/30A, BL68N/40A)                 | đ/cái | 169.000   |
| <b>Tủ điện âm tường (mặt nhựa ABS, nắp che Polycarbonate) dùng chứa MCB, RCCB, RCBO</b> |                                                                                                                  |       |           |
| 1                                                                                       | Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 2-4 Module (E4FC2/4LA)                                                            | đ/cái | 117.000   |
| 2                                                                                       | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 2-4 Module (E4FC2/4L)                                                              | đ/cái | 117.000   |
| 3                                                                                       | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 2-4 Module (E4FC2/4SA)                                                       | đ/cái | 117.000   |
| 4                                                                                       | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 2-4 Module (E4FC2/4S)                                                         | đ/cái | 117.000   |
| 5                                                                                       | Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 3-6 Module (E4FC3/6LA)                                                            | đ/cái | 152.000   |
| 6                                                                                       | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 3-6 Module (E4FC3/6L)                                                              | đ/cái | 152.000   |
| 7                                                                                       | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 3-6 Module (E4FC3/6SA)                                                       | đ/cái | 152.000   |
| 8                                                                                       | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 3-6 Module (E4FC2/6S)                                                         | đ/cái | 152.000   |
| 9                                                                                       | Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 4-8 Module (E4FC4/8LA)                                                            | đ/cái | 230.000   |
| 10                                                                                      | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 4-8 Module (E4FC4/8L)                                                              | đ/cái | 230.000   |
| 11                                                                                      | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 4-8 Module (E4FC4/8SA)                                                       | đ/cái | 230.000   |
| 12                                                                                      | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 4-8 Module (E4FC4/8S)                                                         | đ/cái | 230.000   |

|    |                                                                       |       |  |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------|
| 13 | Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 8-12 Module (E4FC8/12LA)               | đ/cái |  | 266.000   |
| 14 | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 8-12 Module (E4FC8/12L)                 | đ/cái |  | 266.000   |
| 15 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 8-12 Module (E4FC8/12SA)           | đ/cái |  | 266.000   |
| 16 | Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 8-12 Module (E4FC8/18S)            | đ/cái |  | 266.000   |
| 17 | Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 14-18 Module (E4FC14/18L)               | đ/cái |  | 620.000   |
|    | <b>Tủ điện vỏ kim loại có nắp bảo hộ PC-dùng chứa MCB, RCCB, RCBO</b> |       |  |           |
| 1  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 2 Module lắp chìm EM2PL                      | đ/cái |  | 101.000   |
| 2  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 2 Module lắp nổi EM2PS                       | đ/cái |  |           |
| 3  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 3 Module lắp chìm EM3PL                      | đ/cái |  | 101.000   |
| 4  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 3 Module lắp nổi EM3PS                       | đ/cái |  |           |
| 5  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 4 Module lắp chìm EM4PL                      | đ/cái |  | 101.000   |
| 6  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 4 Module lắp nổi EM4PS                       | đ/cái |  |           |
| 7  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp chìm EM6PL                      | đ/cái |  | 159.000   |
| 8  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi EM6PS                       | đ/cái |  | 159.000   |
| 9  | Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp chìm EM9PL                      | đ/cái |  | 250.000   |
| 10 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi EM9PS                       | đ/cái |  |           |
| 11 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 Module lắp chìm EM13PL                    | đ/cái |  | 313.000   |
| 12 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 Module lắp nổi EM13PS                     | đ/cái |  |           |
| 13 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 14 Module lắp chìm EM14PL                    | đ/cái |  | 343.000   |
| 14 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 14 Module lắp nổi EM14PS                     | đ/cái |  |           |
| 15 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 Module lắp chìm EM18PL                    | đ/cái |  | 502.000   |
| 16 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 Module lắp nổi EM18PS                     | đ/cái |  |           |
| 17 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 Module lắp chìm EM24PL                    | đ/cái |  | 741.000   |
| 18 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 Module lắp nổi EM24PS                     | đ/cái |  |           |
| 19 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 26 Module lắp chìm EM26PL                    | đ/cái |  | 862.000   |
| 20 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 26 Module lắp nổi EM26PS                     | đ/cái |  |           |
| 21 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 28 Module lắp chìm EM28PL                    | đ/cái |  | 948.000   |
| 22 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 28 Module lắp nổi EM28PS                     | đ/cái |  |           |
| 23 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 36 Module lắp chìm EM36PL                    | đ/cái |  | 1.047.000 |
| 24 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 36 Module lắp nổi EM36PS                     | đ/cái |  |           |
| 25 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 38 Module lắp chìm EM38PL                    | đ/cái |  | 1.354.000 |
| 26 | Tủ điện vỏ kim loại chứa 38 Module lắp nổi EM38PS                     | đ/cái |  | 1.354.000 |
|    | <b>Tủ kết nối</b>                                                     |       |  |           |
| 1  | Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 40A-125A CE1                         | đ/cái |  | 607.000   |
| 2  | Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 160A-250A CE2                        | đ/cái |  | 794.000   |
| 3  | Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc và ổ cắm chữ nhật CDSW04RG              | đ/cái |  | 230.000   |
| 4  | Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc và ổ cắm chữ vuông CDSW04SG             | đ/cái |  | 230.000   |
|    | <b>Tủ phân phối điện 3 pha dùng chứa MCB</b>                          |       |  |           |

|                                                        |                                                                                                                                 |       |  |           |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------|
| 1                                                      | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 12 MCB đơn CDA12, (KT=HxWxD=370x460x117)mm                                                   | đ/cái |  |           |
| 2                                                      | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 18 MCB đơn CDA18, (KT=HxWxD=427x460x117)mm                                                   | đ/cái |  |           |
| 3                                                      | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 24 MCB đơn CDA24, (KT=HxWxD=455x460x117)mm                                                   | đ/cái |  |           |
| 4                                                      | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 36 MCB đơn CDA36, (KT=HxWxD=585x460x117)mm                                                   | đ/cái |  | 2.175.000 |
| 5                                                      | Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 42 MCB đơn CDA42, (KT=HxWxD=640x460x117)mm                                                   | đ/cái |  | 2.430.000 |
| <b>Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERIES-100A</b> |                                                                                                                                 |       |  |           |
| 1                                                      | Mã số CTDBA04/100SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x538x442x250)mm | đ/bộ  |  | 1.475.000 |
| 2                                                      | Mã số CTDBA06/100SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x592x496x250)mm | đ/bộ  |  | 1.681.000 |
| 3                                                      | Mã số CTDBA08/100SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x137x646x550x250)mm  | đ/bộ  |  | 1.881.000 |
| 4                                                      | Mã số CTDBA12/100SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x137x754x658x250)mm | đ/bộ  |  | 2.287.000 |
| 5                                                      | Mã số CTDBA14/100SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x137x808x712x250)mm | đ/bộ  |  | 2.541.000 |
| <b>Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERIES-125A</b> |                                                                                                                                 |       |  |           |
| 1                                                      | Mã số CTDBA04/125SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x518x422x250)mm | đ/bộ  |  | 1.475.000 |
| 2                                                      | Mã số CTDBA06/125SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x572x476x250)mm | đ/bộ  |  | 1.681.000 |
| 3                                                      | Mã số CTDBA08/125SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x137x626x530x250)mm  | đ/bộ  |  | 1.881.000 |
| 4                                                      | Mã số CTDBA12/125SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x137x734x638x250)mm | đ/bộ  |  | 2.287.000 |
| 5                                                      | Mã số CTDBA14/125SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x137x788x692x250)mm | đ/bộ  |  | 2.541.000 |
| <b>Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERIES-160A</b> |                                                                                                                                 |       |  |           |
| 1                                                      | Mã số CTDBA04/160SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x598x500x250)mm | đ/bộ  |  | 1.475.000 |
| 2                                                      | Mã số CTDBA06/160SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x652x554x250)mm | đ/bộ  |  | 1.681.000 |



|                                               |                                                                                                                                 |       |  |           |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|-----------|
| 3                                             | Mã số CTDBA08/160SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x137x706x608x250)mm  | đ/bộ  |  | 1.881.000 |
| 4                                             | Mã số CTDBA12/160SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x137x814x716x250)mm | đ/bộ  |  | 2.287.000 |
| 5                                             | Mã số CTDBA14/160SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x137x868x770x250)mm | đ/bộ  |  | 2.541.000 |
| <b>Tủ phân phối - loại không có MCCB tổng</b> |                                                                                                                                 |       |  |           |
| 1                                             | Mã số CTDBA04/SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x254)mm, (A x B x C x D x E =357x137x358x260x250)mm     | đ/bộ  |  | 1.120.000 |
| 2                                             | Mã số CTDBA06/SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x308)mm, (A x B x C x D x E =357x137x412x314x250)mm     | đ/bộ  |  | 1.347.000 |
| 3                                             | Mã số CTDBA08/SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x362)mm, (A x B x C x D x E =357x137x466x368x250)mm     | đ/bộ  |  | 1.575.000 |
| 4                                             | Mã số CTDBA12/SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x470)mm, (A x B x C x D x E =357x137x574x476x250)mm    | đ/bộ  |  | 1.957.000 |
| 5                                             | Mã số CTDBA14/SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x524)mm, (A x B x C x D x E =357x137x628x530x250)mm    | đ/bộ  |  | 2.186.000 |
| <b>TẤM ỐP TRẦN NHỰA ĐÔNG NAM Á</b>            |                                                                                                                                 |       |  |           |
| 1                                             | Ốp trần 4m                                                                                                                      | đ/tấm |  | 27.500    |
| 2                                             | Ốp trần 5m                                                                                                                      | đ/tấm |  | 34.500    |
| 3                                             | Ốp trần 6m                                                                                                                      | đ/tấm |  | 41.000    |
| <b>Phào xốp</b>                               |                                                                                                                                 |       |  |           |
| 1                                             | Phào nhỏ                                                                                                                        | đ/tấm |  | 13.000    |
| 2                                             | Phào trung                                                                                                                      | đ/tấm |  | 15.000    |
| 3                                             | Chữ U + T + Góc nhựa                                                                                                            | đ/tấm |  | 13.000    |
| 4                                             | Chỉ viền                                                                                                                        | đ/tấm |  | 6.000     |
| 5                                             | Xốp 3 phân                                                                                                                      | đ/tấm |  | 17.000    |
| 6                                             | Xốp 4 phân                                                                                                                      | đ/tấm |  | 20.000    |
| 7                                             | Xốp 5 phân                                                                                                                      | đ/tấm |  | 23.000    |
| <b>Cửa xếp Nhựa các loại</b>                  |                                                                                                                                 |       |  |           |
| 1                                             | Cửa xếp bằng nhựa 60 x 1,8m                                                                                                     | đ/cái |  | 110.000   |
| 2                                             | Cửa xếp bằng nhựa 70 x 1,8m                                                                                                     | đ/cái |  | 120.000   |
| 3                                             | Cửa xếp bằng nhựa 80 x 1,8m                                                                                                     | đ/cái |  | 130.000   |
| 4                                             | Cửa xếp bằng nhựa 70 x 2m                                                                                                       | đ/cái |  | 140.000   |
| 5                                             | Cửa xếp bằng nhựa 80 x 2m                                                                                                       | đ/cái |  | 150.000   |
| <b>Cửa khuôn Nhựa các loại</b>                |                                                                                                                                 |       |  |           |
| 1                                             | Cửa thường 75 x 190mm                                                                                                           | đ/cái |  | 340.000   |
| 2                                             | Cửa thường 80 x 200mm                                                                                                           | đ/cái |  | 362.000   |
| 3                                             | Cửa Pano 75 x 190mm                                                                                                             | đ/cái |  | 560.000   |
| 4                                             | Cửa Pano 80 x 200mm                                                                                                             | đ/cái |  | 625.000   |

**BIỂU PHỤ LỤC**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**  
**HUYỆN TUẦN GIÁO**

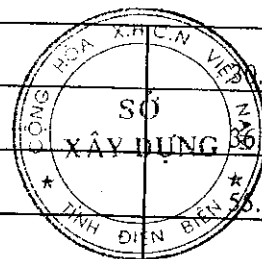
(Kèm theo Công bố số 391 /CBGV/LXD/XD-TC ngày 27/4/2018)



| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                                                                                                                                       | ĐVT                                                                  | Giá VLXD<br>Tháng 4/2018 |               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                              |                                                                      | Giá nơi sản xuất         | Giá lưu thông |
|     | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b><br>(Giá đá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện và chi phí vận chuyển)                                                                          |                                                                      |                          |               |
| 1   | Đá hộc                                                                                                                                                                                       | đ/m3                                                                 | 160.000                  |               |
| 2   | Đá 4x6                                                                                                                                                                                       | đ/m3                                                                 | 190.000                  |               |
| 3   | Đá 2x4                                                                                                                                                                                       | đ/m3                                                                 | 220.000                  |               |
| 4   | Đá 1x2                                                                                                                                                                                       | đ/m3                                                                 | 230.000                  |               |
| 6   | Bột đá                                                                                                                                                                                       | đ/m3                                                                 | 140.000                  |               |
|     | <b>Cát xây (cát đen) ( giá tại bãi Nà Sáy) giá trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế VAT, trừ lượng cát ở mỏ mới thuộc xã Nà Sáy vận chuyển đến bãi 5-6 km đường loại đặc biệt)</b> | đ/m3                                                                 | 170.000                  |               |
|     | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI, VÔI BỘT</b>                                                                                                                                                             |                                                                      |                          |               |
| 1   | Xi măng Bút Sơn PCB 30                                                                                                                                                                       | đ/kg                                                                 |                          | 1.600         |
| 2   | Xi măng Điện Biên PCB 30                                                                                                                                                                     | đ/kg                                                                 |                          | 1.350         |
| 3   | Xi măng Điện Biên PCB 40                                                                                                                                                                     | đ/kg                                                                 |                          | 1.420         |
| 4   | Vôi bột                                                                                                                                                                                      | đ/kg                                                                 |                          | 5.000         |
|     | <b>Gạch không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2011 (giá bán tại nơi sản xuất, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển chưa bao gồm chi phí vận chuyển)</b>                               |                                                                      |                          |               |
|     | <b>Gạch không nung của DNTN Toàn Hạng tỉnh Điện Biên</b>                                                                                                                                     | Đ/c nơi sản xuất: khối Sơn Thủy, thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo |                          |               |
|     | Gạch không nung xi măng cốt liệu thông tâm 2 lỗ thông tâm 2 lỗ (220 x 105 x 65)mm                                                                                                            | đ/viên                                                               | 1.260                    |               |
|     | <b>Công ty TNHH Đại Thắng</b>                                                                                                                                                                | Địa điểm nơi sản xuất: Bàn Giáng, xã Quải Nưa, huyện Tuần Giáo       |                          |               |
|     | Gạch không nung xi măng cốt liệu thông tâm 2 lỗ thông tâm 2 lỗ (220 x 105 x 65)mm                                                                                                            | đ/viên                                                               | 1.200                    |               |
|     | <b>TẤM LỢP</b>                                                                                                                                                                               |                                                                      |                          |               |
| 1   | Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại I TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dày 5mm+-0,3mm)                                                                                 | đ/tấm                                                                |                          | 45.000        |
| 2   | Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại II TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dày 5mm+-0,3mm)                                                                                | đ/tấm                                                                |                          | 38.000        |
| 3   | Tấm úp nóc Fibrô xi măng Cường Thịnh TCVN 4434-2000                                                                                                                                          | đ/tấm                                                                |                          | 15.000        |
|     | <b>THÉP THÁI NGUYÊN</b>                                                                                                                                                                      |                                                                      |                          |               |
| 1   | Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3                                                                                                                                                                   | đ/kg                                                                 |                          | 15.500        |

|   |                                             |                  |  |         |
|---|---------------------------------------------|------------------|--|---------|
| 2 | Thép cây vằn phi D10,SD 390,SD490,L>11,7m   | đ/kg             |  | 16.000  |
| 3 | Thép cây vằn phi D12,SD 390,SD490,L>11,7m   | đ/kg             |  | 16.000  |
| 4 | Thép cây vằn phi 14-40,SD 390,SD490,L>11,7m | đ/kg             |  | 16.000  |
|   | <b>THÉP KHÁC</b>                            |                  |  |         |
| 1 | Lưới thép B40                               | đ/kg             |  | 28.000  |
| 2 | Dây thép gai                                | đ/kg             |  | 26.000  |
| 3 | Dây thép đen mềm 1 ly VN                    | đ/kg             |  | 28.000  |
| 4 | Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 ly VN                | đ/kg             |  | 23.000  |
|   | <b>ĐINH CÁC LOẠI</b>                        |                  |  |         |
| 1 | Đinh 5cm -10cm                              | đ/kg             |  | 20.000  |
|   | <b>KÍNH ĐÁP CẦU</b>                         |                  |  |         |
| 1 | Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh             | đ/m <sup>2</sup> |  | 85.000  |
| 2 | Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh             | đ/m <sup>2</sup> |  | 115.000 |
| 3 | Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh       | đ/m <sup>2</sup> |  | 138.000 |
| 4 | Kính màu phản quang Liên doanh              | đ/m <sup>2</sup> |  | 191.000 |
| 5 | Kính hoa dâu Liên doanh                     | đ/m <sup>2</sup> |  | 89.700  |
|   | <b>ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM)</b>          |                  |  |         |
| 1 | Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dày 1,9        | đ/m              |  | 26.000  |
| 2 | " ĐK 20, dày 2,1                            | đ/m              |  | 33.500  |
| 3 | " ĐK 25, dày 2,3                            | đ/m              |  | 40.500  |
| 4 | " ĐK 32, dày 2,4                            | đ/m              |  | 52.900  |
| 5 | " ĐK 40, dày 2,5                            | đ/m              |  | 63.250  |
| 6 | " ĐK 50, dày 2,6                            | đ/m              |  | 77.050  |
|   | <b>ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG</b> |                  |  |         |
| 1 | Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0           | đ/m              |  | 5.900   |
| 2 | Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0           | đ/m              |  | 7.300   |
| 3 | Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0           | đ/m              |  | 9.400   |
| 4 | Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0           | đ/m              |  | 21.500  |

|    |                                                |                  |  |           |
|----|------------------------------------------------|------------------|--|-----------|
| 5  | Phi 75 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0              | đ/m              |  | 2.200     |
| 6  | Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0              | đ/m              |  | 3.900     |
| 7  | Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0             | đ/m              |  | 56.700    |
|    | <b>VẬT TƯ KHÁC</b>                             |                  |  |           |
| 1  | Cót thường cuộn (0,7m x 20m)                   | đ/m <sup>2</sup> |  | 4.550     |
| 2  | Que hàn VN + TQ                                | đ/kg             |  | 24.000    |
| 3  | Tấm trần nhựa trắng                            | đ/m <sup>2</sup> |  | 45.000    |
| 4  | Tấm xốp trắng chống nóng                       | đ/m <sup>2</sup> |  | 11.000    |
|    | <b>SẢN PHẨM HC và JOIDEN</b>                   |                  |  |           |
| 1  | Bê tông HC (2 nút nhấn)                        | đ/bộ             |  | 1.600.000 |
| 2  | Xịt xi                                         | đ/cái            |  | 150.000   |
| 3  | Tiểu nữ HC + van + Xiphong                     | đ/bộ             |  | 980.000   |
| 4  | Tiểu nam HC + van + Xiphong                    | đ/bộ             |  | 650.000   |
| 5  | Xôm HC                                         | đ/cái            |  | 250.000   |
| 6  | Chậu rửa mặt HC                                | đ/cái            |  | 250.000   |
| 7  | Chân chậu HC                                   | đ/cái            |  | 250.000   |
| 8  | Xi phông chậu                                  | đ/bộ             |  | 120.000   |
| 9  | Vòi chậu nóng, lạnh Joden                      | đ/bộ             |  | 850.000   |
| 10 | Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cáp                  | đ/bộ             |  | 280.000   |
| 11 | Sen tắm Joden                                  | đ/bộ             |  | 950.000   |
|    | <b>GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM</b>     |                  |  |           |
| 1  | Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 40cm x 40cm  | đ/m <sup>2</sup> |  | 95.000    |
| 2  | Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 50cm x 50 cm | đ/m <sup>2</sup> |  | 120.000   |
| 3  | Gạch lát 30 cm x 30 cm                         | đ/m <sup>2</sup> |  | 95.000    |
| 4  | Gạch lát 25 cm x 25cm                          | đ/m <sup>2</sup> |  | 100.000   |
| 5  | Gạch ốp tường KT 25cm x 40cm                   | đ/m <sup>2</sup> |  | 110.000   |
|    | <b>BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO</b>       |                  |  |           |
| 1  | Bình 15 lít                                    | đ/bình           |  | 2.500.000 |
| 2  | Bình 30 lít                                    | đ/bình           |  | 2.900.000 |
|    | <b>SƠN (Việt Nam)</b>                          |                  |  |           |
|    | Sơn Răng Vàng chống rỉ (loại hộp 3 Kg)         | đ/kg             |  | 26.667    |



**BIỂU PHỤ LỤC**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**  
**HUYỆN TỬA CHÙA**

(Kèm theo Công bố số 391 /CBGYLXD/XD-TC ngày 27/4/2018)

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                                                                                                                                                                     | ĐVT                                                                                 | Giá VLXD<br>Tháng 4/2018 |               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                     | Giá nơi sản xuất         | Giá lưu thông |
|     | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b><br>(Giá đá tại mỏ Păng Dê B, xã Xá Nhè, chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển)                                                                                  |                                                                                     |                          |               |
| 1   | Đá hộc                                                                                                                                                                                                                     | đ/m3                                                                                | 184.481                  |               |
| 2   | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                                     | đ/m3                                                                                | 250.618                  |               |
| 3   | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                                     | đ/m3                                                                                | 259.435                  |               |
| 4   | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                                     | đ/m3                                                                                | 268.252                  |               |
| 5   | Đá 0,5x1                                                                                                                                                                                                                   | đ/m3                                                                                | 268.252                  |               |
| 6   | Đá mặt                                                                                                                                                                                                                     | đ/m3                                                                                | 258.572                  |               |
| 7   | Base và SubBase                                                                                                                                                                                                            | đ/m3                                                                                | 249.989                  |               |
|     | <b>Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại; Gạch tự chèn lát vỉa hè hình zíc zắc theo TCVN 6447:2011</b> (Giá bán tại cơ sở sản xuất, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển) | Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên; Đ/c: Mỏ đá Xá Nhè, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa |                          |               |
|     | Gạch thông tâm 2 lỗ (220x105x65)mm theo TCVN 6477:2011                                                                                                                                                                     | đ/viên                                                                              | 1.293                    |               |
|     | Gạch tự chèn lát vỉa hè hình zíc zắc (225 x 113 x 60)mm                                                                                                                                                                    | đ/viên                                                                              | 3.460                    |               |
|     |                                                                                                                                                                                                                            | đ/m <sup>2</sup>                                                                    | 134.940                  |               |
|     | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                                    |                                                                                     |                          |               |
| 1   | Xi măng Bút Sơn PCB 30                                                                                                                                                                                                     | đ/kg                                                                                |                          | 1.749         |
| 2   | Xi măng Điện Biên PCB 30                                                                                                                                                                                                   | đ/kg                                                                                |                          | 1.350         |
| 3   | Xi măng Điện Biên PCB 40                                                                                                                                                                                                   | đ/kg                                                                                |                          | 1.470         |
|     | <b>ĐÌNH CÁC LOẠI VIỆT NAM</b>                                                                                                                                                                                              |                                                                                     |                          |               |
| 1   | Đình 5 - 7 cm                                                                                                                                                                                                              | đ/kg                                                                                |                          | 25.000        |
| 2   | Đình 10 cm                                                                                                                                                                                                                 | đ/kg                                                                                |                          | 25.000        |
|     | <b>THÉP THÁI NGUYÊN</b>                                                                                                                                                                                                    |                                                                                     |                          |               |
| 1   | Thép cuộn phi 6, phi 8                                                                                                                                                                                                     | đ/kg                                                                                |                          | 16.381        |
| 2   | Thép cây vằn phi D10,SD 390,L>11,7m                                                                                                                                                                                        | đ/kg                                                                                |                          | 16.300        |
| 3   | Thép cây vằn phi D12,SD 390,L>11,7m                                                                                                                                                                                        | đ/kg                                                                                |                          | 16.300        |
| 4   | Thép cây vằn phi D14-40, SD 390,L>11,7m                                                                                                                                                                                    | đ/kg                                                                                |                          | 16.271        |
|     | <b>THÉP KHÁC</b>                                                                                                                                                                                                           |                                                                                     |                          |               |
| 1   | Dây thép đen mềm 1 ly VN                                                                                                                                                                                                   | đ/kg                                                                                |                          | 25.000        |
| 2   | Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN                                                                                                                                                                                                | đ/kg                                                                                |                          | 22.000        |
| 3   | Lưới thép B40                                                                                                                                                                                                              | đ/kg                                                                                |                          | 19.500        |

|    |                                                                      |                  |  |         |
|----|----------------------------------------------------------------------|------------------|--|---------|
|    | <b>TẨM LỘP</b>                                                       |                  |  |         |
| 1  | Tẩm lớp Fibrô xi măng Đông Anh Hà Nội TCVN 4434-2001 (LA:1,52x1,05)m | đ/tấm            |  | 40.000  |
| 2  | Tẩm lớp Fibrô xi măng Nam Long TCVN 4434-2000 TLNL (LA:1,5x0,9)m     | đ/tấm            |  | 45.000  |
| 3  | Tẩm úp nóc                                                           | đ/tấm            |  | 15.000  |
|    | <b>CÁC LOẠI KÍNH VN</b>                                              |                  |  |         |
| 1  | Kính trắng 5 Ly                                                      | đ/m <sup>2</sup> |  | 107.000 |
| 2  | Kính màu 5 ly phản quang                                             | đ/m <sup>2</sup> |  | 107.000 |
| 3  | Kính màu 5 ly đen                                                    | đ/m <sup>2</sup> |  | 107.000 |
| 4  | Kính màu 5 ly hoa mờ                                                 | đ/m <sup>2</sup> |  | 130.000 |
| 5  | Kính màu 5 ly trà                                                    | đ/m <sup>2</sup> |  | 150.000 |
|    | <b>CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN Rạng Đông</b>                               |                  |  |         |
| 1  | Bóng điện 0,6 m                                                      | đ/bộ             |  | 50.000  |
| 2  | Bóng điện tròn 75 W                                                  | đ/bóng           |  | 12.000  |
| 3  | Bóng điện tròn 100 W                                                 | đ/bóng           |  | 12.000  |
| 4  | Bóng điện tròn 40 W                                                  | đ/bóng           |  | 12.000  |
| 5  | Bóng điện 1,2 m                                                      | đ/bộ             |  | 60.000  |
| 6  | Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)                              | đ/bóng           |  | 40.000  |
| 7  | Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui cài)                              | đ/bóng           |  | 35.000  |
| 8  | Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)                              | đ/bóng           |  | 32.000  |
| 9  | Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)                              | đ/bóng           |  | 40.000  |
| 10 | Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui vặn)                              | đ/bóng           |  | 40.000  |
| 11 | Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)                              | đ/bóng           |  | 35.000  |
|    | <b>BÓNG ĐIỆN Philips</b>                                             |                  |  |         |
| 1  | Bóng điện 0,6 m                                                      | đ/bộ             |  | 100.000 |
| 2  | Bóng điện 1,2 m                                                      | đ/bộ             |  | 120.000 |
|    | <b>CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN Điện Quang</b>                              |                  |  |         |
| 1  | Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)                              | đ/bóng           |  | 30.000  |
| 2  | Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)                              | đ/bóng           |  | 34.500  |
| 3  | Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)                              | đ/bóng           |  | 30.000  |
| 4  | Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)                              | đ/bóng           |  | 34.500  |
|    | <b>DÂY ĐIỆN ĐÔI Việt Nam</b>                                         |                  |  |         |
| 1  | Dây điện đôi PVC 2 x 1,5                                             | đ/m              |  | 9.000   |
| 2  | Dây điện đôi PVC 2 x 2,5                                             | đ/m              |  | 17.000  |
| 3  | Dây điện đôi PVC 2 x 4                                               | đ/m              |  | 20.000  |
| 4  | Dây điện đôi PVC 2 x 6                                               | đ/m              |  | 29.000  |
| 5  | Dây điện đôi PVC 2 x 10                                              | đ/m              |  | 32.000  |
|    | <b>DÂY ĐIỆN ĐÔI HÀN QUỐC - VIỆT NAM</b>                              |                  |  |         |
| 1  | Dây điện 2 x 0,75                                                    | đ/m              |  | 11.000  |

|                                     |                                |       |  |         |
|-------------------------------------|--------------------------------|-------|--|---------|
| 2                                   | Dây điện 2 x 1,5               | đ/m   |  | 13.000  |
| 3                                   | Dây điện 2 x 2,5               | đ/m   |  | 22.000  |
| 4                                   | Dây điện 2 x 4                 | đ/m   |  | 30.000  |
| <b>CÁC LOẠI ÁT TÔ MẮT LG</b>        |                                |       |  |         |
| 1                                   | Át tô mát 1 pha 30 A LG        | đ/cái |  | 80.000  |
| 2                                   | Át tô mát 1 pha 60 A LG        | đ/cái |  | 250.000 |
| 3                                   | Át tô mát 1 pha 50 A LG        | đ/cái |  | 200.000 |
| 4                                   | Át tô mát 1 pha 80 A LG        | đ/cái |  | 300.000 |
| 5                                   | Bảng điện 2 hạt công tắc TCL   | đ/cái |  | 15.000  |
| <b>CÁC LOẠI ỐNG NHỰA PVC HÀ NỘI</b> |                                |       |  |         |
| 1                                   | Ống nhựa PVC Hà Nội D=21       | đ/m   |  | 8.000   |
| 2                                   | Ống nhựa PVC Hà Nội D=27       | đ/m   |  | 12.000  |
| 3                                   | Ống nhựa PVC Hà Nội D=34       | đ/m   |  | 20.000  |
| 4                                   | Ống nhựa PVC Hà Nội D=48       | đ/m   |  | 30.000  |
| 5                                   | Ống nhựa PVC Hà Nội D=60       | đ/m   |  | 40.000  |
| 6                                   | Ống nhựa PVC Hà Nội D=76       | đ/m   |  | 45.000  |
| 7                                   | Ống nhựa PVC Hà Nội D=90       | đ/m   |  | 50.000  |
| 8                                   | Ống nhựa PVC Hà Nội D=110      | đ/m   |  | 60.000  |
| <b>CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC</b>       |                                |       |  |         |
| 1                                   | Giấy ráp TQ                    | đ/tờ  |  | 2.000   |
| 2                                   | Giấy ráp VN                    | đ/tờ  |  | 2.000   |
| <b>GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT</b>        |                                |       |  |         |
| 1                                   | Xí bột Vinacera                | đ/bộ  |  | 800.000 |
| 2                                   | Xí xôm Vinacera                | đ/bộ  |  | 230.000 |
| 3                                   | Chậu rửa mặt bằng sứ Vinaselas | đ/bộ  |  | 230.000 |

**BIỂU PHỤ LỤC**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**  
**HUYỆN MƯỜNG ẢNG**  
*(Kèm theo Công bố số 391 /CBGV/LXD/XD-TC ngày 27/4/2018)*



| STT       | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                                                                                                                                                    | ĐVT                                                                                                        | Giá VLXD<br>Tháng 4/2018 |               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
|           |                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                            | Giá nơi sản xuất         | Giá lưu thông |
| <b>I</b>  | <b>ĐÁ CÁC LOẠI, CÁT NGHIỀN TỪ ĐÁ, GẠCH XÂY KHÔNG NUNG</b>                                                                                                                                                 | Đ/c: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng của Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Minh Quý |                          |               |
|           | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b><br>(Giá đá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển)                                                                            |                                                                                                            |                          |               |
| 1         | Đá hộc                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 150.000                  |               |
| 2         | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 200.000                  |               |
| 3         | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 210.000                  |               |
| 4         | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 220.000                  |               |
| 5         | Đá 0,5x1                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 220.000                  |               |
| 6         | Đá mặt                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 155.000                  |               |
| 7         | Đá 1x1                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 250.000                  |               |
| 8         | Đá Base và Subbase                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 190.000                  |               |
|           | <b>Cát nghiền từ đá</b> (Giá bán tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua, chưa có chi phí vận chuyển)                                                                                   | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 190.000                  |               |
|           | <b>Gạch xây không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2011 với quy cách sản phẩm: (220 x 105 x 65)mm</b> (Giá bán tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua, chưa có chi phí vận chuyển) | đ/viên                                                                                                     | 1.270                    |               |
| <b>II</b> | <b>ĐÁ CÁC LOẠI của Công ty cổ phần Cao nguyên Hà Giang</b><br>(Giá đá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và chi phí vận chuyển)                                    | Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 4, xã Ảng Nưa, huyện Mường Ảng                                       |                          |               |
| 1         | Đá hộc                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 170.000                  |               |
| 2         | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 221.000                  |               |
| 3         | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 230.000                  |               |
| 4         | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 240.000                  |               |
| 5         | Đá 0,5x1                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 240.000                  |               |
| 6         | Đá mặt                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 155.000                  |               |
| 7         | Đá Base và Subbase                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup>                                                                                           | 201.000                  |               |
|           | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                   |                                                                                                            |                          |               |
| 1         | Xi măng Bút Sơn PCB 30                                                                                                                                                                                    | đ/kg                                                                                                       |                          | 1.600         |
| 2         | Xi măng trắng                                                                                                                                                                                             | đ/kg                                                                                                       |                          | 3.500         |
| 3         | Xi măng Điện Biên PCB 30                                                                                                                                                                                  | đ/kg                                                                                                       |                          | 1.300         |
|           | <b>TRE TRỒNG</b>                                                                                                                                                                                          |                                                                                                            |                          |               |
| 1         | Tre trồng                                                                                                                                                                                                 | đ/cây                                                                                                      |                          | 45.000        |
|           | <b>THÉP THÁI NGUYÊN</b>                                                                                                                                                                                   |                                                                                                            |                          |               |
| 1         | Thép cuộn phi 6, phi 8                                                                                                                                                                                    | đ/kg                                                                                                       |                          | 15.500        |

|   |                                                 |                  |  |        |
|---|-------------------------------------------------|------------------|--|--------|
| 2 | Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m      | đ/kg             |  | 16.000 |
| 3 | Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m      | đ/kg             |  | 16.000 |
| 4 | Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m | đ/kg             |  | 16.000 |
|   | <b>THÉP KHÁC</b>                                |                  |  |        |
| 1 | Thép 1 ly VN                                    | đ/kg             |  | 20.000 |
| 2 | Lưới thép B40                                   | đ/kg             |  | 18.500 |
|   | <b>CÁC LOẠI KÍNH, GƯƠNG (VIỆT NAM)</b>          |                  |  |        |
| 1 | Kính trắng 3 ly                                 | đ/m <sup>2</sup> |  | 70.000 |
|   | <b>DÂY ĐIỆN TRẦN PHỦ</b>                        |                  |  |        |
| 1 | Loại 2 x 4                                      | đ/m              |  | 22.000 |
| 2 | Loại 2 x 2,5                                    | đ/m              |  | 18.000 |
| 3 | Loại 2 x 1                                      | đ/m              |  | 15.000 |
|   | <b>ĐINH CÁC LOẠI VN</b>                         |                  |  |        |
| 1 | Đinh 3 cm                                       | đ/kg             |  | 20.000 |
| 2 | Đinh 5 cm                                       | đ/kg             |  | 20.000 |
| 3 | Đinh 7-10 cm                                    | đ/kg             |  | 20.000 |
|   | <b>CÁC LOẠI CỬA, SƠN, DẦU BÓNG</b>              |                  |  |        |
| 1 | Dầu bóng (toa)                                  | đ/kg             |  | 75.000 |
| 2 | Dầu bóng Nhật                                   | đ/kg             |  | 78.000 |
| 3 | Dầu bóng Đài Loan                               | đ/kg             |  | 70.000 |
| 4 | Véc ly                                          | đ/lit            |  | 30.000 |
|   | <b>ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT ỐNG KẼM</b>                |                  |  |        |
| 1 | Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 20, dày 1,5 - 6m       | đ/m              |  | 18.333 |
| 2 | " ĐK 25, dày 1,5                                | đ/m              |  | 21.667 |
| 3 | " ĐK 34, dày 1,5                                | đ/m              |  | 25.000 |
| 4 | " ĐK 60, dày 1,5                                | đ/m              |  | 40.000 |
| 5 | " ĐK 76, dày 1,5                                | đ/m              |  | 50.000 |
|   | <b>ỐNG NHỰA PVC TIỀN PHONG</b>                  |                  |  |        |
| 1 | Ống nhựa Tiền phong phi 21 - 4m                 | đ/m              |  | 6.250  |
| 2 | Ống nhựa Tiền phong phi 27                      | đ/m              |  | 7.300  |
| 3 | Ống nhựa Tiền phong phi 34                      | đ/m              |  | 8.750  |
| 4 | Ống nhựa Tiền phong phi 42                      | đ/m              |  | 14.100 |
| 5 | Ống nhựa Tiền phong phi 48                      | đ/m              |  | 15.000 |
| 6 | Ống nhựa Tiền phong phi 60                      | đ/m              |  | 22.500 |
| 7 | Ống nhựa Tiền phong phi 75                      | đ/m              |  | 28.750 |
| 8 | Ống nhựa Tiền phong phi 90                      | đ/m              |  | 33.750 |
| 9 | Ống nhựa Tiền phong phi 110                     | đ/m              |  | 53.750 |

**BIỂU PHỤ LỤC**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**  
**HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**  
*(Kèm theo Công bố số 391 /CBGV/LXD/XD-TC ngày 27/4/2018)*



| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                                            | ĐVT   | Tháng 4/2018     |               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|---------------|
|     |                                                                                                   |       | Giá nơi sản xuất | Giá lưu thông |
|     | <b>XI MĂNG</b>                                                                                    |       |                  |               |
| 1   | Xi măng Điện Biên PCB 30                                                                          | đ/kg  |                  | 1.300         |
|     | <b>TRE RỪNG</b>                                                                                   |       |                  |               |
| 1   | Tre rừng ĐK 6-10 cm                                                                               | đ/cây |                  | 30.000        |
| 2   | Gỗ chống                                                                                          | đ/cây |                  | 30.000        |
|     | <b>TẤM LỢP CÁC LOẠI</b>                                                                           |       |                  |               |
|     | Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm). | đ/tấm |                  | 45.000        |
|     | <b>THÉP CÁC LOẠI</b>                                                                              |       |                  |               |
| 1   | Thép cuộn phi 6, phi 8                                                                            | đ/kg  |                  | 16.000        |
| 2   | Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m                                                        | đ/kg  |                  | 15.500        |
| 3   | Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m                                                        | đ/kg  |                  | 15.500        |
| 4   | Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m                                                   | đ/kg  |                  | 15.500        |
|     | <b>ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI</b>                                                                    |       |                  |               |
| 1   | Đinh 5 cm                                                                                         | đ/kg  |                  | 22.000        |
| 2   | Đinh 7 - 10 cm                                                                                    | đ/kg  |                  | 22.000        |
| 3   | Dây thép đen 1 ly VN                                                                              | đ/kg  |                  | 22.000        |
| 4   | Dây thép mạ kẽm 2,5 - 4 ly VN                                                                     | đ/kg  |                  | 22.000        |
|     | <b>BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN</b>                                                                   |       |                  |               |
| 1   | Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 1,2m                                                              | đ/cái |                  | 21.000        |
| 2   | Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m                                                              | đ/cái |                  | 16.000        |
| 3   | Bóng điện Tuýp (ToShiBa) loại 1,2m                                                                | đ/cái |                  | 21.000        |
| 4   | Bóng điện tròn (Rạng Đông)                                                                        | đ/cái |                  | 11.000        |
| 5   | Công tắc điện đôi (VN)                                                                            | đ/cái |                  | 11.000        |
| 6   | Công tắc điện đơn (VN)                                                                            | đ/cái |                  | 5.000         |
| 7   | Áp tô mát (Rạng Đông)                                                                             | đ/cái |                  | 40.000        |

**BIỂU PHỤ LỤC**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**  
**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**

(Kèm theo Công bố số 391 /CBGV LXĐ/XĐ-TC ngày 27/4/2018)

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                                                                                                                                                        | ĐVT                                                                                                                    | Giá VLXD<br>Tháng 4/2018 |               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                        | Giá nơi sản xuất         | Giá lưu thông |
|     | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b><br>(Giá đá học tại nơi sản xuất, giá đá dăm các loại tại trạm nghiền, bãi trữ, chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển) | Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Km 143, QL12 thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà của Công ty cổ phần ĐTXD&QLĐBII Điện Biên |                          |               |
| 1   | Đá học                                                                                                                                                                                                        | đ/m3                                                                                                                   | 158.047                  |               |
| 2   | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                        | đ/m3                                                                                                                   | 291.666                  |               |
| 3   | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                        | đ/m3                                                                                                                   | 299.300                  |               |
| 4   | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                        | đ/m3                                                                                                                   | 306.933                  |               |
| 5   | Đá 0,5x1                                                                                                                                                                                                      | đ/m3                                                                                                                   | 307.933                  |               |
| 6   | Đá Base và Subbase                                                                                                                                                                                            | đ/m3                                                                                                                   | 285.978                  |               |
|     | <b>THÉP THÁI NGUYÊN TISCO</b>                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                        |                          |               |
| 1   | Thép cuộn phi 6, phi 8                                                                                                                                                                                        | đ/kg                                                                                                                   |                          | 16.200        |
| 2   | Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m                                                                                                                                                                    | đ/kg                                                                                                                   |                          | 16.000        |
| 3   | Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m                                                                                                                                                                    | đ/kg                                                                                                                   |                          | 16.000        |
| 4   | Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m                                                                                                                                                               | đ/kg                                                                                                                   |                          | 16.000        |
| 5   | Thép hình U, I thép đen                                                                                                                                                                                       | đ/kg                                                                                                                   |                          | 14.500        |
| 6   | Thép hình V thép đen                                                                                                                                                                                          | đ/kg                                                                                                                   |                          | 14.500        |
| 7   | Thép hộp mã kẽm                                                                                                                                                                                               | đ/kg                                                                                                                   |                          | 20.000        |
|     | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                        |                          |               |
| 1   | Xi măng Bút Sơn PCB 30                                                                                                                                                                                        | đ/kg                                                                                                                   |                          | 1.600         |
| 2   | Xi măng Điện Biên PCB 30                                                                                                                                                                                      | đ/kg                                                                                                                   |                          | 1.450         |
| 3   | Xi măng Điện Biên PCB 40                                                                                                                                                                                      | đ/kg                                                                                                                   |                          | 1.500         |
|     | <b>ĐÌNH CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                        |                          |               |
| 1   | Đình 2+3cm                                                                                                                                                                                                    | đ/kg                                                                                                                   |                          | 23.000        |

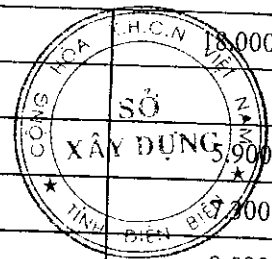
|                                                                                    |                                    |        |        |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|--------|
| 2                                                                                  | Đỉnh 5+7cm                         | đ/kg   | 22.000 |
| 3                                                                                  | Đỉnh 10cm                          | đ/kg   | 21.000 |
|  |                                    |        |        |
| <b>DÂY THÉP CÁC LOẠI</b>                                                           |                                    |        |        |
| 1                                                                                  | Dây thép đen mềm 1ly VN            | đ/kg   | 20.000 |
| 2                                                                                  | Dây thép mạ kẽm 2-5ly VN           | đ/kg   | 25.000 |
| <b>CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)</b>                                           |                                    |        |        |
| 1                                                                                  | Bóng điện tròn 25- 100 W           | đ/bóng | 5.500  |
| 2                                                                                  | Bóng điện tuýp dài 0,6m            | đ/bóng | 11.500 |
| 3                                                                                  | Bóng điện tuýp dài 1,2m            | đ/bóng | 17.000 |
| 4                                                                                  | Bóng điện tiết kiệm điện 11 w      | đ/bóng | 28.500 |
| 5                                                                                  | Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w   | đ/bóng | 34.500 |
| <b>BÓNG ĐIỆN (PhiLip)</b>                                                          |                                    |        |        |
| 1                                                                                  | Bóng điện tuýp dài 0,6m            | đ/cái  | 27.000 |
| 2                                                                                  | Bóng điện tuýp dài 1,2m            | đ/cái  | 32.000 |
| <b>ỐNG NHỰA TIỀN PHONG - PVC</b>                                                   |                                    |        |        |
| <b>Thoát nước</b>                                                                  |                                    |        |        |
| 1                                                                                  | Phi 21 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0  | đ/m    | 5.900  |
| 2                                                                                  | Phi 27 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0  | đ/m    | 7.300  |
| 3                                                                                  | Phi 34 chiều dày 1,0mm PN bar 4,0  | đ/m    | 9.500  |
| 4                                                                                  | Phi 42 chiều dày 1,2mm PN bar 4,0  | đ/m    | 14.100 |
| 5                                                                                  | Phi 48 chiều dày 1,4mm PN bar 5,0  | đ/m    | 16.600 |
| 6                                                                                  | Phi 60 chiều dày 1,4mm PN bar 4,0  | đ/m    | 21.500 |
| 7                                                                                  | Phi 76 chiều dày 1,5mm PN bar 4,0  | đ/m    | 30.200 |
| 8                                                                                  | Phi 90 chiều dày 1,5mm PN bar 3,0  | đ/m    | 36.900 |
| 9                                                                                  | Phi 110 chiều dày 1,9mm PN bar 3,0 | đ/m    | 55.700 |

**BIỂU PHỤ LỤC**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**  
**THỊ XÃ MƯỜNG LAY**

(Kèm theo Công bố số 394 /CBGV/LXD/XD-TC ngày 27/4/2018)

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                                                                                                                                           | ĐVT  | Giá VLXD<br>Tháng 4/2018                                                              |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                  |      | Giá sản xuất                                                                          | Giá lưu thông |
|     | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b><br>(Giá đá tại mỏ khai thác đá Cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển) |      | Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Thanh Bình; Đ/c: tổ 10, phường Na Lay, thị xã Mường Lay |               |
| 1   | Đá hộc                                                                                                                                                                                           | đ/m3 | 152.000                                                                               |               |
| 2   | Đá 4x6                                                                                                                                                                                           | đ/m3 | 228.000                                                                               |               |
| 3   | Đá 2x4                                                                                                                                                                                           | đ/m3 | 247.000                                                                               |               |
| 4   | Đá 1x2                                                                                                                                                                                           | đ/m3 | 266.000                                                                               |               |
| 5   | Đá 0,5x1                                                                                                                                                                                         | đ/m3 | 266.000                                                                               |               |
| 6   | Đá Base                                                                                                                                                                                          | đ/m3 | 228.000                                                                               |               |
| 7   | Đá Subbase                                                                                                                                                                                       | đ/m3 | 218.500                                                                               |               |
|     | <b>Cát các loại</b> (giá tại nơi sản xuất, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)                                                                              |      |                                                                                       |               |
| 1   | Cát bê tông                                                                                                                                                                                      | đ/m3 | 160.000                                                                               |               |
| 2   | Cát xây, cát xoa                                                                                                                                                                                 | đ/m3 | 160.000                                                                               |               |
|     | <b>XI MĂNG</b>                                                                                                                                                                                   |      |                                                                                       |               |
| 1   | Xi măng Điện Biên PCB 30                                                                                                                                                                         | đ/kg |                                                                                       | 1.500         |
| 2   | Xi măng Điện Biên PCB 40                                                                                                                                                                         | đ/kg |                                                                                       | 1.570         |
|     | <b>Thép Việt Ý</b>                                                                                                                                                                               |      |                                                                                       |               |
| 1   | Thép tròn trơn $\phi 6 + \phi 8$                                                                                                                                                                 | đ/kg |                                                                                       | 16.067        |
| 2   | Thép cây xoắn $\phi 10$                                                                                                                                                                          | đ/kg |                                                                                       | 16.067        |
| 3   | Thép cây xoắn $\phi 12$                                                                                                                                                                          | đ/kg |                                                                                       | 15.817        |
| 4   | Thép cây xoắn $\phi 14 - \phi 22$                                                                                                                                                                | đ/kg |                                                                                       | 15.767        |
|     | <b>Thép Hòa Phát</b>                                                                                                                                                                             |      |                                                                                       |               |
| 1   | Thép tròn trơn $\phi 6 + \phi 8$                                                                                                                                                                 | đ/kg |                                                                                       | 16.170        |
| 2   | Thép cây xoắn $\phi 10$                                                                                                                                                                          | đ/kg |                                                                                       | 16.115        |
| 3   | Thép cây xoắn $\phi 12$                                                                                                                                                                          | đ/kg |                                                                                       | 15.785        |
| 4   | Thép cây xoắn $\phi 14 - \phi 22$                                                                                                                                                                | đ/kg |                                                                                       | 15.785        |
|     | <b>DÂY THÉP CÁC LOẠI VN</b>                                                                                                                                                                      |      |                                                                                       |               |
| 1   | Thép kẽm 1mm                                                                                                                                                                                     | đ/kg |                                                                                       | 18.000        |
| 2   | Thép kẽm 2mm                                                                                                                                                                                     | đ/kg |                                                                                       | 18.000        |

|   |                                |      |        |
|---|--------------------------------|------|--------|
| 3 | Thép kẽm 3mm                   | đ/kg | 18.000 |
|   | <b>ỐNG NHỰA PVC TIỀN PHONG</b> |      |        |
| 1 | Ống nhựa Tiên phong phi 21     | đ/m  | 5.900  |
| 2 | Ống nhựa Tiên phong phi 27     | đ/m  | 7.300  |
| 3 | Ống nhựa Tiên phong phi 34     | đ/m  | 9.500  |
| 4 | Ống nhựa Tiên phong phi 42     | đ/m  | 14.100 |
| 5 | Ống nhựa Tiên phong phi 48     | đ/m  | 16.600 |
| 6 | Ống nhựa Tiên phong phi 60     | đ/m  | 21.500 |
| 7 | Ống nhựa Tiên phong phi 75     | đ/m  | 30.200 |
| 8 | Ống nhựa Tiên phong phi 90     | đ/m  | 36.900 |
| 9 | Ống nhựa Tiên phong phi 110    | đ/m  | 55.700 |



**BIỂU PHỤ LỤC**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**  
**HUYỆN NẬM PỒ**

(Kèm theo Công bố số 391 /CBGVLXD/XD-TC ngày 27/4/2018)

| STT      | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                                                                                                                                                          | ĐVT    | Giá VLXD<br>Tháng 4/2018                                                                                      |               |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                 |        | Giá nơi sản xuất                                                                                              | Giá lưu thông |
|          | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b><br>(Giá đá tại mỏ Pa tần, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển)                                                    |        | Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên;<br>đ/c: tổ 18, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên |               |
| 1        | Đá hộc                                                                                                                                                                                                          | đ/m3   | 316.551                                                                                                       |               |
| 2        | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                          | đ/m3   | 408.423                                                                                                       |               |
| 3        | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                          | đ/m3   | 425.624                                                                                                       |               |
| 4        | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                          | đ/m3   | 442.826                                                                                                       |               |
| 5        | Đá 0,5x1                                                                                                                                                                                                        | đ/m3   | 443.926                                                                                                       |               |
| 6        | Đá Base, Đá Subbase                                                                                                                                                                                             | đ/m3   | 407.889                                                                                                       |               |
| 7        | Đá mặt                                                                                                                                                                                                          | đ/m3   | 429.755                                                                                                       |               |
| <b>B</b> | <b>GẠCH XÂY KHÔNG NUNG XI MẮNG CỐT LIỆU CÁC LOẠI THEO TCVN 6477:2011 của Công ty TNHH Phong Linh</b><br>(Giá bán tại cơ sở sản xuất, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển) |        | Đ/c nơi sản xuất: bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ                                                         |               |
| 1        | Gạch rỗng 2 lỗ (220 x 110 x 65)mm                                                                                                                                                                               | đ/viên | 1.600                                                                                                         |               |

**BIỂU PHỤ LỤC**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2018**  
**HUYỆN MƯỜNG NHÉ**

(Kèm theo Công bố số 391 /CBGV/LXD/XD-TC ngày 27 /4/2018)

| STT | Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất                                                                                                                                                                                | ĐVT    | Giá VLXD<br>Tháng 4/2018                        |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                       |        | Giá nơi sản xuất                                | Giá lưu thông |
|     | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b><br>(Giá đá hộc tại điểm khai thác mỏ, giá đá dăm các loại tại khu vực trạm nghiền, bãi trữ, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển)                 |        |                                                 |               |
| 1   | Đá hộc                                                                                                                                                                                                                | đ/m3   | 321.390                                         |               |
| 2   | Đá 4x6                                                                                                                                                                                                                | đ/m3   | 528.709                                         |               |
| 3   | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                                | đ/m3   | 546.218                                         |               |
| 4   | Đá 1x2                                                                                                                                                                                                                | đ/m3   | 563.727                                         |               |
| 5   | Đá 0,5x1                                                                                                                                                                                                              | đ/m3   | 564.827                                         |               |
| 6   | Đá Base                                                                                                                                                                                                               | đ/m3   | 528.375                                         |               |
| 7   | Đá Subbase                                                                                                                                                                                                            | đ/m3   | 528.375                                         |               |
| 7   | Đá mặt                                                                                                                                                                                                                | đ/m3   | 550.527                                         |               |
|     | <b>Xi măng Điện Biên các loại</b>                                                                                                                                                                                     |        |                                                 |               |
| 1   | Xi măng Điện Biên PCB30                                                                                                                                                                                               | đ/kg   |                                                 | 1.700         |
| 2   | Xi măng Điện Biên PCB40                                                                                                                                                                                               | đ/kg   |                                                 | 1.770         |
|     | <b>Thép Tisco các loại</b>                                                                                                                                                                                            |        |                                                 |               |
| 1   | Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3                                                                                                                                                                                            | đ/kg   |                                                 | 17.000        |
| 2   | Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m                                                                                                                                                                            | đ/kg   |                                                 | 17.000        |
| 3   | Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m                                                                                                                                                                            | đ/kg   |                                                 | 17.000        |
| 4   | Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m                                                                                                                                                                       | đ/kg   |                                                 | 17.000        |
|     | <b>Cát các loại</b> (giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua, chưa bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển), cát khai thác tại các điểm nhỏ lẻ, trữ lượng ít)                         |        |                                                 |               |
| 1   | Cát xây                                                                                                                                                                                                               | đ/m3   | 150.000                                         |               |
| 2   | Cát bê tông                                                                                                                                                                                                           | đ/m3   | 250.000                                         |               |
|     | <b>Gạch xây không nung xi măng cốt liệu theo TCVN 6477:2011 của Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Vĩnh Phúc</b> (Giá bán tại cơ sở sản xuất, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển) |        | Đ/c nơi sản xuất: xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé |               |
| 1   | Gạch rỗng 2 lỗ (220 x105x65)mm                                                                                                                                                                                        | đ/viên | 1.700                                           |               |
| 2   | Gạch đặc (220 x105x65)mm                                                                                                                                                                                              | đ/viên | 1.950                                           |               |